

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHAI THÁC VẬN TẢI**

(theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT và Công văn hướng dẫn số 1074&1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD)

HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2016

DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá chất lượng đào tạo ngành

Khai thác vận tải

(Kèm theo Quyết định số 2542 /QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông Vận tải)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH
1	PGS.TS Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	PGS-TS. Nguyễn Văn Vịnh	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ
3	PGS.TS Nguyễn Văn Hùng	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ-Phụ trách PH
4	PGS.TS Vũ Trọng Tích	TK. VT-KT	Phó chủ tịch thường trực HĐ
5	TS. Trần Thị Lan Hương	TBM. VTĐB&TP	Ủy viên TT - Thư ký HĐ
6	ThS. Mai Nam Phong	Thư ký HĐ Trường	Ủy viên
7	GS.TSKH Nguyễn Hữu Hà	CT HĐ ngành Khai thác VT	Ủy viên
8	PGS.TS Nguyễn Hồng Thái	PTK. VT-KT	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	PTK. VT-KT	Ủy viên
10	TS. Đinh Thị Thanh Bình	TBM. QH&QLGTVT	Ủy viên
11	ThS. Lê Thị Tuệ Khanh	TBM. CSKT&QL	Ủy viên
12	ThS. Nguyễn Thị Tường Vi	TBM. KTVT	Ủy viên
13	PGS-TS. Lê Quân	BM. VT&KT sắt	Ủy viên
14	TS. Vũ Đức Sỹ	TP. TCCB	Ủy viên
15	TS. Nguyễn Thanh Chương	TP. ĐTDH	Ủy viên
16	PGS.TS Lê Hoài Đức	TP. CTCT&SV	Ủy viên
17	ThS. Hồ Sỹ Diệp	TP. TBQT	Ủy viên
18	ThS. Nguyễn Thị Mai Anh	TP. TC-KT	Ủy viên
19	ThS. Nguyễn Văn Hải	TP. HCTH	Ủy viên
20	PGS.TS Lê Hồng Lan	TK. KHCB	Ủy viên
21	GS.TSKH Nghiêm Văn Dĩnh	CTHĐ chức danh GS GTVT	Ủy viên
22	PGS.TS Nguyễn Thị Hòa	TP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên
23	TS. Phạm Duy Anh	PTP. KT&ĐBCLĐT	Ủy viên
24	TS. Võ Trường Sơn	Phó GD Phân hiệu	Ủy viên
25	ThS. Nguyễn Văn Du	TP. KT&ĐBCLĐT-PH	Ủy viên
26	SV. Bùi Văn Huy	SV lớp VTĐPT+C8-K54	Ủy viên-Đại diện SV
27	ThS. Nguyễn Quốc Huy	CV. P KT&ĐBCLĐT	Giúp việc HĐ

(Danh sách gồm có 27 người)

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG
TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH KHAI THÁC VẬN TẢI

(kèm theo Quyết định số 1067B /QĐ-ĐHGTVT ngày 18 tháng 05 năm
2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH GTVT)

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
1	TS. Trần Thị Lan Hương	TBM.VTĐB&TP – TK HĐ ngành	Trưởng ban	
2	TS. Nguyễn Thị Hồng Mai	GVC.BM.VTĐB&TP	Phó TB-Nhóm trưởng	
3	PGS.TS Nguyễn Văn Long	TP. KT& ĐBCLĐT	Ủy viên - Nhóm trưởng	
4	ThS. Lê Thị Tuệ Khanh	PTP. ĐTDH	Ủy viên - Nhóm trưởng	
5	TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	PTK.VT-KT	Ủy viên - Nhóm trưởng	
6	ThS.Lê Thanh Thảo	PTP.TCCB	Ủy viên - Nhóm trưởng	
7	PGS.TS Lê Hoài Đức	TP.CTCT&SV	Ủy viên - Nhóm trưởng	
8	ThS. Hồ Sỹ Diệp	TP.TBQT	Ủy viên - Nhóm trưởng	
9	ThS. Võ Xuân Lý	PGĐ. CSII	Ủy viên	
10	ThS. Nguyễn Văn Du	TB.KT& ĐBCLĐT CSII	Ủy viên	
11	TS. Nguyễn Mạnh Hùng	Phó TK. Cơ khí	Ủy viên	
12	ThS. Tạ Hồng Vân	CV. PĐTDH	Ủy viên	
13	CN.Trần Tuấn Long	CV. PĐTDH	Ủy viên	
14	KS.Trần Thu Trang	CV. VPK VTKT	Ủy viên	
15	ThS. Hà Thanh Tùng	GV. BM KTVT&DL	Ủy viên	
16	ThS. Lê Xuân Trường	GV.BM VTĐB&TP	Ủy viên	
17	ThS. Vương Thị Hương Thu	GV.BM.VT&KT Sắt	Ủy viên	

TT	HỌ TÊN	ĐƠN VỊ	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
18	ThS. Nguyễn Thị Bích Thúy	CV.P TCCB	Ủy viên	
19	ThS. Nguyễn Thị Thu Hương	CV.P TCCB	Ủy viên	
20	ThS. Trần Thị Thanh	CV.P TCCB	Ủy viên	
21	ThS. Nguyễn Minh Hiếu	GV.BM.VTĐB&TP	Ủy viên	
22	CN. Vũ Văn Hà	CV.P CTCT&SV	Ủy viên	
23	CN.Nguyễn Thị Thu Hà	CV.P CTCT&SV	Ủy viên	
24	CN.Triệu Hải Hà	CV.P CTCT&SV	Ủy viên	
25	ThS. Trần Thị Thảo	GV.BM. QH&QLGTVT	Ủy viên	
26	ThS. Bùi Khắc Ngọc	CV.P TBQT	Ủy viên	
27	CN. Đặng Nguyễn Quang Huy	CV.P TBQT	Ủy viên	
28	KS. Bùi Kim Tuyên	CV. BQLGD	Ủy viên	
29	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	CV. P KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	
30	CN. Nguyễn Thị Mai Phương	CV. P KT&ĐBCLĐT	Ủy viên	

(Danh sách gồm có 30 người)

MỤC LỤC

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT	8
PHẦN I. KHÁI QUÁT	10
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ.....	22
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	22
<i>Tiêu chí 1.1.</i>	22
<i>Tiêu chí 1.2.</i>	25
<i>Tiêu chí 1.3.</i>	27
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	30
<i>Tiêu chí 2.1.</i>	30
<i>Tiêu chí 2.2.</i>	32
<i>Tiêu chí 2.3.</i>	33
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	36
<i>Tiêu chí 3.1.</i>	36
<i>Tiêu chí 3.2.</i>	38
<i>Tiêu chí 3.3.</i>	40
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	43
<i>Tiêu chí 4.1.</i>	44
<i>Tiêu chí 4.2.</i>	46
<i>Tiêu chí 4.3.</i>	48
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	51
<i>Tiêu chí 5.1.</i>	51
<i>Tiêu chí 5.2.</i>	54
<i>Tiêu chí 5.3.</i>	56
<i>Tiêu chí 5.4.</i>	58
<i>Tiêu chí 5.5.</i>	61

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	64
<i>Tiêu chí 6.1.</i>	64
<i>Tiêu chí 6.2.</i>	67
<i>Tiêu chí 6.3.</i>	69
<i>Tiêu chí 6.4.</i>	71
<i>Tiêu chí 6.5.</i>	74
<i>Tiêu chí 6.6.</i>	76
<i>Tiêu chí 6.7.</i>	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	83
<i>Tiêu chí 7.1.</i>	83
<i>Tiêu chí 7.2.</i>	85
<i>Tiêu chí 7.3.</i>	88
<i>Tiêu chí 7.4.</i>	90
<i>Tiêu chí 7.5.</i>	91
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	94
<i>Tiêu chí 8.1.</i>	94
<i>Tiêu chí 8.2.</i>	97
<i>Tiêu chí 8.3.</i>	99
<i>Tiêu chí 8.4.</i>	100
<i>Tiêu chí 8.5.</i>	102
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	105
<i>Tiêu chí 9.1.</i>	105
<i>Tiêu chí 9.2.</i>	107
<i>Tiêu chí 9.3.</i>	111
<i>Tiêu chí 9.4.</i>	112
<i>Tiêu chí 9.5.</i>	114
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	118
<i>Tiêu chí 10.1.</i>	118
<i>Tiêu chí 10.2.</i>	120

<i>Tiêu chí 10.3.</i>	121
<i>Tiêu chí 10.4.</i>	124
<i>Tiêu chí 10.5.</i>	126
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	130
<i>Tiêu chí 11.1.</i>	130
<i>Tiêu chí 11.2.</i>	132
<i>Tiêu chí 11.3.</i>	134
Phần III. Kết luận	141
Phần IV. Phụ lục: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	146

BẢNG KÝ HIỆU CÁC TỪ VIẾT TẮT

CĐR	CĐR
CGCN	chuyển giao công nghệ
CLB	câu lạc bộ
CNTT	công nghệ thông tin
CQ	chính quy
CS	chính sách
CS1, CS2	cơ sở 1, cơ sở 2
CSVC	cơ sở vật chất
CTCT&SV	công tác chính trị và SV
CTĐT	chương trình đào tạo
CTDH	chương trình dạy học
CVHT	cố vấn học tập
ĐH GTVT	ĐH GTVT
ĐT	đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GTVT	Giao thông Vận tải
GV	GV
HTQT	hợp tác quốc tế
KQHT	kết quả học tập
KH&CN	khoa học công nghệ
KH&ĐT	khoa học và đào tạo
KTX	ký túc xá
LĐSX	lao động sản xuất
MC	minh chứng
NCKH	ngiên cứu khoa học
NCS	ngiên cứu sinh
NSNN	ngân sách nhà nước

PGS	Phó giáo sư
SV	SV
ThS	Thạc sỹ
TLTK	tài liệu tham khảo
TNCS	thanh niên cộng sản
TNCS HCM	thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TS	Tiến sỹ
TSKH	Tiến sỹ Khoa học
ƯD, PT & CGCN	ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ
VTKT	Vận tải kinh tế

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chất lượng đào tạo là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển trong suốt 70 năm hình thành và phát triển của ĐH GTVT. Điều đó được khẳng định bằng các cựu SV, học viên cao học và các Nghiên cứu sinh của Nhà trường hiện đang công tác và giữ những chức vụ quan trọng trong các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương ở các Sở, Ban, Ngành và doanh nghiệp trong ngành Giao thông Vận tải. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của Nhà trường càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa VTKT trường ĐH GTVT là một trong những Khoa có lịch sử hình thành và bề dày phát triển đóng góp cho sự nghiệp Giáo dục và đào tạo chung của nhà trường, đào tạo các thế hệ SV đảm đương các chức vụ cao trong Ngành GTVT. Khoa VTKT thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo và các chương trình đào tạo của các ngành trong Khoa trong đó có 3 ngành được thực hiện kiểm định gồm: Ngành Khai thác vận tải, ngành Kinh tế vận tải và ngành Kinh tế xây dựng. Hiện nay, Khoa đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các Chương trình đào tạo (CTĐT) của khoa đặc biệt là các ngành và chuyên ngành đào tạo trong Khoa. Chính vì vậy, trường ĐH GTVT đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Khai thác vận tải theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và đào tạo (Bộ GD&ĐT) và Hướng dẫn số 1074 và 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí & Kiểm định CLGD.

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Khoa và các Chương trình Đào tạo đại học. Trong quá trình triển khai công việc này, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Khai thác vận tải căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng CTĐT Đại học ngành Khai thác vận tải, một trong những ngành đào tạo có

truyền thống của Khoa VTKT trong suốt hơn 50 năm qua; đánh giá hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp điều chỉnh nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đã đề ra.

Tự đánh giá CTĐT ngành Khai thác vận tải trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với tôn chỉ, sứ mạng của Khoa và nhà trường. Bên cạnh đó tự đánh giá còn là cơ sở cho công tác đánh giá ngoài của các cơ quan chức năng.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành Khai thác vận tải bao gồm 11 nội dung như sau: Mục tiêu và CDR của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; Cấu trúc và nội dung CTDH; Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Đánh giá kết quả học tập của người học; Chất lượng đội ngũ GV và nghiên cứu viên; Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Nâng cao chất lượng; Kết quả đầu ra.

Mục đích tự đánh giá: Nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải thuộc Khoa VTKT và các hoạt động nghiên cứu Khoa học, đăng ký kiểm định chất lượng.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành Khai thác vận tải – Khoa VTKT của trường.

Bộ công cụ đánh giá: được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo gồm 11 tiêu chuẩn (50 tiêu chí) theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016.

Hội đồng tự đánh giá: được thành lập theo Quyết định số 1050 /QĐ-ĐHGTVT ngày 17 tháng 05 năm 2016 và được kiện toàn theo QĐ số 2542/QĐ-ĐHGTVT ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT. Hội đồng gồm có 27 thành viên.

Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá gồm có: Ban thư ký gồm 30 thành viên và 6 nhóm công tác gồm 38 thành viên được thành lập theo quyết định số 1069/QĐ-ĐHGTVT ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Phương pháp đánh giá

Quá trình tự đánh giá Chương trình Đào tạo ngành Khai thác vận tải của Khoa VTKT được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ngày 14/03/2016.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá Chương trình Đào tạo đại học được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Lên kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót để cải tiến và nâng cao chất lượng Chương trình đào tạo.

Quy trình tự đánh giá:

Bước 1: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 2: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng (MC);

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phương pháp mã hóa minh chứng

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

H10.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 10.

1.2. TỔNG QUAN CHUNG

Mở đầu

Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, trong đó có trên 50 năm đào tạo bậc đại học và sau đại học, trường ĐH GTVT luôn xác định nhiệm vụ chính trị là đào tạo cho ngành GTVT và đất nước lực lượng cán bộ kỹ thuật và quản lý có trình độ kỹ thuật cao, có phẩm chất chính trị tốt, đạo đức nghề nghiệp trong sáng, có kỹ năng làm việc thành thạo. Bên cạnh đó, trường tích cực NCKH, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào thực tế của ngành GTVT, góp phần đắc lực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc đúng với sứ mạng của trường là: *“Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, CGCN và các hoạt động khác của nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội”*.

Trường hiện có tổng diện tích 21,64 ha với 179 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; 9 phòng máy tính, 7 phòng học ngoại ngữ; 03 phòng thí nghiệm cấp trường, 20 phòng thí nghiệm cấp bộ môn, 12 phòng thực hành, thực tập. Thư viện của trường có diện tích 3.000 m² được trang bị hiện đại. Trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo và NCKH ở trong nước và trên thế giới.

Tổng số cán bộ, viên chức của trường hiện có 1160 người; trong đó GV cơ hữu là 866 người với 57 Giáo sư và PGS, 155 Tiến sỹ, 498 Thạc sỹ. Nhiều GV của

trường là những chuyên gia đầu ngành thuộc lĩnh vực GTVT, tham gia các Hội đồng tư vấn, Hội đồng nghiệm thu cấp Nhà nước.

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Trường ĐH GTVT đã 2 lần đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng đào tạo theo Quyết định số 38/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và đạt mức cao năm 2009 và được đánh giá là cơ sở giáo dục đạt chuẩn chất lượng năm 2016.

Là 1 trong 9 đơn vị tham gia đào tạo, Khoa VTKT với bề dày kinh nghiệm hơn 50 năm trong đào tạo có sứ mạng: “*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ khoa học – công nghệ thuộc các lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế bưu chính – viễn thông, Quản trị kinh doanh và Kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành Giao thông Vận tải và đất nước*”.

Hiện tại Khoa có 9 bộ môn và 1 văn phòng khoa. Tổng số GV của Khoa là 100 người. Số GV có trình độ Tiến sĩ là 27 người (chiếm 26,5 %), trong đó Giáo sư và Phó giáo sư là 8 người. Khoa Vận tải - Kinh tế đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực vận tải bao gồm 6 ngành trong đó ngành Khai thác vận tải có quá trình hình thành và phát triển sớm nhất, đã đào tạo ra những kỹ sư chuyên về quy hoạch, điều hành, Khai thác vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy và hàng không.

Khai thác vận tải là một trong 06 ngành của Khoa VTKT với 8 chuyên ngành đào tạo với 142+1 tín chỉ và trên 60 học phần cho mỗi chuyên ngành khác nhau. Số lượng GV của ngành Khai thác vận tải là 52 trong đó có 01 GS, 02 PGS, 13 tiến sĩ, 30 thạc sĩ và 06 đại học. Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa VTKT, Nhà trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải là hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập và xử lý minh chứng, viết bản thảo, nghe ý kiến tư vấn của các chuyên gia, thảo luận và chỉnh sửa, ngành Khai thác vận tải đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Khai thác vận tải đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành Khai thác vận tải.

a. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải

(i.) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH GTVT cũng như mục tiêu đào tạo của khoa VTKT và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. Mục tiêu của CTĐT là đào tạo các kỹ sư có kiến thức chuyên môn về tổ chức, quản lý, điều hành và Khai thác vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không đáp ứng nguồn nhân lực mà xã hội cần. Mục tiêu của ngành được đăng tải trên website Khoa VTKT và giới thiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút sự quan tâm của toàn xã hội, trong đó có các nhà tuyển dụng.

Cụ thể hóa mục tiêu đào tạo của ngành chính là CĐR. CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT đó là có kiến thức chuyên môn về thiết kế, vận hành quá trình vận tải; xây dựng dự án, tham gia quản lý Nhà nước về vận tải, quản lý doanh nghiệp; quản lý sản xuất vận tải tại các nhà ga, sân bay, bến xe, cảng... ; có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng lập luận và giải quyết các vấn đề, kỹ năng thực nghiệm và ứng dụng tri thức, kỹ năng suy luận và tư duy cá nhân, kỹ năng giao tiếp xã hội, làm việc theo nhóm; có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, làm việc theo tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo và nghiêm túc.

CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải phản ánh được yêu cầu của GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng thông qua việc lấy ý kiến phản hồi và được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

(ii.) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành Khai thác vận tải đầy đủ thông tin, cập nhật theo quy định, được rà soát điều chỉnh để phù hợp với CTĐT, CĐR và công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả CTĐT giúp cho người học, nhà tuyển dụng, GV, cựu người học hiểu về CTĐT của ngành cũng như sự đóng góp của hơn 60 học phần vào CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT.

(iii.) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR với phương pháp giảng dạy và đánh giá người học góp phần hỗ trợ việc đạt được các CĐR. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của ngành Khai thác vận tải là rõ ràng thể hiện trong ma trận tích hợp CĐR của các học phần. Mỗi học phần đảm bảo cung cấp một lượng kiến thức nhất định cho người học có liên quan đến ngành Khai thác vận tải. CTDH ngành Khai thác vận tải có cấu trúc rõ ràng, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Cấu trúc CTDH đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa khối kiến thức giáo dục đại cương (30%), khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành (40%) và khối kiến thức chuyên ngành (30%). Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành TN cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

(iv.) Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mục tiêu giáo dục ngành Khai thác vận tải được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. Các hoạt động dạy và học các học phần của ngành Khai thác vận tải được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. Phương pháp giảng dạy được thay đổi từ đọc chép khiến SV thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận hoặc làm việc nhóm góp phần thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng tư duy, thuyết trình, tự học, tự nghiên cứu, làm việc theo nhóm, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

(v.) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải. Điểm học phần là tổng hợp của điểm quá trình (hệ số 0,3) và điểm thi kết thúc học phần (hệ số 0,7).

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học qua website, sổ tay người học... và người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng cho người học và kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập: quy định về thời gian chấm thi, thông báo kết quả cho người học...

(vi.) Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Trường ĐH GTVT đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ GV. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí rõ ràng, công khai và bổ nhiệm đúng quy trình, có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công tác được phân công. Đội ngũ GV ngày càng tăng về số lượng, trẻ hóa về tuổi đời, năng động, sáng tạo, có trình độ ngoại ngữ và tin học tốt, thường xuyên được Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, hỗ trợ về tài chính để bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

Đội ngũ GV ngành Khai thác vận tải đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH thể hiện ở tỷ lệ người học/GV đáp ứng tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT và khối lượng công việc mà mỗi một GV đảm nhận hàng năm.

(vii.) Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng TN, hệ thống công nghệ thông tin, cán bộ văn phòng khoa VTKT và các dịch vụ hỗ trợ khác) đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng và được tuyển dụng theo quy định của Nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng được phổ biến công khai. Đội ngũ này thường xuyên được Nhà trường, đơn vị quản lý tạo điều kiện để đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhằm đảm bảo chất lượng của các hoạt động dịch vụ hỗ trợ.

(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Chính sách tuyển sinh của ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật trên trang web của trường vào mỗi đợt

tuyển sinh. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, Khoa.

Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong rèn luyện học tập của người học thông qua Cố vấn học tập (CVHT) đồng thời tư vấn cho người học trong học tập, tham gia các hoạt động ngoại khoá, hoạt động thi đua để giúp cải thiện việc học tập, tăng khả năng có việc làm của người học.

(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho CTĐT ngành Khai thác vận tải tương đối đầy đủ với hệ thống phòng làm việc các bộ môn, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện, các nguồn học liệu và hệ thống thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. CB, GV, SV được học tập và làm việc trong môi trường an toàn, xanh – sạch – đẹp.

(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường thông qua thông tin phản hồi từ GV, SV, cựu SV và người tuyển dụng để có biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng như thiết kế lại, điều chỉnh và phát triển chương trình dạy học ngành Khai thác vận tải. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR của ngành Khai thác vận tải. Các kết quả nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng được đưa vào để cải tiến công tác dạy và học.

(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Hàng năm Nhà trường, Khoa Vận tải - Kinh tế, ngành Khai thác vận tải đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải, tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Trường, Khoa và ngành học. Trường, Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV,

người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

b. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải

(i.) Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CDR của chương trình đào tạo

CDR của ngành mới chỉ được rà soát, điều chỉnh một lần tính từ năm 2009 đến năm 2016 nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nhà tuyển dụng trong từng thời kỳ.

(ii.) Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT của ngành Khai thác vận tải mặc dù đã được công bố công khai nhưng vẫn còn một số ít ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho rằng việc tiếp cận bản mô tả chưa thực sự dễ dàng.

Trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành Khai thác vận tải còn thiếu tính cập nhật ở phần học liệu.

(iii.) Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

CTDH là một khái niệm mới nên chất lượng của các ý kiến khảo sát của các bên liên quan về cấu trúc, chất lượng CTDH chưa thực sự cao.

(iv.) Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Hoạt động lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục ngành Khai thác vận tải chưa được tiến hành thường xuyên.

Công tác đổi mới và cải tiến phương pháp dạy và học cấp Bộ môn, Khoa thông qua các hội nghị, hội thảo còn hạn chế.

SV năm thứ nhất chưa thực sự thích nghi với phương pháp dạy và học theo lối tự học và tự nghiên cứu.

(v.) Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường chưa tổ chức đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi thông qua thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi. Thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề cho các học phần của ngành Khai thác vận tải chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

SV chưa thực sự thuận lợi trong việc tra cứu điểm do hạn chế về hạ tầng mạng cũng như tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT.

(vi.) Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Số lượng đội ngũ GV có học hàm học vị cao tăng trong 5 năm gần đây nhưng chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà Nhà trường đặt ra. Hoạt động NCKH của GV chủ yếu là viết báo, thực hiện đề tài khoa học cấp trường, hướng dẫn NCKH SV. Tuy nhiên, từ năm 2011 – 2016, ngành Khai thác vận tải không có các đề tài khoa học cấp Nhà nước và số lượng các đề tài NCKH SV giảm trong 2 năm 2015, 2016.

Năng lực của đội ngũ GV trong công tác CVHT được đánh giá thông qua khảo sát ý kiến người học nhưng số lượng SV tham gia đánh giá vẫn chưa thực sự nhiều.

(vii.) Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Đội ngũ nhân viên gặp khó khăn trong phấn đấu để đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn quy định trong công tác thi đua khen thưởng.

(viii.) Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

Thiết bị phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học của Nhà trường.

(ix.) Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống phòng làm việc cho GV còn nhỏ. Việc bố trí hệ thống quạt ở một số giảng đường chưa thực sự hợp lý.

Một số phòng thí nghiệm chưa có nội quy, hướng dẫn sử dụng phù hợp và chưa trang bị đủ phương tiện phòng cháy chữa cháy.

Hiện tượng vi phạm nội quy ký túc xá vẫn còn tồn tại.

Nhà trường chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

(x.) Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Số lượng ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu người học phục vụ cho công tác đánh giá và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải còn ít.

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát lấy ý kiến cựu người học về CTDH ngành Khai thác vận tải.

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

(xi.) Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Hoạt động giám sát tình hình SV bỏ học chưa được thực hiện. SV còn gặp khó khăn trong trả nợ các học phần dẫn đến bị kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học.

Các đề tài NCKH SV mang tính thực nghiệm, khảo sát thực tế chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Khoa VTKT là một trong những khoa thành lập đầu tiên của trường, sự phát triển của khoa gắn liền với truyền thống 70 năm của Trường ĐH GTVT. Trải qua hơn nửa thế kỷ đào tạo đại học, sứ mạng, mục tiêu, CDR (CDR) của CTĐT ngành Khai thác vận tải luôn được phổ biến, quán triệt sâu sắc trong tập thể lãnh đạo, GV, nghiên cứu viên và người học của khoa, được cập nhật, bổ sung cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển theo định hướng chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Khoa VTKT đã huy động các GV, nhà khoa học là Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sỹ, các nhà khoa học có kinh nghiệm, chuyên môn lâu năm, các nhà quản lý trong và ngoài khoa tham gia xây dựng CTĐT một cách bài bản. CTĐT của khoa được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT bậc đại học đã có sự có sự tham khảo CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước và của một số nước trong khu vực, trên thế giới. CTĐT của khoa đã thể hiện mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo (ĐT) trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Mục tiêu và CDR của khoa cũng nhận được sự đồng thuận và nhất trí cao của các thành viên trong khoa; được các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trong và ngoài nước ủng hộ, hỗ trợ và đóng góp ý kiến để ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT ngành Khai thác vận tải được xác định một cách rõ ràng, được thể hiện trong cuốn CTĐT ngành Khai thác vận tải năm 2013 “Đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng; có những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành GTVT”. CTĐT được cụ thể hóa bằng các mục tiêu cần đạt được của người học tham gia chương trình [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐH GTVT được thể hiện trong Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2008- 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 “*Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành GTVT và đất nước những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác của nhà trường nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội*” và của Khoa: “*Khoa VTKT Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và cung cấp các dịch vụ khoa học – công nghệ thuộc các lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế bưu chính – viễn thông, Quản trị kinh doanh và Kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành Giao thông Vận tải và đất nước*” [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05], [H1.01.01.17]. Bên cạnh đó, mục tiêu của CTĐT ngành cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đào tạo con người Việt Nam tại điều 2 Luật Giáo dục 2005 và mục tiêu của GDĐH quy định tại điều 5, Luật GDĐH 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân* [H1.01.01.07], [H1.01.01.08].

Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hoá bằng CDR ngành Khai thác vận tải.

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng thiết kế, vận hành quá trình vận tải; xây dựng dự án, tham gia quản lý Nhà nước về vận tải, quản lý doanh nghiệp; quản lý sản xuất vận tải tại các nhà ga, sân bay, bến xe, cảng..., có khả năng nghiên cứu, giảng dạy tại các trường Đại học và Cao đẳng GTVT, các Viện nghiên cứu, công ty tư vấn, doanh nghiệp GTVT và các doanh nghiệp khác... được thể hiện rõ trong CDR CTĐT năm 2009 [H1.01.01.12]. CTĐT ngành Khai thác vận tải được xây dựng và áp dụng từ năm 2009 và có điều chỉnh, rà soát vào năm 2013 [H1.01.01.11] nhưng đã đảm bảo được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu tương đối về năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tư 07/2015/TT- Bộ GDĐT ngày 16/04/2015 [H1.01.01.06] và đáp ứng tương đối linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động thông qua việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học. Nhà trường, Khoa đã có kế hoạch điều chỉnh rà soát lại CTĐT năm 2016 [H1.01.01.15], [H1.01.01.16] và CDR ngành Khai thác vận tải [H1.01.01.13] theo đúng quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CDR và CTĐT [H1.01.01.18], được cụ thể hoá trong đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.14], bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09], chương trình dạy học ngành Khai thác vận tải năm 2016 [H1.01.01.10].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường, khoa, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu người học và nhà tuyển dụng nhằm bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu đạt hiệu quả chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 10/2016 Nhà trường giao cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng Đào tạo (KTĐBCLĐT) xây dựng quy trình, công cụ và thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cựu người học của Trường đã tốt nghiệp các khóa 2013 – 2016 và của các nhà tuyển dụng các SV tốt nghiệp này trên địa bàn thành phố HN, HCM và một số tỉnh thành phía Bắc, phía Nam về các nội dung cụ thể của mục tiêu để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành Khai thác vận tải trong

giai đoạn mới.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Từ năm 2009, CĐR CTĐT ngành Khai thác vận tải được xây dựng, ban hành và được công bố công khai trên website của nhà trường và trên các kênh thông tin khác [H1.01.01.12DC]. CĐR ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng bao gồm chuẩn về kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức. Người học được tích lũy kiến thức thông qua các học phần từ kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức kỹ thuật chuyên môn đến năng lực thực hành nghề nghiệp thành thạo, khả năng thích ứng cao với môi trường kinh tế - xã hội, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết tốt những vấn đề khoa học và kỹ thuật của ngành Khai thác vận tải, có chuẩn mực đạo đức cao trong nghề nghiệp [H1.01.01.12 DC], [H1.01.02.02]. Thực hiện việc rà soát, điều chỉnh CĐR ngành Khai thác vận tải, Nhà trường đã ban hành Quyết định quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CĐR cho các ngành đào tạo đại học trong đó có ngành Khai thác vận tải [H1.01.01.18DC] đảm bảo người học tích lũy đủ khối lượng kiến thức và yêu cầu về năng lực theo Thông tư 07/2015/TT- BGDDT ngày 16/04/2015 [H1.01.01.06 DC]. CĐR năm 2016 được thể hiện rõ trong bản mô tả, chương trình dạy học, CTĐT, tập đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành Khai thác vận tải năm 2016 [H1.01.01.09 DC], [H1.01.01.10 DC], [H1.01.01.14 DC], [H1.01.02.01].

CĐR ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng, bao quát được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt thể hiện chi tiết trong ma trận tích hợp CĐR của các môn học trong CTĐT ngành Khai thác vận tải bao gồm khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở chuyên ngành và kiến thức chuyên ngành [H1.01.02.04]. Người học sau khi tốt nghiệp đảm bảo có trình độ tin học, tiếng Anh chuyên ngành để khai thác, ứng dụng các phần mềm chuyên ngành, có kỹ năng phân tích vấn đề

liên quan đến lĩnh vực quản lý và điều hành vận tải, nhận diện và xác định các yêu cầu vận tải phù hợp với thực tế, từ đó thiết kế, thực hiện và đánh giá một hệ thống vận tải để đáp ứng các nhu cầu phát triển doanh nghiệp hiệu quả, bền vững trong môi trường cạnh tranh hội nhập quốc tế. SV tốt nghiệp ngành Khai thác vận tải có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong làm việc tích cực, chủ động và hiệu quả, tự tiếp thu kiến thức nghề nghiệp và học tập suốt đời; khả năng làm việc độc lập và hoạt động hiệu quả trong nhóm đồng thời có phương pháp làm việc khoa học, có khả năng xây dựng các phương pháp luận và tư duy mới trong khoa học quản trị.

Để góp phần nâng cao và không ngừng cải tiến chất lượng giáo dục và đào tạo, thêm kênh thông tin để giúp GV có thể tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy và CĐR phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, Khoa tiến hành lấy thông tin điều tra khảo sát về nhu cầu xã hội đối với người học đã tốt nghiệp, điều tra khảo sát về CĐR của các cựu SV, GV, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR [H1.01.02.03].

Với việc xây dựng CĐR dựa trên việc tham khảo từ các nguồn thông tin, ý kiến đóng góp xây dựng nhiều chiều, Khoa đã hệ thống lại được khung chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải và đưa ra được bộ CĐR phù hợp. Qua đó, các GV, SV và các doanh nghiệp hiểu rõ hơn và đánh giá đúng chất lượng dạy và học của Khoa VTKT.

1. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng, đảm bảo khối lượng kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của ngành được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội; được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo quy định của Bộ GD&ĐT. Bước đầu CĐR này đã được xã hội chấp nhận.

2. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, GV, các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải còn chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

3. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa, các bộ môn chuyên môn hoàn thiện quy trình khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CĐR của CTĐT và cần triển khai đồng bộ với tất cả các chuyên ngành của ngành Khai thác vận tải.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR CTĐT ngành Khai thác vận tải được xây dựng bài bản và khoa học vào năm 2009 và có điều chỉnh, rà soát vào tháng 9/2016 theo đúng Quy định về việc xây dựng điều chỉnh CĐR và CTĐT Trường ĐH GTVT [H1.01.01.12 DC], [H1.01.01.03 DC], [H1.01.01.18 DC]. Ngành Khai thác vận tải xác định đào tạo nguồn nhân lực hướng đến thị trường lao động, đề cao tính ứng dụng nghề nghiệp: người học tốt nghiệp có việc làm ngay, có thể làm nhiều việc, đảm nhận nhiều vị trí trong lĩnh vực tổ chức và quản lý vận tải, khai thác điều hành, quy hoạch và quản lý hệ thống giao thông vận tải [H1.01.01.01 DC], [H1.01.02.01 DC], [H1.01.01.17DC]. CĐR của CTĐT ngành Khai thác vận tải chú trọng đến việc trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp năng lực của người học theo đúng quy định về đào tạo tin chỉ và chuẩn kỹ năng của Bộ GD&ĐT [H1.01.01.06 DC], [H1.01.03.02], [H1.01.03.03]. Việc xây dựng CTĐT và đề cương chi tiết các học phần với CĐR cụ thể mà môn học đó cung cấp giúp cho người học nhận thấy rõ việc học tập có một ý nghĩa quan trọng thật sự và có ảnh hưởng tích cực đến cách suy nghĩ, cảm xúc và hành động của mình [H1.01.02.02 DC], [H1.01.01.14 DC].

CĐR ngành Khai thác vận tải được điều chỉnh rà soát định kỳ thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo (KH&ĐT) Khoa, Nhà trường và thông qua việc lấy ý kiến của các chuyên gia, GV, nhà tuyển dụng, cựu người học để có những điều chỉnh phù hợp [H1.01.03.07], [H1.01.03.09]. Cụ thể là việc bổ sung, thay thế một số học phần cho phù hợp với từng chuyên ngành của ngành Khai thác vận tải. Trên

cơ sở đó, Khoa đã hệ thống lại khung chương trình đào tạo và đưa ra bộ CDR phù hợp hơn với yêu cầu thực tiễn, bổ sung thêm CDR về kỹ năng giao tiếp làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học; cập nhật các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo [H1.01.03.01]. Điều đó thể hiện rõ thông qua các báo cáo tổng kết năm học của Khoa Vận tải - Kinh tế và Hội nghị cán bộ viên chức (CBVC) trường ĐH GTVT [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06].

CDR sau khi điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của trường, sổ tay SV, niên giám đào tạo giúp cho người học và xã hội dễ dàng tiếp cận và nắm bắt được các kiến thức trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.16 DC], [H1.01.03.08].

2. Điểm mạnh

CDR ngành Khai thác vận tải được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc lấy các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành GTVT. Khoa đã thực hiện các quy trình điều chỉnh, tham khảo, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, chuyên gia giáo dục tham gia công tác xây dựng và rà soát điều chỉnh CDR của CTĐT ngành Khai thác vận tải.

3. Điểm tồn tại

CDR của CTĐT ngành Khai thác vận tải chưa thể hiện được hết những yêu cầu mà xã hội mong muốn cụ thể theo từng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Khoa giao cho các bộ môn thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải có mục tiêu đào tạo rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Khoa, phù hợp với mục tiêu của GDDH với CĐR tương ứng đáp ứng được yêu cầu của xã hội thông qua việc trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, thái độ, phẩm chất đạo đức về lĩnh vực Khai thác vận tải. CTĐT và CĐR ngành Khai thác vận tải được điều chỉnh rà soát định kỳ và được công bố công khai giúp cho người học, nhà tuyển dụng, xã hội tiếp cận một cách dễ dàng và có thể đóng góp ý kiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho người học ngành Khai thác vận tải.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT ngành cho người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền giúp Nhà trường, Khoa đảm bảo các CĐR của CTĐT được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Nội dung bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải bao gồm mục tiêu đào tạo, cấu trúc khoá học là 8 học kỳ (4 năm), ma trận thể hiện sự đóng góp của 61 - 63 học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành với việc đạt được CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT ngành với đề cương chi tiết các học phần cung cấp đầy đủ thông tin, được cập nhật và được công bố công khai cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

CTĐT ngành Khai thác vận tải được rà soát điều chỉnh năm 2013 về cơ bản có đầy đủ các nội dung của bản mô tả CTĐT theo quy định của thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H2.02.01.03], [H2.02.01.04], [H2.02.01.05]. Năm 2016, Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải đã tiến hành xây dựng bản mô tả CTĐT [H1.01.01.09DC] trên cơ sở cập nhật thêm bản ma trận tích hợp CĐR các môn học [H2.02.01.07] bao gồm đầy đủ các nội dung:

- Tên trường, khoa đào tạo, chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, tên văn bằng, tên CTĐT.
- Tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến.
- Cấu trúc khóa học bao gồm 8 kỳ [H1.01.01.01DC], [H1.01.01.02DC], [H1.01.01.11DC].
- Các kiến thức mà từng học phần của CTĐT cung cấp nhằm góp phần đạt CĐR của chương trình thể hiện ở bản ma trận tích hợp CĐR các môn học trong CTĐT [H1.01.02.04DC], [H1.01.01.12DC].

- CTĐT tham khảo của các trường đại học uy tín về giao thông vận tải trong và ngoài nước như: Đại học tổng hợp đường sắt quốc gia Mátcova; Đại học Hàng Hải...; sử dụng tài liệu chuẩn mực quốc tế về tổ chức trong giao thông; các báo cáo chính thống của các tổ chức uy tín trên thế giới về lĩnh vực Vận tải như: Liên Hợp Quốc, GIZ, ITDP...
- Đề cương chi tiết các học phần của từng chuyên ngành [**H2.02.01.01**], [**H1.01.02.02DC**], [**H1.01.01.14DC**].
- CDR và nội dung CTĐT trong bản mô tả CTĐT được thể hiện rõ ràng, cung cấp đầy đủ thông tin giúp người học hiểu và có phương pháp học tập phù hợp để đạt được kết quả dự kiến nhằm đạt được CDR tương ứng [**H1.01.01.13 DC**], [**H1.01.01.06 DC**].

Cùng với việc điều chỉnh rà soát CTĐT, bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải được cập nhật và tích hợp với sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan nhằm nâng cao khả năng đạt được các kết quả học tập của người học [**H1.01.01.18 DC**], [**H1.01.03.01 DC**], [**H1.01.03.07 DC**], [**H1.01.02.02 DC**], [**H2.02.01.02**]. Nhà trường, Khoa cũng có kế hoạch về việc khảo sát ý kiến các bên liên quan về CDR, mục tiêu đào tạo, CTĐT và đề cương chi tiết các học phần [**H2.02.01.08**] và thông báo trong hội nghị CBVC hàng năm để đóng góp cho CTĐT nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT ngành [**H2.02.01.06**].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải đầy đủ thông tin và được cập nhật.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về bản mô tả CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên liên tục.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Khoa VTKT, các bộ môn chuyên ngành phối hợp với Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo có kế hoạch lấy ý kiến của các nhà tuyển dụng, người học, GV, cựu người học... định kỳ và thường xuyên nhằm có những điều chỉnh tốt nhất cho bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương các học phần là bản mô tả quá trình giảng dạy, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và người học thực hiện đúng trách nhiệm của mình. CĐR của mỗi học phần luôn được gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh đề cương các học phần khi chuyển đổi từ niên chế sang hệ thống tín chỉ, Khoa VTKT đã bám sát các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT [H1.01.03.02 DC], [H2.02.02.02], [H2.02.01.03 DC]. Việc biên soạn đề cương các học phần tuân thủ theo các văn bản hướng dẫn của Nhà trường [H2.02.01.01 DC], [H2.02.02.04]. Đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: thông tin về đơn vị đào tạo, số tín chỉ, nội dung học phần, mục tiêu và chuẩn năng lực, phương pháp và hình thức dạy học, học liệu, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá,... [H1.01.02.02 DC], [H1.01.01.14 DC]. Đề cương phải bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của môn học, phương pháp giảng dạy, học tập để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy. Từng học phần có số tín chỉ xác định và được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

Hàng năm trong các Hội nghị giao ban đào tạo, các nội dung về CTĐT đã được quan tâm xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động đào tạo, đánh giá ưu nhược điểm của đề cương các học phần, phân tích nguyên nhân tồn tại, đề ra các giải pháp để tổ chức hoạt động đào tạo cho năm học mới và chỉ đạo rà soát, điều chỉnh và cập nhật [H2.02.02.01], [H1.01.02 DC], [H1.01.01.09 DC], [H1.01.01.01 DC], [H2.02.01.04 DC]. Trong 5 năm qua đề cương ngành Khai thác vận tải đã điều chỉnh lần 1 vào năm 2013 và đến tháng 9 năm 2016 điều chỉnh lần tiếp theo trong đó có bổ sung phương pháp đánh giá học phần và CĐR của từng học phần. Khoa Vận tải - Kinh tế tổ chức lấy ý kiến đánh giá của người sử dụng lao động để góp ý cho đề cương chi tiết các học phần, trên cơ sở đó làm căn cứ cho việc điều chỉnh theo từng đợt [H1.01.03.07 DC], [H2.02.02.03],

[H1.01.02.03 DC], [H2.02.02.05]. Sau đó, đề cương chi tiết các học phần được công bố công khai bằng các văn bản, trên website của Nhà trường, Khoa cũng như thông qua các hội nghị khoa học [H2.02.02.06].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần ngành Khai thác vận tải thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT. Đã có góp ý của các bên liên quan để cập nhật nhằm cải tiến đề cương các học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa thật sự cập nhật tất cả các nội dung trong đề cương chi tiết các học phần, đặc biệt ở phần học liệu.

4. Kế hoạch hành động

Từ tháng 9 năm 2016, ngành Khai thác vận tải xây dựng kế hoạch rà soát điều chỉnh đề cương các học phần một cách bài bản, có cách thức tổ chức khoa học và đáp ứng hơn nữa nhu cầu cập nhật của xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của ngành Khai thác vận tải được xây dựng rất công phu và khoa học [H1.01.01.09 DC], [H1.01.02.02 DC], [H1.01.01.14 DC]. Việc xây dựng CTDH và đề cương các học phần với CDR cụ thể mà môn học đó cung cấp giúp cho SV nhận thấy rõ việc học tập có một ý nghĩa quan trọng thật sự và việc học tập ảnh hưởng tích cực đến cách suy nghĩ và hành động của mình [H2.02.02.01 DC], [H1.01.01.02DC].

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần sau khi điều chỉnh được công bố công khai thông qua website của trường, niên giám đào tạo theo đúng quy định về việc công khai bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần [H2.02.03.01], [H1.01.01.16 DC], [H2.02.01.02 DC]. Người học được phổ biến, giải thích và hướng dẫn sử dụng đề cương môn học, bản mô tả CTĐT trên website của trường,

sở tay SV, niên giám, cuốn giới thiệu về Khoa hoặc trong các cuộc họp với CVHT, các buổi tổng kết năm học. Người học và xã hội sẽ dễ dàng tiếp cận và nắm được nội dung chi tiết của các học phần và CDR của các học phần đó.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan cho thấy người học, nhà tuyển dụng, cựu người học được thông báo rõ ràng về CTĐT và đề cương các học phần với tỷ lệ đồng ý từ 80% – 100% [H1.01.02.03 DC], [H2.02.02.05 DC].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần ngành Khai thác vận tải được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn có ý kiến phản ánh về việc khó tiếp cận đối với một số bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016- 2017, Khoa Vận tải - Kinh tế thực hiện lấy ý kiến đầy đủ của các bên liên quan, trong đó tập trung khảo sát ý kiến của các nhà tuyển dụng và các chuyên gia giáo dục và đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá thông tin về bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần tới cộng đồng và xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trường đã chủ động trong chuyển đổi CTĐT từ niên chế sang hệ thống tín chỉ. Việc xây dựng bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải bài bản khoa học, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành Khai thác vận tải có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành và

chuyên ngành. Nội dung bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đầy đủ thông tin, được cập nhật và công bố công khai cho các bên liên quan nắm được và dễ dàng nắm được. Tuy nhiên việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng đóng góp cho việc xây dựng điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải vẫn chưa được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 2 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Khoa VTKT trường ĐH GTVT xác định chương trình dạy học (CTDH) ngành Khai thác vận tải là một trong ba yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của Khoa. Do đó, việc đổi mới, rà soát và điều chỉnh CTDH là việc làm cần thiết và định kỳ trong từng giai đoạn.

CTDH là cốt lõi của chương trình đào tạo. CTDH của ngành Khai thác vận tải được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành đến chuyên môn ngành. Học phần tiên quyết làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Một trong những giải pháp góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, khoa VTKT và ngành Khai thác vận tải là luôn thể hiện sự cam kết về chất lượng các CTĐT ngành với xã hội và nâng cao năng lực của người học sau khi tốt nghiệp. Nhà trường đã ban hành CĐR cho ngành Khai thác vận tải và các ngành đào tạo khác trong toàn trường [H1.01.01.12 DC], [H1.01.01.13DC] cùng với bản mô tả CTĐT và CTDH của từng ngành [H1.01.01.09 DC], [H1.01.01.10 DC]. Dựa vào đó đề cương các học phần trong CTDH được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành với: thông tin về đơn vị đào tạo; thông tin về học phần; mục tiêu và chuẩn năng lực; nội dung học phần; phương pháp và hình thức dạy học; học liệu; phương pháp, hình thức kiểm tra-đánh giá [H1.01.02.02 DC], [H1.01.01.14 DC]. Năm 2013, thực hiện việc rà soát điều chỉnh CTĐT, cấu trúc của CTDH của ngành Khai thác vận tải đã được xây dựng hợp lý gồm 142 tín chỉ với trên 60 học phần trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương 45 TC (bắt buộc: 35 TC, tự chọn: 10 TC) từ học kỳ 1 đến học kỳ 5; khối kiến thức cơ sở ngành là 54 TC (bắt buộc: 48

TC, tự chọn: 06 TC) từ học kỳ 2 đến học kỳ 5; kiến thức chuyên môn chuyên ngành 43 TC (bắt buộc: 39 TC, tự chọn: 04 TC) từ học kỳ 6 đến học kỳ 8 đảm bảo tỉ lệ tương ứng là 31.69%, 38.03 %, 30.28 % **[H.3.03.01.01]**, **[H1.01.01.11 DC]**. Đến năm 2016, CTDH có sự điều chỉnh thành 143 tín chỉ do Đề án đào tạo đạt chuẩn ngoại ngữ (bổ sung Tiếng Anh chuyên ngành). Trên cơ sở tổng hợp ý kiến đánh giá của người học về CTDH các học phần trong CTĐT **[H2.02.02.05DC]**; chất lượng CTDH các học phần trong CTĐT ngành Khai thác vận tải **[H.3.3.01.03]** và ý kiến của các GV, thông qua cuộc họp của Hội đồng KH&ĐT Khoa Vận tải - Kinh tế về nghiệm thu CTDH, đề cương học phần ngành Khai thác vận tải **[H3.03.01.04]**, CTDH ngành Khai thác vận tải đã có những điều chỉnh phù hợp đảm bảo người học đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp. Đồng thời CTDH cũng thúc đẩy sự đa dạng, trao đổi của người học khi chuyển đổi sang tín chỉ với việc tăng số tiết thảo luận, bài tập trong đề cương các học phần, giúp người học phát huy hết khả năng học tập. Một số học phần được thay thế và bổ sung mới như thay thế học phần Hệ thống vận tải thống nhất bằng học phần Mô hình hoá quá trình vận tải (áp dụng từ khoá 54)...; có sự tăng giảm số tín chỉ các học phần và thay đổi về học phần bắt buộc và học phần tự chọn **[H3.03.01.02]**, **[H2.02.01.07 DC]**.

Việc đánh giá SV ngành Khai thác vận tải được thực hiện bằng nhiều phương pháp để đạt được CĐR của CTĐT. Các bài kiểm tra giữa kỳ, thi kết thúc học phần đánh giá mức độ tích lũy kiến thức của người học qua từng học phần. Đồng thời, thông qua các giờ bài tập, thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp người học phát triển kỹ năng tìm kiếm thông tin, có tư duy phản biện và tăng khả năng thích ứng với điều kiện làm việc áp lực cao, thúc đẩy sự đa dạng, tạo cơ hội cho người học đạt được CĐR.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành Khai thác vận tải được thiết kế phù hợp với CĐR. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức cơ bản và chuyên môn. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy và học để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin phản hồi của các bên liên quan: cựu SV, nhà tuyển dụng về chất lượng CTDH các học phần chưa được tiến hành liên tục, nên việc thiết kế CTDH cho ngành Khai thác vận tải chưa phản ánh hết được mục tiêu của CTDH học theo CĐR của từng chuyên ngành Khai thác vận tải.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải tiếp tục có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan, ưu tiên thu thập các ý kiến các đối tượng như cựu SV, nhà tuyển dụng trong việc rà soát và xây dựng chương trình dạy học.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng

1. Mô tả

Khung CTĐT ngành Khai thác vận tải được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp [**H1.01.01.09 DC**], [**H1.01.01.10 DC**]. Đề cương chi tiết của mỗi học phần môn học đều được ghi rõ số tín chỉ lý thuyết, thảo luận/bài tập và thí nghiệm/Thực hành và logic giữa học phần với các học phần tiên quyết và học phần song hành (nếu có) [**H1.01.02.02 DC**], [**H1.01.01.14 DC**]. Mỗi học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo CĐR [**H1.01.02.04 DC**]. Những học phần thuộc khối giáo dục đại cương như Đại số, Giải tích, Vật lý, Ngoại ngữ... cung cấp kiến thức làm nền tảng cho kiến thức cơ sở ngành; những học phần cơ sở ngành như Nhập môn vận tải, Tổ chức xếp dỡ, Địa lý giao thông,... cung cấp những kiến thức hỗ trợ cho các học phần chuyên ngành. Để có thể điều hành, tổ chức quản lý, Khai thác vận tải và quy hoạch giao thông vận tải... người học được cung cấp các kiến thức chuyên môn sâu hơn tùy theo từng chuyên ngành (Vận tải đường sắt, Vận tải đường bộ, Quy hoạch và quản lý GTVT, Quản lý và khai thác cảng hàng không).

Để hoàn thành CTĐT ngành Khai thác vận tải, người học phải đăng ký học và tích lũy đủ 143 tín chỉ của hơn 60 học phần được phân chia theo 8 học kỳ **[H1.01.03.03 DC], [H3.03.02.01], [H3.03.02.03]**.

Các học phần có các hoạt động kiểm tra đánh giá để đảm bảo việc đạt được CDR của người học. Phương pháp đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần bao gồm: kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, mức độ chuyên cần, bài thi giữa học phần, bài tập lớn, bài kết thúc học phần trong đó điểm thi kết thúc học phần có trọng số không dưới 50% **[H.3.03.02.02]**. Kết quả khảo sát ý kiến người học về phương pháp, hình thức đánh giá học phần cho thấy 50% người học hoàn toàn đồng ý và 50% người học đồng ý với phương pháp và hình thức đánh giá đang sử dụng **[H2.02.02.05 DC]**.

Để đánh giá sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR ngành Khai thác vận tải, Khoa Vận tải - Kinh tế đã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, GV, cựu SV, người học, trên cơ sở đó có những điều chỉnh phù hợp **[H1.01.02.03DC], [H3.03.01.04 DC], [H1.01.03.07 DC]**.

2. Điểm mạnh

Nội dung chi tiết của từng học phần trong chương trình dạy học thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của từng học phần và có sự gắn kết của học phần với các học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học và đánh giá đạt được mục tiêu của CDR của CTĐT ngành Khai thác vận tải.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học chưa được thực hiện thường xuyên để cập nhật những thay đổi đóng góp cho việc điều chỉnh các học phần đảm bảo việc đạt được CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải tiếp tục triển khai cụ thể việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng để xây dựng CDR các học phần phù hợp hơn với CDR của chương trình đào tạo cũng như đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả

Chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải được thiết kế bao gồm danh sách các học phần được chia theo các khối kiến thức, bản mô tả giới thiệu các học phần với các thông tin cơ bản như tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, bộ môn phụ trách và được giảng dạy vào học kỳ nào trong quá trình học **[H1.01.01.09 DC]**, **[H1.01.01.10DC]**.

Cấu trúc CTDH gồm 61 đến 63 học phần của 08 chuyên ngành khác nhau (143 TC) với ba khối kiến thức: giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành đều có vai trò nhất định trong việc đạt được CDR **[H1.01.01.12 DC]**, **[H1.01.01.13 DC]**. Các học phần trong CTDH ngành Khai thác vận tải được thiết kế một cách hợp lý, đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức đại cương, cơ sở và khối kiến thức ngành, chuyên môn ngành, đồ án tốt nghiệp và thực tập tốt nghiệp tương ứng là 71% và 29% **[H3.03.01.01 DC]**. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được sắp xếp ở các học kỳ 1, 2, 3, 4, 5. Các học phần khối kiến thức cơ sở ngành được giảng dạy ở các học kỳ 2, 3, 4 và 5. Các học phần khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 6, 7. Học phần thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 8. Trong đó chỉ rõ loại học phần là bắt buộc hay tự chọn; số tín chỉ tương ứng; số tiết giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập lớn, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ giữa các học phần với nhau **[H1.01.02.02 DC]**, **[H1.01.01.14 DC]**.

Định kỳ 3 năm chương trình đào tạo của ngành được điều chỉnh rà soát nhằm đảm bảo chất lượng của CTĐT ngành, phù hợp với nhu cầu cung ứng lao động cho xã hội, đảm bảo người học đạt khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về chuẩn năng lực, kỹ năng sau khi tốt nghiệp sau khi tốt nghiệp **[H1.01.01.11 DC]**, **[H1.01.01.18 DC]**, **[H1.01.01.06 DC]**. CTDH khi điều chỉnh có sự tham khảo các CTĐT tiên tiến của các trường đại học uy tín về giao thông vận tải trong

và ngoài nước như: Đại học tổng hợp đường sắt Quốc gia Mátcova; Đại học Hàng Hải... Nội dung điều chỉnh thể hiện rõ trong bản so sánh bản mô tả CTĐT ngành Khai thác vận tải năm 2013 và năm 2016 [H2.02.01.07 DC].

Nhận xét về CTDH của ngành Khai thác vận tải được nêu ra chi tiết trong bản lấy ý kiến của các bên liên quan, các nhà khoa học đầu ngành, các nhà tuyển dụng, cựu SV [H1.1.2.03 DC], [H1.1.3.07 DC], [H2.2.2.05 DC]. Các ý kiến này cho thấy CTDH đã đáp ứng được những nội dung cần thiết, cung cấp khá đầy đủ thông tin cho SV và các bên liên quan biết nội dung, kế hoạch giảng dạy và học tập.

CTDH đã thể hiện sự logic, tích hợp, liên thông giữa các nội dung, khoa học và hợp lý [H3.03.03.01].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành phù hợp, cung cấp cho các bên liên quan giúp người học có kế hoạch học tập và phương pháp học tập nghiên cứu phù hợp với mục tiêu của từng học phần, các học phần trong cấu trúc chương trình đào tạo đảm bảo tính tích hợp và đáp ứng được CDR của CTĐT đại học ngành Khai thác vận tải.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh chương trình dạy học ngành Khai thác vận tải được thực hiện chưa liên tục và đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Khoa VTKT tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các đơn vị sử dụng lao động và cựu người học phục vụ cho việc rà soát điều chỉnh chương trình dạy học của từng học phần định kỳ theo từng năm học, giúp ích cho công tác giảng dạy và SV cải tiến nội dung, phương pháp học tập và nghiên cứu.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Khai thác vận tải được thiết dựa trên CDR, phù hợp với từng chuyên ngành đào tạo trong đó thể hiện rõ sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CDR. CTDH có cấu trúc, trình tự lô gic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Các công việc lấy ý kiến phản hồi của cựu người học, nhà tuyển dụng về CTDH đang dần mang lại hiệu quả trong việc điều chỉnh, rà soát CTĐT của ngành trong Khoa VTKT.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 3 đạt 3/3 tiêu chí trong đó 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan trọng việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục-đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy-học; phương pháp kiểm tra đánh giá; xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành. Đội ngũ GV, nhà khoa học tham gia vào giảng dạy của ngành Khai thác vận tải có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm giảng dạy lâu năm và có học hàm, học vị 1 Giáo sư, 2 Phó Giáo sư, 13 Tiến sỹ, 30 Thạc sỹ.

Với mục tiêu giúp SV trường ĐH GTVT nâng cao khả năng tri thức, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang tín chỉ từ năm học 2009 với phương pháp tiếp cận dạy và học mới. Với sự chuyển đổi này của Nhà trường, Khoa VTKT đã chú trọng xây dựng phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Mục tiêu giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. GV của Khoa đều được đào tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Mục tiêu giáo dục trong việc áp dụng vào xây dựng CTĐT ngành Khai thác vận tải đã thể hiện rõ trong các văn bản của Bộ GDĐT và nhà trường và được triển khai xuống Khoa theo quy định. Trường ĐH GTVT đã chính thức áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ đối với tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo trong trường từ năm học 2009-2010. Với sự chuyển đổi này, Khoa Vận tải - Kinh tế đã chú trọng và xác định công tác đổi mới xây dựng các CTĐT của các ngành trong Khoa, phương pháp tiếp cận dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đạt được các yêu cầu của CDR. Mục tiêu giáo dục được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của từng chuyên ngành. GV của Khoa VTKT đều được đào

tạo, bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với đào tạo theo tín chỉ. Cách thức đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển kỹ năng làm việc nhóm.

Người học tốt nghiệp hệ Kỹ sư của ngành Khai thác vận tải đã và đang khẳng định vị thế và vai trò nòng cốt trong ngành GTVT như Bộ GTVT, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, Phòng, Ban, Vụ, Viện, Sở GTVT, Tổng cục Đường bộ, Đường sắt, Tổng công ty Hàng không, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, các công ty Khai thác điểm đỗ, Công ty quản lý đường bộ, xí nghiệp quản lý xe khách, ô tô vận tải, bến bãi, các công ty giao nhận vận tải hàng hóa và Logistics, các đơn vị tư vấn thiết kế, quy hoạch GTVT của cả nước...

Tiêu chí 4.1. Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược phát triển trường ĐH GTVT giai đoạn 2008-2020 tầm nhìn đến năm 2030: “SV, học viên ĐH GTVT là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư giao thông năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa” [H1.01.01.04DC], [H1.01.01.03DC] cũng như trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XXVIII “Phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau, duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam, hội nhập với các trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới” [H1.01.01.15DC]. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được trình bày trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường ĐH GTVT năm 2015 đã giúp cho người học và xã hội biết đến mục tiêu giáo dục của Nhà trường, qua đó khẳng định và nâng cao hơn nữa vị thế của Nhà trường trong cộng đồng và xã hội [H4.04.01.01].

Mục tiêu giáo dục của Ngành Khai thác vận tải được thể hiện trong mục

tiêu đào tạo CTĐT ngành Khai thác vận tải: “Đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng khoa học cơ bản, cơ sở và kiến thức chuyên môn vững vàng; có những kỹ năng thực hành cơ bản và kỹ năng làm việc nhóm đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành GTVT” [H1.01.01.02 DC]. Để thực hiện được mục tiêu giáo dục này, trong bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CDR, bám sát nhu cầu thực tiễn của xã hội [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.14DC]. Người học được trang bị những kiến thức về lý thuyết trong lĩnh vực khai thác hệ thống vận tải đường bộ, đường sắt và vận tải công cộng trong đô thị (xe buýt, metro, tramway). Theo bản mô tả CTĐT, SV được trang bị khối lượng kiến thức cần thiết cả về lý thuyết, thực hành, bài tập cũng như thảo luận giữa GV và SV cho từng chuyên ngành đào tạo.

Mục tiêu giáo dục ngành Khai thác vận tải được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp cụ thể của các GV, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng [H4.04.01.03], [H1.01.02.03 DC] và được công bố trên website của Nhà trường, trong niên giám CTĐT, sổ tay SV ... để GV, SV, nhà tuyển dụng, cựu người học dễ dàng tiếp cận với triết lý giáo dục của nhà trường [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.05DC], [H1.01.01.16DC], [H1.01.01.17DC].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục ngành Khai thác vận tải được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi tới người học, GV, cộng đồng và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng phục vụ cho việc xây dựng mục tiêu giáo dục chưa được tiến hành thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Khoa Vận tải - Kinh tế tiếp tục thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng thường xuyên và định kỳ.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Với bề dày lịch sử đào tạo các kỹ sư ngành Khai thác vận tải, các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành Khai thác vận tải được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được điều chỉnh giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập [H1.01.01.02 DC], [H1.01.01.09 DC], [H1.01.01.12 DC], [H1.01.01.13 DC], [H1.01.01.14 DC], [H1.01.02.02 DC].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, hàng năm Khoa Vận tải - Kinh tế tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm do Nhà trường tổ chức [H4.04.02.09]. Các GV của Khoa đã thay đổi phương pháp giảng dạy bằng thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận và làm việc nhóm [H4.04.02.10]. GV nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn SV chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó GV tổng hợp và đưa ra kết luận giúp SV có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu cho SV. Đồng thời trong một số học phần, GV có tổ chức các hoạt động ngoại khoá cho SV nhằm rèn luyện kỹ năng mềm thông qua trải nghiệm thực tế như: Đường lối cách mạng của Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh...

Để giúp SV của Khoa liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, CTĐT của ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành. SV được gửi đi thực tập tại các ga, bến xe, cảng, sân bay, Trung tâm điều hành vận tải đường sắt, Tổng công ty vận tải Hà Nội... trong các đợt đi thực tập cơ sở vật chất (học kỳ 6), thực tập tốt nghiệp (học kỳ 8) [H4.04.02.07], [H4.04.02.08].

Trường ĐH GTVT, Khoa Vận tải - Kinh tế xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Nhà trường đã thành lập các tiêu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng

đào tạo trong đó có Tiêu ban về “Tổ chức giảng dạy” do trực tiếp một Phó Hiệu trưởng phụ trách [H4.04.02.01], [H4.04.02.02]. Nhà trường đã tổ chức những Hội nghị tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy: Hội thảo khoa học về “*Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2012, với sự tham gia của lãnh đạo các Bộ môn, Khoa, các Giáo sư (GS), GV cao cấp, Phó giáo sư (PGS) trong toàn trường [H4.04.02.03]; Hội thảo khoa học về “*Đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*” tháng 7 năm 2014 [H4.04.02.05]. Năm 2016, nhà trường đã ban hành đề án đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập đối với người học [H4.04.02.06]. Việc đổi mới phương pháp dạy và học được Nhà trường chủ trương và triển khai về các Khoa, các Ngành. Trên cơ sở đó, Khoa, ngành đã thảo luận và đưa ra phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được CDR [H4.04.02.04].

Kết quả khảo sát việc đánh giá của người học về hoạt động dạy và học đáp ứng CDR [H1.01.02.03DC] đã cho kết quả khả quan như sau: 95% đồng ý rằng GV thiết kế bài giảng và tổ chức hoạt động giảng dạy trên lớp một cách chủ động, tự tin; 100% đồng ý rằng GV giải thích các vấn đề chặt chẽ, rõ ràng, dễ hiểu, giúp SV nắm vững nội dung bài học; 100% đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân; 95% đồng ý rằng hình thức và nội dung đánh giá của GV khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học.

Bên cạnh đó, nhằm đánh giá và nâng cao chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành song song nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu thi đua cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ [H4.04.02.09].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR.

3. Điểm tồn tại

SV tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những SV năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, ngành Khai thác vận tải chú trọng tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho SV đặc biệt là SV năm đầu để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường đại học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Nhà trường đã xác định đổi mới các hoạt động dạy-học của GV và người học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng đào tạo và CTĐT ngành Khai thác vận tải, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Để thực hiện điều này, ĐH GTVT đã thành lập các tiểu ban triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo [H4.04.02.01 DC], [H4.04.02.02 DC], [H4.04.02.03 DC], [H4.04.02.04 DC], [H4.04.02.05 DC], [H4.04.02.06DC].

Đề cương chi tiết các học phần CTĐT ngành Khai thác vận tải đã nêu rõ các hình thức kiểm tra đánh giá (KTĐG), cơ cấu điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần đối với các học phần chỉ có lý thuyết, học phần có lý thuyết và bài tập hoặc thảo luận. Các hình thức thi cũng đã được đa dạng hoá để phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng môn học như thi tự luận, thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành. Tất cả các nội dung trên nhằm hướng đến thúc đẩy quá trình học tập của SV, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H1.01.02.02 DC].

Để hỗ trợ cho người học, kế hoạch cố vấn học tập (CVHT) cũng được giao

cụ thể cho từng GV chuyên môn phụ trách lớp chuyên ngành do Bộ môn, Khoa đề xuất phối hợp với phòng Công tác chính trị và SV triển khai bằng văn bản và thông báo cho các bên liên quan [H4.04.03.01]. Việc đánh giá các hoạt động giảng dạy và học tập của GV và người học ngành Khai thác vận tải đã được Khoa và nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ [H4.04.03.02], [H1.01.03.05 DC], [H4.04.03.03], [H1.01.03.06 DC].

Ngoài các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa phối hợp với Nhà trường, Công đoàn Khoa và Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ sư phạm cho GV, tổ chức các buổi đi thực tế tại doanh nghiệp và các đơn vị sản xuất với SV chuyên ngành để trao đổi kinh nghiệm thực tiễn, giúp GV tự nâng cao trình độ chuyên môn và người học hiểu rõ hơn về ngành nghề đào tạo [H4.4.02.09 DC], [H4.04.03.04], [H4.04.03.05 DC].

Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ người học có việc làm sau khi tốt nghiệp đúng ngành đào tạo là 62% (sau 6 tháng tốt nghiệp) và 75% (sau 12 tháng tốt nghiệp); tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc trung bình là 65%.

Việc khảo sát ý kiến các bên liên quan về cơ hội học tập, giao lưu của người học là cơ sở để điều chỉnh các hoạt động dạy và học để người học có thể phát huy tối đa khả năng của bản thân [H1.01.02.03 DC].

2. Điểm mạnh

Việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV là một kênh thông tin quan trọng để GV có điều chỉnh phương pháp dạy và học cho phù hợp, thúc đẩy khả năng học tập suốt đời của người học. Đến nay kênh thông tin này đã được sử dụng trực tuyến trên hệ thống phần mềm online, đảm bảo nhanh, thuận tiện, chính xác để từng bộ môn và GV có kế hoạch phân công giảng dạy và rút kinh nghiệm ngay trong học kỳ tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Nội dung các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học cấp bộ môn, cấp khoa ở một số đơn vị vẫn còn hạn chế; một số GV chưa thích ứng kịp thời với CTĐT theo học chế tín chỉ, cần đổi mới về phương pháp giảng dạy thích ứng linh hoạt cho từng học phần, còn bị áp lực của khối lượng kiến thức cần truyền thụ cho SV; một số GV còn ít quan tâm đến khâu tổ chức cho SV tự

học, tự nghiên cứu, ra bài tập về nhà và kiểm tra bài tập về nhà của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường, Khoa tiếp tục thực hiện việc tổ chức các hội nghị, hội thảo về đổi mới, cải tiến phương pháp dạy và học từ cấp bộ môn, khoa chất lượng hơn.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 4:

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa Vận tải - Kinh tế, ngành Khai thác vận tải đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CDR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với mục tiêu giáo dục được thực hiện chưa hiệu quả. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 4 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong giáo dục đại học. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho nhà trường, khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành Khai thác vận tải được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được của CDR, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học theo CTĐT ngành đều được thông báo công khai tới người học thông qua Sổ tay SV lúc mới nhập học. Trước khi bắt đầu học các học phần trong CTĐT ngành, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CDR quy định rằng người học sau khi tốt nghiệp sẽ tích lũy được những kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC].

- Về kiến thức: chia làm nhiều loại (lý luận, pháp luật, thể dục thể thao, quốc phòng an ninh, chuyên môn...) và việc kiểm tra mức độ đạt được các kiến thức này được thông qua bài thi kết thúc học phần, bài kiểm tra giữa kỳ để tính điểm thành phần.

- Về kỹ năng: được đánh giá thông qua trình bày bài tập, bài tập lớn, bài thi.
- Về khả năng thiết kế, triển khai các vấn đề được đánh giá thông qua việc hoàn thành 1 thiết kế môn học, 1 bài tập nhóm, bài tập lớn (như học phần Thiết kế ga đường sắt, Tổ chức chạy tàu trên đường sắt, Tổ chức vận tải hàng hoá, hành khách...)
- Về việc đánh giá thái độ cũng được thiết kế thông qua các nhiệm vụ SV được giao trong quá trình học tập một học phần, thái độ khi thi cử, đặc biệt là thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, bảo vệ thiết kế môn học, bảo vệ đồ án tốt nghiệp...

Trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GDĐT, nhà trường đã ban hành quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.01]**. Đánh giá KQHT hiện nay không chỉ căn cứ vào điểm thi hết học phần mà để đảm bảo đáp ứng đạt CĐR thì điểm học phần được tổng hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần:

Điểm học phần = 0,3 x Điểm đánh giá quá trình + 0,7 x Điểm thi kết thúc học phần

Điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm bài tập, bài tập lớn **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H5.05.01.04]**. Với phương pháp đánh giá đa dạng và liên tục này giúp người học tích cực hơn trong việc tự học, tự nghiên cứu, trình bày vấn đề thảo luận và vận dụng kiến thức đã tiếp thu được vào làm bài tập, tích cực chuẩn bị bài học khi lên lớp. Phương pháp đánh giá của từng học phần đều có trong đề cương chi tiết và được GV chủ động thông báo ngay khi bắt đầu môn học để người học nắm được **[H1.01.02.02DC]**, **[H1.01.01.14DC]**.

Đề thi kết thúc học phần do Trưởng bộ môn rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi được thiết lập sẵn và đảm bảo yêu cầu về CTĐT đặt ra. Ngành sử dụng bộ đề thi chung cho tất cả các hình thức đào tạo để đảm bảo mặt bằng chất lượng. Đề thi được thiết kế theo hướng dẫn của trường về thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề

thi **[H5.05.01.03]**. Mỗi đề thi bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom (cải tiến): Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Với cách thức này, công tác thi, kiểm tra đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học.

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT người học của Nhà trường được phổ biến và công khai thông qua Sổ tay SV, đề cương chi tiết các học phần **[H1.01.03.08DC]**, **[H2.02.02.06DC]**.

Nhà trường đã thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo, là đơn vị chuyên trách về công tác kiểm tra đánh giá, độc lập với công tác đào tạo **[H5.05.01.02]** và Ban thanh tra đào tạo, là đơn vị chuyên trách về thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.06]** để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của SV là khách quan, chính xác và công bằng. Công tác ra đề và kiểm tra đánh giá kết quả học tập được tổng kết và báo cáo hàng năm **[H5.05.01.05]**, **[H5.05.01.07]**.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến người học về đánh giá kết quả học tập cho thấy: phần lớn số SV đánh giá đáp ứng yêu cầu trong kiểm tra đánh giá học phần **[H2.02.02.05DC]**; 70% người học đồng ý với hình thức và nội dung đánh giá của GV đã khuyến khích phát triển tính tích cực, sáng tạo của SV trong việc vận dụng kiến thức đã học; 60% người học đồng ý với đề thi học phần đã tổng hợp được kiến thức quan trọng của học phần, kích lệ khả năng vận dụng sáng tạo của người học **[H1.01.02.03DC]**. Một số ít SV có kiến nghị về KQHT và đã được nhà trường giải quyết thỏa đáng **[H5.05.01.08]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá KQHT của người học thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CDR từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các hình thức đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức thống kê phân tích định lượng các kết quả thi để đánh giá mức độ khó, dễ của đề thi từ đó có hướng điều chỉnh đề thi cho phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, ngành và Khoa tổ chức triển khai đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi thông qua việc thống kê, phân tích định lượng các kết quả thi của SV để kịp thời chỉnh sửa và bổ sung.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Các quy định về đánh giá KQHT của người học được thực hiện theo đúng văn bản quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường, tài liệu hướng dẫn về thiết kế câu hỏi, đề thi và ngân hàng câu hỏi [H5.05.01.01 DC], [H5.05.01.03DC] và được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá KQHT trên website của trường, Khoa, Sổ tay SV và tập đề cương chi tiết các học phần cho người học [H5.05.02.01], [H2.02.02.06DC], [H1.01.03.08DC], [H1.01.02.02DC], [H1.01.01.14DC]. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành Khai thác vận tải có quy định rõ ràng cách đánh giá học phần. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình (trọng số a = 30%) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số b = 70%) [H1.01.03.02DC], [H1.01.03.03DC], [H5.05.01.04DC]. Điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận, bài tập, thực hành, thí nghiệm, kiểm tra giữa kỳ,... Cách tính điểm này được công bố trên lớp cho người học khi bắt đầu học phần. GV thông báo công khai điểm đánh giá quá trình cho người học trên lớp trước khi kết thúc thời gian học.

Thời gian thi kết thúc học phần do phòng Đào tạo thực hiện và được nhà trường phê duyệt sau đó được công bố cho SV ít nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu.

Bộ môn phụ trách môn học nhập điểm quá trình (chậm nhất 10 ngày kể từ khi kết thúc giảng dạy của học phần) và điểm thi kết thúc học phần (10 ngày sau

khi thi kết thúc học phần) và công bố công khai cho người học đồng thời người học được quyền phản hồi nếu điểm nhập sai bằng việc viết đơn đề nghị điều chỉnh điểm [H5.05.01.08DC].

Đồ án tốt nghiệp là hình thức đặc biệt để đánh giá người học. Hiện có quy định rõ ràng về thiết kế tốt nghiệp đại học ngành Khai thác vận tải: cấu trúc đồ án tốt nghiệp, trách nhiệm của SV và GV hướng dẫn SV thực hiện đồ án tốt nghiệp. Cách tính điểm của học phần đồ án tốt nghiệp cũng gồm điểm quá trình (trọng số 0,3) và điểm bảo vệ đồ án tốt nghiệp (trọng số 0,7) .

Với mục tiêu đảm bảo đến năm 2020, SV của trường ĐH GTVT khi được công nhận tốt nghiệp bậc đại học hệ chính quy phải đạt CDR bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam theo quy định của Bộ GD&ĐT nên Nhà trường đã tiến hành tổ chức thi phân loại tiếng Anh đầu vào với SV khóa mới từ năm 2014 đến nay [H5.05.02.02]. Tổ chức đào tạo theo đề án, trường hợp SV đã đạt trình độ ngoại ngữ nhất định (khi quy đổi $\geq B1$) thì được nhà trường chuyển đổi thành kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ mà không phải tham gia học và thi.

Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học về đánh giá kết quả học tập cho thấy hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần đã được GV thông báo và giải thích rõ ràng trước khi học (45% hoàn toàn đồng ý, 55% đồng ý) [H1.01.02.03DC]; phần lớn người học đánh giá số lượng bài kiểm tra, hình thức, nội dung, thời gian, thời lượng kiểm tra và các tiêu chí đánh giá đều đáp ứng yêu cầu [H2.02.02.05DC].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành Khai thác vận tải là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa VTKT và ngành Khai thác vận tải tiếp tục thực hiện tốt quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo công khai cho người học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Việc đánh giá kết quả học tập ở trường ĐH GTVT hiện nay được áp dụng theo các quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT và theo quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá của nhà trường [H5.05.1.01 DC] về tổ chức thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp. Theo đó việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện đối với học phần, theo học kỳ và cho toàn khoá học.

Đánh giá kết quả học tập thông qua việc thi, kiểm tra học phần: theo qui chế hiện hành, việc đánh giá kết quả học tập của từng môn học được thực hiện thông qua các hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm. Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đó đề xuất và ghi rõ trong đề cương chi tiết [H1.01.02.02 DC], [H1.01.01.14 DC]. Đề thi cho mỗi hình thức thi được thiết kế theo quy định của nhà trường [H5.05.01.03 DC] và đảm bảo đề thi phải lấy từ ngân hàng đề thi, thời gian làm bài 60 phút hoặc 90 phút, đề thi phải có ít nhất 2 câu hỏi thi.

Đề thi được thiết kế theo quy trình như sau:

- Xác định mục đích của đề thi.
- Xác định hình thức đề thi: tự luận hay trắc nghiệm hay kết hợp cả hai.
- Thiết lập ma trận đề thi.
- Biên soạn câu hỏi theo ma trận.
- Xem xét lại việc biên soạn đề thi.

Để đảm bảo tính chính xác, tính cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước thi ngành Khai thác vận tải cũng đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở có tham khảo ý kiến của GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó. Các đề thi khi đưa ra đều được đánh giá độ tin cậy để đảm bảo đánh giá được năng lực của SV. Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm; bảng điểm mỗi môn học, ngoài hai GV chấm thi, đều có ký xác nhận của Trưởng bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài [H1.01.03.03DC].

Đánh giá kết quả học tập của học kỳ: bao gồm điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy học kỳ. Trong đó điểm trung bình chung tích lũy học kỳ được tính bằng trung bình cộng điểm các học phần đã đạt (≥ 4 điểm, thang 10) và điểm trung bình chung tích lũy học kỳ được tính bằng trung bình cộng điểm tất cả các học phần đạt và không đạt. Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng khen thưởng sau mỗi học kỳ. Điểm trung bình chung tích lũy học kỳ để xét thôi học, cảnh báo học vụ.

Đánh giá kết quả chung toàn khóa học: là điểm trung bình chung tích lũy tất cả các học phần của toàn khóa học.

Nhà trường có quy định rõ ràng cơ chế tài chính cho hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học trong quy chế chi tiêu nội bộ **[H5.05.03.02]**.

Các phương pháp kiểm tra KQHT được đánh giá là công bằng, khách quan thể hiện ở trong biên bản họp lớp SV, biên bản tổng kết công tác SV hàng năm không có bất kỳ ý kiến phản ánh nào từ phía SV về công tác này **[H5.05.03.01]**. Kết quả khảo sát cho thấy 25% người học hoàn toàn đồng ý và 70% người học đồng ý về KQHT của người học được đánh giá chính xác, khách quan và công bằng **[H1.01.02.03DC]**.

Báo cáo tổng kết công tác ra đề, báo cáo của Ban thanh tra, số liệu thống kê đơn từ của SV về điều chỉnh điểm **[H5.05.01.05DC]**, **[H5.05.01.07DC]**, **[H5.05.01.08DC]** giúp Nhà trường, Khoa xem xét và cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng **[H1.01.01.04DC]**, **[H1.01.03.05DC]**, **[H1.01.03.06DC]**, **[H4.04.02.05DC]**.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT ngành Khai thác vận tải.

3. Điểm tồn tại

Việc thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn.

4. Kế hoạch hành động

Sang năm 2017, ngành Khai thác vận tải sẽ nghiên cứu thay đổi bộ đề thi và cách ra đề thi để đánh giá thực chất KQHT của SV.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

KQHT của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết công tác đào tạo hàng năm [H5.05.04.01], báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của trường ĐH GTVT [H1.01.03.06DC] trong đó thống kê tỷ lệ SV các khóa thi đạt vòng đầu với mức khá, giỏi nhằm xem xét sự tiến bộ của SV sau các năm học. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV thi qua vòng đầu cao nhất ở SV năm cuối và thấp nhất ở SV năm đầu tiên. Thực hiện Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT nhà trường đã thực hiện việc cảnh báo kết quả học tập theo từng kỳ nhằm giúp SV có KQHT kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H5.05.04.02], [H5.05.04.03]. Cụ thể tỷ lệ người học tốt nghiệp so với đầu vào ngành Khai thác vận tải được thể hiện ở bảng 5.4.1:

Bảng 5.4.1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của ngành Khai thác vận tải

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	168	61	158	31	149	39	205	44	214	23	201	
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	71,48%	141,86%	71,47%	106,8%	76,41%	50%	162,69%	40,3%	203,8%	47,9%		

Ghi chú: Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp và tỷ lệ này được tính trên cơ sở cộng tích lũy của các khóa trước.

Kết quả học tập của người học được bộ môn, Khoa và Nhà trường thông báo kịp thời và công khai đến GV và người học: thông tin trên bảng tin của Bộ môn và trang web của trường qua tài khoản của người học để người học có phản hồi và cải thiện việc học tập. Đồng thời, sau khi có KQHT mỗi học kỳ của người học, các CVHT đều tiến hành tổ chức họp lớp để khuyến khích, động viên SV có KQHT tốt; nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt; giải đáp những thắc mắc của người học trong học tập; tư vấn cho người học phương pháp học có hiệu quả. Theo đó, tỷ lệ người học hài lòng về việc phản hồi KQHT tương đối cao.

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết thúc mỗi khoá học người học được nhận bằng tốt nghiệp và ký nhận tại Sổ cấp bằng có dán ảnh và các thông tin liên quan **[H5.05.04.05]**. Trong quá trình in ấn bằng tốt nghiệp, đôi khi còn những nhầm lẫn và sai sót thông tin, vấn đề này được lập biên bản tiêu hủy, đồng thời xin cấp phối bằng khác để in bằng bổ sung, đảm bảo thời gian cấp bằng cho người học đúng theo quy định.

Kết quả học tập của người học được trường tổ chức quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các đơn vị quản lý đào tạo, Khoa Vận tải - Kinh tế và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, được sao lưu định kỳ vào hệ thống và hệ thống máy chủ **[H5.05.04.04]**, **[H5.05.04.06]**, **[H5.05.04.07]** .

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo giúp trường quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi **[H5.05.03.01DC]**.

Quy định về chấm thi và thông báo kết quả thi cho người học được thực hiện theo quy định của Quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT năm 2014. Riêng với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi, buổi bảo vệ. Bộ môn có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý đào tạo và nộp bảng điểm về phòng Đào tạo Đại học, Khoa VTKT chậm nhất là 10 ngày sau khi thi kết thúc học phần **[H5.05.04.08]**.

Trong quá trình học SV có quyền đề nghị Khoa VTKT cấp bằng điểm tạm thời của một hoặc nhiều kỳ đã học. Bảng điểm này ghi KQHT (đạt hoặc không đạt) cho tất cả các môn học mà SV đã học trong các kỳ mà SV xin cấp bằng điểm **[H5.05.04.09]**.

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Trường, Khoa đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT

1. Mô tả

Quy trình khiếu nại về KQHT được nhà trường quy định cụ thể trong quy trình giải quyết công việc của trường ĐH GTVT **[H5.05.04.09DC]**. Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại KQHT:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học nếu thấy điểm trên phần

mềm không chính xác thì SV làm đơn gửi Văn phòng khoa VTKT đề nghị xem xét lại. Văn phòng Khoa phối hợp với Bộ môn liên quan, Phòng Đào tạo Đại học để giải quyết cho SV theo quy định.

- Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kỳ, SV đều được in bảng điểm để đối chiếu và có quyền khiếu nại khi có sai sót.
- Đối với điểm thi kết thúc học phần, người học thấy bài làm tốt mà điểm thi chưa hợp lý thì có thể khiếu nại trực tiếp với GV phụ trách học phần và lãnh đạo của Bộ môn đó để giải quyết.

Ban Thanh tra là đơn vị trong nhà trường có nhiệm vụ giải quyết khiếu nại theo quy định [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Để tiếp nhận những khiếu nại về KQHT của người học thì nhà trường đã có hòm thư để người học có thể trực tiếp gửi những ý kiến của mình vào đó [H5.05.01.08DC].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ GV, người học [H1.01.02.03DC] cũng như kết quả của báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm [H5.05.03.01DC] cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại KQHT của người học đơn giản, thuận tiện và người học đã được tiếp cận với các quy định này.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã giải quyết tốt việc khiếu nại về KQHT để hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Người học chưa thực sự được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm 2017, nhà trường sẽ ban hành cụ thể quy định, quy trình khiếu nại về KQHT trong sổ tay SV nhằm giúp người học tiếp cận dễ dàng hơn quy trình này.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 5:

Việc đánh giá KQHT người học theo CTĐT ngành Khai thác vận tải được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường, phù hợp với CDR, được thông báo rõ ràng và công khai tới người học với các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy, khách quan và công bằng. Tuy nhiên việc tiếp cận với quy trình khiếu nại KQHT của người học chưa thực sự dễ dàng.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 5 có 05/05 tiêu chí đạt trong đó có 02 tiêu chí 4/7 điểm, 03 tiêu chí 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐH GTVT có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, tổ chức NCKH, CGCN và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật góp phần phát triển ngành GTVT và kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước. Điều này cũng có nghĩa là Nhà trường cần một lực lượng GV có đủ năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH. Nhà trường luôn xác định công tác chuẩn hóa và nâng cao chất lượng, trình độ cho cán bộ GV là nhiệm vụ trọng tâm.

Đội ngũ GV của ngành Khai thác vận tải là lực lượng chủ chốt trong quy trình đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho ngành Giao thông vận tải nói chung và cho ngành Khai thác vận tải nói riêng. Chất lượng của đội ngũ GV quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực được đào tạo ra của ngành Khai thác vận tải.

Ngành Khai thác vận tải có đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định và có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhu cầu đào tạo của trường ĐH GTVT được thể hiện trong chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2020 và trong sứ mạng, mục tiêu mà nhà trường, Khoa VTKT đã công bố [H1.01.01.03DC], [H1.01.01.04DC], [H1.01.01.05DC] đó là nhà trường hướng tới đào tạo đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau hướng tới đáp ứng tối đa nguyện vọng của người học và nhu cầu xã hội. Về lĩnh vực NCKH, chuyên giao công nghệ, nhà trường phần đầu là nơi

đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực GTVT. Hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện trong chủ trương của Nhà trường, Khoa về hoạt động NCKH đó là đổi mới nội dung các đề tài thiết thực và tính ứng dụng cao, giải quyết được các vấn đề bức cấp của xã hội như giảm thiểu ùn tắc giao thông, hạn chế tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt; nâng cao năng lực cạnh tranh trong vận tải hàng hoá; nâng cao hiệu quả khai thác của hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đô thị phục vụ vận tải hành khách công cộng, quản lý hoạt động logistic đô thị **[H6.06.01.01]**; phát triển hình thức hợp tác giữa Nhà trường với các DN, địa phương trong NCKH.

Với nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường đã được đặt ra cho nên việc quy hoạch đội ngũ GV là hết sức cần thiết. Tuy vậy, năm 2015 khi Bộ GD&ĐT ban hành thông tư 32/2015 quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục đại học **[H6.06.01.02]** thì quy mô đào tạo của trường ĐH GTVT không quá 15.000 SV. Đây thực sự là một thách thức đối với lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo đơn vị trực thuộc và bộ môn bởi vì nhà trường đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Khai thác vận tải theo xu hướng đáp ứng nhu cầu xã hội và theo hướng quy mô tăng dần mỗi năm, quy mô tuyển sinh được xác định theo quy mô đội ngũ, quy mô cơ sở vật chất và một số quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà nước.

Trước khi thông tư 32/2015 ra đời, nhà trường đã coi trọng việc xác định quy mô và quy hoạch đội ngũ GV nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH. Để đảm bảo quy mô, chất lượng và quy hoạch của đội ngũ GV thì nhà trường đã có chính sách thu hút những người có trình độ tiến sĩ, học hàm học vị cao; ưu tiên, tạo điều kiện cho các GV có trình độ cao, đủ tuổi 60 đối với nam, 55 đối với nữ được ký tiếp hợp đồng lao động theo đúng quy định của luật Lao động đặc biệt là đối với các bộ môn có tỷ lệ GV trình độ tiến sĩ chưa cao **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.01.04]**, **[H6.06.01.05]**. Với ngành Khai thác vận tải có ký tiếp hợp đồng lao động với 1 GV có học hàm GS, 1 GV có học hàm PGS, 1 GV có học hàm TS **[H6.06.01.06]**. Trong 5 năm qua, Khoa đã tiếp nhận thêm 3 GV giảng dạy cho ngành Khai thác vận tải. Số lượng này đáp ứng với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Bảng 6.1.1. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30- 40	41- 50	51- 60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1,92	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	2	3,85	2	0	0	0	1	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	25,00	8	5	0	5	4	4	0
5	Thạc sĩ	30	57,69	18	12	3	25	1	1	0
6	Đại học	6	11,54	6	0	2	3	0	1	0
	Tổng	52	100	35	17	5	33	6	6	2

Nhà trường có tiêu chí rõ ràng trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm GV, nghiên cứu viên. Các thông tin về tuyển dụng đều được thông báo công khai, minh bạch trên trang web của trường cũng như đăng trên báo.

Theo quy định của Nhà trường, Bộ môn khi có nhu cầu tuyển dụng GV phải có tờ trình cụ thể về khối lượng giảng dạy hiện tại và những năm học tiếp theo [H6.06.01.07].

Việc quan tâm, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ với GV thường xuyên được thực hiện [H6.06.01.08]. Nhà trường đã đưa ra dự kiến số lượng cán bộ, viên chức nhà trường được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020 [H6.06.01.09]. Thực tế, có một số ít GV không hoàn thành nhiệm vụ học tập và nâng cao trình độ nên bị chấm dứt hợp đồng.

Việc bổ nhiệm được thực hiện thường xuyên, đúng quy trình với các trường hợp GV hết thời gian tập sự, có chứng chỉ GV chính, PGS, GS, GV cao cấp [H6.06.01.10].

Để tạo sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, chuẩn bị từ xa và tạo nguồn cán bộ dồi dào đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng

yêu cầu xây dựng và phát triển nhà trường thì hàng năm trường ĐH GTVT đều thực hiện công tác quy hoạch cán bộ [**H6.06.01.11**].

Định kỳ, nhà trường khảo sát lấy ý kiến người học đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để đánh giá chất lượng của GV kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo [**H4.04.02.11DC**].

Ý kiến phản hồi của GV về công tác quy hoạch đội ngũ GV cho thấy công tác quy hoạch đã đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (tỷ lệ là 42% hoàn toàn đồng ý và 53% đồng ý) [**H1.01.02.03DC**].

2. Điểm mạnh

Nhà trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục công tác quy hoạch đội ngũ GV để nhà trường, khoa, ngành có đội ngũ GV đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đảm bảo cho chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Năm 2009, nhà trường thực hiện việc đánh giá chất lượng theo các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT và được đoàn đánh giá ngoài đánh giá xếp loại mức 2 (mức cao) trong đó tỷ lệ SV/GV cơ hữu được xác định là 18,39/1 (với SV hệ chính quy) và 29,38/1 (với SV hệ chính quy và SV hệ VHVL).

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GDĐT, trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số GV cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát **[H6.06.02.01]**, **[H6.06.01.06DC]**. Số lượng GV của Khoa VTKT được công bố trong đề án vị trí việc làm là 95 người **[H6.06.02.02]**. Hiện nay ngành Khai thác vận tải có 01GS, 02 PGS, 13 TS, 30 ThS, 06 kỹ sư. Số lượng GV quy đổi của ngành Khai thác vận tải hiện nay là 59,3 người. Số lượng người học chính quy quy đổi ngành Khai thác vận tải là 1186 người. Tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/GV chính quy quy đổi của ngành Khai thác vận tải là 20 đúng với tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT (tỷ lệ SV/GV = 20/1) **[H6.06.02.03]**.

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.04]** và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV **[H6.06.02.05]**. Hiện nay các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm và về NCKH là 145 tiết/năm đối với GVCC, GVC, GV **[H6.06.02.06]**. Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua **[H6.06.02.07]**. Kết quả khảo sát cho thấy 22% GV hoàn toàn đồng ý và 66% GV đồng ý việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H1.01.02.03DC]**.

Công tác quản lý GV ngoài các bộ môn Vận tải kinh tế sắt, Vận tải và đường bộ thành phố, Quy hoạch và quản lý GTVT, Kinh tế vận tải và du lịch, khoa VTKT trực tiếp quản lý thì còn có các đơn vị Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, phòng KHCN, SV **[H4.04.02.11DC]**, **[H5.05.05.02DC]**, **[H6.06.02.08]** cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV và khối lượng công việc của từng GV ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng và được giám sát bởi Bộ môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có học hàm học vị GS, PGS, TS có tăng nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu chiến lược mà nhà trường đặt ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT; các GV phấn đấu luôn hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn khác; tăng cường đội ngũ GV có trình độ TS và có học hàm học vị cao.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]**.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện

đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [H6.06.03.01], [H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của Bộ môn Vận tải kinh tế sắt, Vận tải đường bộ và thành phố, Bộ môn Kinh tế vận tải và du lịch, Quy hoạch và quản lý GTVT có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp từ loại khá, giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành Khai thác vận tải và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý ĐH GTVT. Với viên chức làm GV thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6, có trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 01 đơn vị học trình của chuyên ngành dự tuyển, phân chia theo tiết giảng quy định (tương đương 15 tiết), bốc thăm giảng 01 trong số 15 tiết đã soạn và trả lời câu hỏi của Ban chấm thi [H6.06.03.03]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ [H6.06.01.04DC]. Cho đến thời điểm hiện nay nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn GV của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.05DC], [H6.06.01.10DC], [H6.06.03.04].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức,

đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 [H6.06.03.05].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 528/QĐ- ĐHGTVT ngày 02/03/2016 và Quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT [H6.06.03.06]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể GV trong nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với hiệu trưởng nhà trường [H6.06.03.07].

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hàng năm được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định của luật viên chức và quy định của nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như quy định của nhà trường theo các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng và cụ thể. Bổ nhiệm vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Công tác tuyển dụng và bổ nhiệm đối với GV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy ở trường ĐH GTVT.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 6/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Hiện nay, nhà trường không có chức danh nghiên cứu viên nhưng việc NCKH, chuyển giao công nghệ và các nhiệm vụ lao động sản xuất thuộc về GV và đó cũng là một trong hai nhiệm vụ chính của GV của trường ĐH GTVT [H6.06.02.06DC]. Năng lực của người GV được tiếp cận theo 2 khía cạnh là năng lực sư phạm và năng lực NCKH.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức.
- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, khoa VTKT và các GV giảng dạy của ngành Khai thác vận tải nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là 2 yếu tố không thể thiếu được đối với GV làm công tác CVHT và tư vấn học tập.

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, GV tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP [H6.06.04.01]. Thông qua các lớp học này, GV được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của GV ngày càng có hiệu quả.

Song song với việc xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ GV của Bộ môn, Khoa, nhà trường thể hiện thông qua việc bộ môn, Khoa, nhà trường thường xuyên thảo luận, bàn về vấn đề giúp đỡ những GV có năng lực chưa cao [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC], [H6.06.04.02], [H6.06.04.03], [H6.06.04.04] như phân công GV có kinh nghiệm về chuyên môn để giúp đỡ GV tập sự và được nhà trường hỗ trợ kinh phí thì việc đánh giá năng lực của GV từ phía SV cũng được thực hiện thường xuyên

[H1.01.02.03DC]. Đối với những GV tham gia công tác CVHT thì việc đánh giá năng lực được đánh giá thường xuyên thông qua SV, khoa và hội đồng nhà trường [H6.06.04.05]. Có rất nhiều GV được SV đánh giá có năng lực tốt nhưng cũng có một số GV được đánh giá có năng lực chưa thực sự cao và các GV này đã được Nhà trường, đơn vị chức năng, Khoa, Bộ môn trao đổi giúp đỡ để từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực đảm bảo công tác giảng dạy và NCKH.

Bảng 6.4.1. Thống kê năng lực của đội ngũ giảng viên ngành Khai thác vận tải trong 5 năm gần đây (2012 – 2016)

Trình độ, học vị, chức danh	Năm				
	2012	2013	2014	2015	2016
Giáo sư	01	01	01	01	01
Phó Giáo sư	02	02	02	02	02
Tiến sĩ	13	13	13	13	13
Thạc sĩ	27	30	30	30	30
Đại học	06	06	06	06	06
Tổng số	49	52	52	52	52

Đánh giá GV được nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, GV của trường ĐH GTVT một cách công bằng và khách quan [H6.06.04.06]. Theo đó, mỗi GV viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện để Bộ môn đánh giá theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ... Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp

bởi Khoa và nhà trường [H6.06.02.07DC]. 100% các GV ngành Khai thác vận tải được Khoa, nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ.

2. Điểm mạnh

Năng lực của GV ngành Khai thác vận tải được xác định rõ ràng và được đánh giá bởi chính cá nhân GV cũng như đánh giá từ phía nhà trường, Khoa, SV theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia đánh giá CVHT còn ít và công tác bình xét thi đua đánh giá GV còn mang tính hình thức.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa cùng các Bộ môn và các CVHT tiếp tục thực hiện việc phổ biến cho SV về tầm quan trọng của phiếu đánh giá CVHT trong việc đánh giá năng lực của GV. Nhà trường, Khoa cũng tiếp tục thực hiện công tác đánh giá bình xét thi đua cho GV có hiệu quả cao để đảm bảo đánh giá đúng năng lực của GV.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Hầu hết các GV được tuyển dụng vào trường nói chung và khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải nói riêng đều là những người có trình độ do đó nhu cầu được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn là hoàn toàn chính đáng. Điều này phù hợp với quy định của Nhà nước về việc phải có trình độ thạc sỹ trở lên khi giảng dạy đại học và phải có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm [H6.06.05.01]. Ngành Khai thác vận tải hiện nay có học vị TS chiếm tỷ lệ 25%, học vị Ths chiếm tỷ lệ 57,7% [H6.06.05.02]. Ngành bố trí 100% GV có trình độ thạc sỹ trở lên đảm nhận giảng dạy lý thuyết. Từ năm 2012 -2016, Nhà trường đã tổ chức 4

khoá đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và số lượng GV ngành Khai thác vận tải được cử đi năm 2012 là 02 GV, năm 2013 là 03 GV, năm 2014 là 04 GV, năm 2016 là 05 GV. Tính đến nay toàn bộ GV của ngành Khai thác vận tải đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm theo quy định **[H6.06.05.03]**.

Hiện tại nhà trường chưa có hoạt động khảo sát nhu cầu học tập nâng cao trình độ GV một cách thường xuyên nhưng chủ trương xây dựng, phát triển đội ngũ, nâng cao trình độ năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ là chủ trương xuyên suốt, trọng tâm của nhà trường cũng như khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải trong các năm học cũng như các nhiệm kỳ công tác. Nhằm từng bước xây dựng đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao theo quy định của luật Giáo dục ĐH và Điều lệ trường đại học nên ĐH GTVT đã ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2010-2015 **[H6.06.05.04]**.

Nhà trường có hệ thống văn bản khuyến khích GV đi học tập, nâng cao trình độ, có đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 **[H6.06.01.09DC]**, có chính sách ưu đãi về tài chính, có ưu đãi về giờ giảng. Các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường **[H6.06.05.05]**, **[H6.06.05.06]**, **[H6.06.05.07]**.

Ngoài ra, để đáp ứng được yêu cầu phát triển trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trường đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cụ thể: phấn đấu đến năm 2020 có 1200 cán bộ viên chức trong đó 900 GV, về trình độ: 10 - 12% GV có học hàm GS, PGS; 30 - 40% GV có trình độ TS; 50% GV có trình độ ThS **[H1.01.01.04DC]**.

Các bộ môn chuyên môn thuộc ngành Khai thác vận tải thường xuyên khuyến khích, động viên GV đi học thạc sỹ, nghiên cứu sinh đặc biệt ở nước ngoài. Có nhiều GV của nhà trường sau khi hoàn thành việc học tập đã được bổ nhiệm vào các vị trí quản lý như trưởng phó các bộ môn. Ngoài ra, theo quy định

của nhà trường, những GV được cử đi học tập và hoàn thành nhiệm vụ của mình đúng thời hạn thì được hưởng chế độ khen thưởng bằng tiền mặt (thạc sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng; tiến sỹ bảo vệ đúng hạn được thưởng 15.000.000 đồng) **[H5.05.03.02DC]**. Với những người có trình độ tiến sỹ được xét nâng lương trước thời hạn **[H6.06.02.07DC]**.

Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV ngành Khai thác vận tải được đánh giá là xác định rõ ràng và đã có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó (tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 40%, tỷ lệ đồng ý là 58%) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Các GV ngành Khai thác vận tải luôn luôn được ngành, Khoa, nhà trường khuyến khích và tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Khoa, và các bộ môn quản lý tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ và tạo điều kiện để các GV đi học tập đặc biệt là ở nước ngoài, phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ GV có trình độ TS chiếm 50% tổng số GV cơ hữu.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Cũng giống như các trường đại học khác trên cả nước, GV trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH của GVCC, GVC, GV là 270 tiết/năm và 145 tiết/năm) **[H6.06.02.06DC]**.

Đầu mỗi năm học, các bộ môn thuộc ngành Khai thác vận tải dựa trên khối lượng giảng dạy được nhà trường giao, phân công khối lượng giờ giảng cho từng GV theo quy định về tổ chức đào tạo của nhà trường [H6.06.06.01]. Cụ thể là GV có kinh nghiệm giảng học phần lý thuyết, thảo luận, các GV trẻ phụ trách nội dung bài tập, thí nghiệm, thực hành. Bên cạnh đó theo quy định của nhà trường, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng cụ thể như: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKHSV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối mỗi học kỳ, mỗi năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua, nâng lương trước thời hạn, xét kết nạp Đảng, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.02], [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.03], [H6.06.06.04], [H1.01.03.06DC], [H6.06.06.05].

Nhờ những hoạt động như vậy nên trong suốt 5 năm qua Bộ môn Vận tải kinh tế sắt, Bộ môn Vận tải đường bộ thành phố, Bộ môn Quy hoạch và quản lý GTVT, Bộ môn Kinh tế vận tải và du lịch, khoa VTKT đã đạt được thành tích là Tập thể lao động tiên tiến, Tập thể lao động xuất sắc và được bằng khen của Bộ GD&ĐT, Bộ GTVT.

Tính đến thời điểm hiện nay không có đơn từ khiếu nại về kết quả đánh giá, bình xét thi đua khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho các GV và các GV đều đánh giá việc quản trị theo kết quả công việc của GV là tốt (với tỷ lệ 23% GV hoàn toàn đồng ý và 68% GV đồng ý) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ, khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho GV không chỉ giúp tạo ra động lực cho GV trong giảng dạy và NCKH mà còn giúp quản trị theo kết quả công việc của GV được tốt.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm vừa qua, các GV của ngành Khai thác vận tải mới chỉ tham gia thực hiện các đề tài khoa học cấp trường, cấp Bộ, không có GV nào tham gia thực hiện đề tài cấp Nhà nước.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa tiếp tục hoạt động quản trị theo kết quả công việc của GV thông qua công tác thi đua khen thưởng khi GV hoàn thành nhiệm vụ để khuyến khích GV đào tạo nâng cao trình độ, thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp có tính ứng dụng cao.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Các hoạt động NCKH của GV trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quyết định số 161/2012/QĐ-KHCN của Nhà trường về ban hành Quy chế quản lý khoa học và công nghệ, lao động sản xuất [H6.06.07.01]. Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm:

- Xây dựng định hướng phát triển khoa học và công nghệ cho từng giai đoạn, kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ.

- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ của nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.
- Triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ khác.

Các GV bên cạnh việc giảng dạy thì phải hoàn thành các khối lượng NCKH là 145 tiết/ năm bao gồm: soạn bài giảng, viết bài báo, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, semina, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề [**H6.06.02.06DC**].

Với hoạt động NCKH của SV, nhà trường cũng có quy định cụ thể trong quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT ban hành tháng 6/2014 [**H6.06.07.02**].

Cũng theo điều 26, 27 của quy chế 161 thì các GV thực hiện tốt nhiệm vụ NCKH sẽ được xem xét khen thưởng; những GV không hoàn thành nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực KHCN sẽ bị xử lý kỷ luật và thu hồi kinh phí. Với các trường hợp GV làm hư hỏng các thiết bị nghiên cứu sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa, bồi hoàn.

Việc đăng ký, xét duyệt đề tài các cấp được thực hiện theo đúng quy định của quy chế 161 bao gồm: GV đăng ký đề tài NCKH với bộ môn theo thông báo về đăng ký danh mục đề tài NCKH của phòng KHCN; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa tổ chức xét duyệt các đề tài trên cơ sở bản thuyết minh của đề tài của chủ nhiệm đề tài; phòng KHCN thẩm tra các đề tài đề xuất của Khoa trước khi báo cáo nhà trường; lãnh đạo nhà trường ra quyết định giao đề tài trên cơ sở kết quả xét duyệt của Hội đồng khoa học và đào tạo Trường. Với quy trình như vậy đã góp phần nâng cao chất lượng của các đề tài các cấp.

Hoạt động nghiên cứu của GV được giám sát thông qua Bộ môn, Khoa, phòng KHCN thường xuyên theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện các nhiệm vụ NCKH. Đối với các đề tài NCKH các cấp thì chủ nhiệm đề tài phải báo cáo tiến độ và kết quả 6 tháng một lần đồng thời được đề xuất, kiến nghị các nội dung cụ thể để đảm bảo chất lượng. Với đề tài NCKH SV, lãnh đạo Bộ môn, khoa thường xuyên kiểm tra tiến độ đối với SV thực hiện và GV hướng dẫn.

Kết quả hoạt động nghiên cứu của GV hàng năm là một trong những cơ sở để bộ môn, Khoa đánh giá GV đạt danh hiệu lao động tiên tiến hoặc chiến sĩ thi đua nhằm khuyến khích GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH. Trong vòng 5 năm trở lại đây, ngành Khai thác vận tải có 17 đề tài được nghiệm thu, biên soạn 26,5 sách giáo trình và tham khảo (đã quy đổi), 18 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 36 bài báo đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành trong nước, 09 bài báo trên tạp chí của Trường ĐH GTVT, hướng dẫn nhiều đề tài NCKH SV trong đó có 31 đề tài được giải, 33 GV có báo cáo nghiên cứu tại hội thảo khoa học thường niên của trường ĐH GTVT [H6.06.07.03], [H6.06.07.04], [H6.06.07.05], [H6.06.07.06], [H6.06.07.07], [H6.06.07.08]. Số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH này được thông báo công khai mỗi đầu năm học và được rà soát, điều chỉnh kịp thời để phù hợp với yêu cầu [H1.01.03.05DC].

Hội nghị Khoa học công nghệ được định kỳ tổ chức nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Trường, thông báo các kết quả nghiên cứu khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết nghiên cứu khoa học và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường [H6.06.07.09].

2. Điểm mạnh

GV ngành Khai thác vận tải không những đáp ứng được năng lực giảng dạy mà cả NCKH. Các GV luôn coi NCKH là một trong hai nhiệm vụ quan trọng nhất của người GV. Khối lượng giờ NCKH và các hoạt động NCKH của từng GV được thống kê và xác định rõ ràng để làm cơ sở đánh giá năng lực chuyên môn của họ.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài NCKH của SV có xu hướng giảm trong 2 năm trở lại đây, các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế còn ít và chủ yếu là của những GV đang đi học tập ở nước ngoài

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục khuyến khích SV và GV tích cực tham gia vào hoạt động NCKH của SV và động viên các GV viết nhiều những bài báo có hàm lượng khoa học cao để đăng trên các tạp chí quốc tế.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV ngành Khai thác vận tải đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. GV được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, khoa VTKT, Ngành Khai thác vận tải đề cao công tác NCKH để giúp GV bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ GV ngành Khai thác vận tải hiện nay đảm bảo đảm đương được nhiệm vụ giảng dạy, NCKH mà Khoa, Nhà trường giao.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 6 có 07 tiêu chí đạt với và 04 tiêu chí 5/7 điểm, 01 tiêu chí 6/7 điểm, 2 tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ nhân viên. Đội ngũ nhân viên này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và hỗ trợ người học. Nhà trường và Khoa VTKT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, nhà trường và khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên giai đoạn 2020 tầm nhìn 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.04 DC].

Để làm tốt công tác quy hoạch này thì hàng năm nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H6.06.01.03DC] để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của nhà trường.

Số cán bộ nhân viên hỗ trợ cho ngành Khai thác vận tải hiện nay làm việc ở văn phòng khoa các Khoa (09 người) có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; quản lý đăng ký học học kỳ phụ (lớp chung, lớp riêng), xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý

công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào quy hoạch cán bộ hỗ trợ của Khoa [H6.06.01.11 DC] Thông tin về tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Khoa được công khai trên website của nhà trường [H6.06.01.04DC]. Sau khi có kết quả tuyển dụng, Phòng Tổ chức cán bộ (TCCB) có trách nhiệm niêm yết và công bố trên website theo đúng quy định [H6.06.01.05DC].

Số cán bộ hỗ trợ này đều có bằng cấp và trình độ nhất định, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học [H6.06.02.01DC], [H7.07.01.01].

Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học CTĐT ngành Khai thác vận tải theo quy hoạch chung của trường.

Bên cạnh đội ngũ cán bộ hỗ trợ của các Khoa, các GV giảng dạy CTĐT ngành Khai thác vận tải và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin, nhân viên hỗ trợ của phòng CTCT SV, đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Trạm y tế, Ban Quản lý giảng đường, Ban Quản lý ký túc xá,...

Đội ngũ nhân viên thư viện của trường đủ về số lượng, có trình độ, chuyên môn nghiệp vụ và trình độ tin học, ngoại ngữ đáp ứng tốt nhu cầu khai thác tài liệu sách báo của bạn đọc. Số lượng cán bộ thư viện phục vụ cho ngành Khai thác vận tải là 19 người trong đó số người ở phòng đọc ngoại văn là 02 người. Với bộ phận sách ngoại văn là nơi phục vụ chủ yếu cho nhu cầu đọc của GV và SV chương trình tiên tiến, nhân viên chuyên trách tại bộ phận này đều thông thạo ngoại ngữ và tin học.

Đội ngũ cán bộ CNTT của Nhà trường hiện nay đủ lớn và mạnh đảm bảo sự hoạt động tốt của các thiết bị hiện đại, cơ sở vật chất phục vụ chung trong nhà trường, Khoa và Bộ môn. Số lượng cán bộ hỗ trợ CNTT phục vụ cho ngành Khai thác vận tải hiện nay là 11 người.

Ngoài ra đội ngũ Cố vấn học tập của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc ngành Khai thác vận tải phần lớn là các GV trẻ với năng lực chuyên môn vững và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt

nhiệm vụ học tập.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì hàng năm nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ GV và người học [H4.04.02.11DC], [H1.01.02.03 DC]. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.09 DC], [H7.07.01.02].

Tháng 10/2015 Nhà trường đã thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm theo Công văn số 960/BGDĐT-TCCB ngày 02/3/2015 của Bộ GD&ĐT và đã có kế hoạch triển khai nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.02.02 DC].

Tháng 9/2016 Nhà trường đã ban hành đề án xây dựng đội ngũ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và hội nhập quốc tế giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.09 DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa tiếp tục thực hiện tốt công tác quy hoạch đội ngũ nhân viên để có đội ngũ nhân viên đủ quy mô, năng lực đáp ứng chất lượng đào tạo và NCKH cho nhà trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa

VTKT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng. Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.03DC]**

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm nhân viên của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) **[H6.06.03.01DC]**, **[H6.06.03.02DC]** và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của đơn vị có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp đại học, ưu tiên người có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý giảng đường (Ban quản lý giảng đường); tốt nghiệp đại học ngành công nghệ thông tin (Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin); tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, ưu tiên người có kinh nghiệm làm công tác thư viện, có chứng chỉ nghiệp vụ thông tin thư viện (Trung tâm Thông tin thư viện)... Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý trường ĐH GTVT. Các ứng viên phải có trình độ ngoại ngữ **A2**, có trình độ sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức vấn đáp và xử lí tình huống thực tế: mỗi ứng viên soạn bài về lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ theo nội dung của đơn vị sử dụng lao động yêu cầu; bốc thăm và hoàn thành nội dung đề thi yêu cầu **[H6.06.03.03DC]**. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn nhân viên nói trên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng viên chức hàng năm, trên website (<http://www.utc.edu.vn>) và các phương tiện thông tin đại chúng (báo, đài), niêm yết tại phòng Tổ chức cán bộ **[H6.06.01.04DC]**. Cho đến thời điểm hiện nay Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn đội ngũ cán bộ hỗ trợ của trường ĐH GTVT là không rõ

ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H6.06.01.05DC], [H6.06.01.10DC], [H6.06.03.04DC].

Định kỳ 5 năm 1 lần cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường [H7.07.02.01], [H7.07.01.02DC]. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng Quyết định số 528/2016/QĐ-ĐHGTVT ngày 02/03/2016 về quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT [H6.06.03.06DC].

Việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ được đánh giá hợp lý thông qua các ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong đó 70% người học đồng ý và 62% GV đồng ý là hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC]. Số lượng cán bộ hỗ trợ được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong Nhà trường được biết [H6.06.03.07DC].

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường, Phòng Tổ chức cán bộ phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiếp tục thực hiện công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định và được phổ biến công khai.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường [H6.06.04.03DC]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình [H7.07.01.02 DC], [H7.07.03.01].

Bảng 7.3.1. Thống kê năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ

STT	Đơn vị đội ngũ cán bộ hỗ trợ	Năng lực				
		TS	ThS	Đại học	Cao đẳng	Tốt nghiệp 12/12
1	Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin	-	03	07	-	01
2	Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ	-	05	02	-	-
3	Trung tâm Khoa học công nghệ	-	06	06	01	-
4	Trung tâm Thông tin thư viện	01	05	12	01	-
5	Phòng Công tác chính trị và sinh viên	-	01	10	01	-
6	Phòng Thiết bị quản trị	01	02	07	-	02
7	Ban Quản lý giảng đường	-	03	16	01	03
8	Ban Quản lý kí túc xá	-	02	09	01	11
9	Trạm y tế	-	-	03	04	-
10	Văn phòng Khoa VTKT	-	-	01	-	-
	Tổng	02	27	73	09	17

Cán bộ hỗ trợ của Khoa VTKT, phòng máy tính, thư viện... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H6.06.02.02DC].

Quy trình đánh giá cán bộ hỗ trợ [H6.06.04.06 DC]:

- Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .
- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.
- Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc chấm điểm hoàn thành nhiệm vụ dựa trên các tiêu chí về theo quy định và được Hội đồng cấp Khoa, cấp Trường xem xét công nhận.

Kết quả đánh giá cán bộ hỗ trợ của Khoa đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ cho thấy đội ngũ cán bộ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [H6.06.02.07DC].

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp đối với từng đối tượng cán bộ đội ngũ hỗ trợ đồng thời động viên, khuyến khích đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ, làm tốt vai trò là người phục vụ gián tiếp công tác giảng dạy, NCKH.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch [H7.07.04.01]. Kế hoạch này được xây dựng trên cơ sở và lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của công nhân viên hàng năm [H7.07.04.02] và các chính sách của nhà trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ [H7.07.04.03].

Nhà trường và Khoa VTKT khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ hỗ trợ được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định quyền và nhiệm vụ cho cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý [H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.06] như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý và sử dụng phần mềm máy tính...

Hàng năm các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của các cán bộ của đơn vị mình [H7.07.04.07], [H7.07.04.08].

Để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của cán bộ hỗ trợ, nhà trường, Khoa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV, người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa [H4.04.02.11 DC], [H1.01.02.03 DC]. Kết quả khảo sát cho thấy GV, người học hài lòng với sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ với 26% ý kiến hoàn toàn đồng ý và 62% ý kiến đồng ý của GV; 30% ý kiến hoàn toàn đồng ý và 70% ý kiến đồng ý của người học.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT tiếp tục động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường, Khoa VTKT đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về công tác thi đua khen thưởng, đặc biệt là việc chấm lương 2 [H6.06.02.07DC], [H6.06.06.01DC]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trường các đơn vị và bộ phận Thanh tra theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa.

Ngoài danh hiệu thi đua khen thưởng thì những cán bộ hỗ trợ có kết quả làm việc tốt đáp ứng các tiêu chuẩn trong thông báo của Nhà trường về nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức sẽ được xét nâng bậc lương trước thời hạn [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03].

**Bảng 7.5.1. Thống kê số lượng cán bộ hỗ trợ đạt danh hiệu
chiến sỹ thi đua cấp cơ sở trong 5 năm (2011 – 2015)**

STT	Đội ngũ cán bộ hỗ trợ	Năm				
		2011	2012	2013	2014	2015
1	<i>Ban Quản lý giảng đường</i>	02	01	01	-	01

2	<i>Ban Quản lý ký túc xá</i>	01	01	02	-	-
3	<i>Phòng Bảo vệ</i>	03	01	-	-	-
4	<i>Trung tâm Thông tin thư viện</i>	02	02	04	-	-
5	<i>Trung tâm Ứng dụng công nghệ thông tin</i>	01	01	01	02	02
6	<i>Phòng CTCT&SV</i>	02	02	01	02	01
7	<i>Văn phòng Khoa VTKT</i>	01	01	01	-	-
8	<i>Trạm Y tế</i>	-	-	-	01	01
9	<i>Trung tâm Khoa học công nghệ</i>	03	02	01	01	02
10	<i>Trung tâm Ứng dụng thực hành và chuyển giao công nghệ</i>	-	-	-	-	-

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H1.01.03.06DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa VTKT còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn [H7.07.05.04] để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ, góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình.

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017 , Nhà trường sẽ có chính sách để tạo điều kiện cho các cán bộ hỗ trợ đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở nhằm khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên của khoa VTKT, trường ĐH GTVT đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công khai. Trường ĐH GTVT, khoa VTKT tạo điều kiện cũng như khuyến khích cán bộ hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn tiêu chuẩn 7 có 5/5 tiêu chí đạt trong đó cả 5 tiêu chí đều đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Người học chính là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển đi lên trong lĩnh vực đào tạo, NCKH của ngành Khai thác vận tải và Khoa VTKT.

Nhà trường đã chuyển đổi từ hình thức đào tạo theo niên chế sang hình thức đào tạo theo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của Bộ GD&ĐT và xu thế của thời đại. Hình thức đào tạo này đã thể hiện rõ ưu điểm của mình là giúp người học tăng cường ý thức trách nhiệm đối với việc đào tạo của bản thân mình, là thực hiện dân chủ hoá trong giáo dục: người học tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo của mình, từ việc cơ cấu các môn học dựa trên hệ thống tự chọn, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo đó tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian của mình. Để giúp người học trong quá trình học tập tại ngành Khai thác vận tải thì nhà trường, khoa đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất nhằm hỗ trợ, giúp đỡ người học như tiến đến thành lập Trung tâm Hỗ trợ SV; phát triển đội ngũ cộng tác viên; định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ, giao lưu giữa SV với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp phần mềm quản lý SV...

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện cơ bản nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của ngành Khai thác vận tải, khoa VTKT cũng như nhà trường trong đào tạo, NCKH về lĩnh vực GTVT.

Các SV đã và đang phát huy truyền thống của ngành, khoa và nhà trường giúp góp phần đưa nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng cao, đạt đẳng cấp trong khu vực và hội nhập quốc tế.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của Bộ GD&ĐT, trường ĐH GTVT luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ [H8.08.01.01]. Từ năm 2014 trở về trước, cũng như các trường ĐH trong cả nước, trường ĐH GTVT thực hiện tuyển sinh hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, có điểm thi tuyển 3 môn Toán, Vật lý, Hóa học lớn hơn điểm sàn quy định [H8.08.01.02].

Năm 2015, 2016 thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học [H8.08.01.03], nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐH GTVT bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Khai thác vận tải công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm [H8.08.01.04].

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt.

Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 3 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học. Sau khi nhập học, SV có quyền lựa chọn ngành học theo sở thích của mình. Từ năm 2015 đến nay, nhà trường đã áp dụng triệt để tuyển sinh theo ngành, tất cả các thông tin đều được công bố công khai.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành [H8.08.01.05] đều được phòng Đào tạo đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường nhằm đánh giá công tác tuyển sinh [H8.08.01.06].

Đối với việc xét tuyển thí sinh trúng tuyển vào ngành Khai thác vận tải, Nhà trường và Khoa thực hiện chính sách tuyển sinh theo quy định chung về phân bổ chỉ tiêu các chuyên ngành, số lượng SV trúng tuyển và điểm chuẩn vào các chuyên ngành đó và được thể hiện ở bảng 8.1.1:

Bảng 8.1.1. Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo ngành Khai thác vận tải, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của SV được tuyển		Số lượng SV quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011 - 2012	405	43	235	43	1,7	1	235	43	16,5	13	17,71	12,16	0	0
2012 - 2013	364	30	218	29	1,7	1,03	218	29	16	13	16,69	12,77	0	0
2013 - 2014	264	51NV1 342NV2	195	22NV1 93NV2	1,3	2,32NV1 3,68NV2	195	20NV1 58NV2	16,5	13NV1 17NV2	18,87	15,25NV1 16,81NV2	0	0
2014 - 2015	163	94NV1 227NV2	126	50NV1 138NV2	1,2	1,88NV1 1,65NV2	126	40NV1 69NV2	17,5	13NV1 16,5NV2	18,64	15,5NV1 16,75NV2	0	0
2015 - 2016	201	274	120	50	1,6	5,48	105	48	20.5(A) 17.75(A1)	19 A 18 A1	20.88(A) 18,97(A1)	20,25 A 19 A1	2	0

Riêng đối với các trường hợp đào tạo theo địa chỉ hoặc đào tạo theo yêu cầu của địa phương như hệ cử tuyển thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Bảng 8.1.1 cho thấy số thí sinh trúng tuyển vào ngành Khai thác vận tải giảm dần theo các năm học từ 2011 – 2016 tại cơ sở Hà Nội (CSHN) nhưng tăng mạnh tại Phân hiệu Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Tuy nhiên, chất lượng của thí sinh trúng tuyển cao hơn trên cơ sở điểm xét tuyển tăng dần qua các năm. Cụ thể điểm tuyển đầu vào năm học 2011 – 2012 là 16.5 điểm (tại CSHN) và 13 điểm (tại PH TP HCM) thì năm học 2015 -2016 là 20.5 điểm (tại CSHN) và 19 điểm (tại PH TP HCM).

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của nhà trường được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa thực hiện khảo sát cụ thể ý kiến của người học về chính sách tuyển sinh của CTĐT ngành Khai thác vận tải.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiếp tục tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đồng thời, từ năm học 2016 -2017 sẽ thực hiện khảo sát ý kiến của người học về chính sách tuyển sinh của Trường, Khoa.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Cụ thể: các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Lý, Hóa; cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của nhà trường sẽ được gọi nhập học. Năm học 2015 - 2016, 2016 - 2017, nhà trường cũng đã thực hiện việc tuyển sinh theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo với 2 khối xét tuyển là khối A (Toán, Lý, Hoá) và khối A1 (Toán,

Lý, Anh). Điểm xét tuyển = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2+ Điểm môn 3+ Điểm ưu tiên khu vực+ Điểm ưu tiên đối tượng)/3 [H8.08.01.01DC], [H8.08.02.01]. Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vào một ngành vượt quá chỉ tiêu, ưu tiên xét trước tổng điểm 2 môn Toán và Lý, sau đó xét điểm môn Toán

Điểm khác biệt lớn nhất của hai hình thức tuyển sinh trước và sau năm 2014 đó là cơ hội lựa chọn ngành nghề (ngành hoặc chuyên ngành được đào tạo) trước đây là 69 chuyên ngành lớn hơn nhiều so với hiện nay lớn nhất là 31 chuyên ngành.

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại <http://ketquagx.hust.edu.vn/> [H8.08.02.02]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành Khai thác vận tải để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo.

Tính đến thời điểm này, nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.01.06DC].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GDĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như vào ngành Khai thác vận tải.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Trường ĐH GTVT tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với các ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Sau khi thí điểm tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở khoa Công nghệ thông tin năm 2007, nhà trường đã tổ chức toàn bộ 15 ngành trong toàn trường theo hình thức đào tạo có nhiều ưu điểm này. Đối với ngành Khai thác vận tải, người học sẽ phải hoàn thành 142 tín chỉ (từ K54 về trước), 143 tín chỉ (đối với K55 trở đi) [**H1.01.01.02DC**], [**H1.01.02.01DC**] (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo 3 loại thang điểm là thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm 10 đạt từ điểm 4, thang điểm 4 đạt từ điểm 1, thang điểm chữ đạt từ điểm D. Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 5,5 trở lên theo thang điểm 10 [**H1.01.03.02DC**], [**H1.01.03.03DC**]. Hàng năm số liệu tỷ lệ SV các khóa thi qua vòng đầu, tỷ lệ SV thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của khoa, nhà trường [**H1.01.03.05DC**], [**H1.01.03.06DC**].

Theo thiết kế của CTDH [**H1.01.01.10DC**], khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành Khai thác vận tải không vượt quá 21 tín chỉ [**H8.08.03.01**]. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ. Cụ thể là: xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học [**H5.05.04.07DC**], [**H8.08.03.02**], [**H8.08.03.03**]; thành lập Hội đồng đánh giá RLSV và các quyết định về công tác rèn luyện SV [**H8.08.03.04**]; thành lập Hội đồng CVHT và các quyết định về công tác CVHT, với mục đích hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học

[H8.08.03.05]; ban hành các quy định về xét cảnh báo học tập, thôi học, dừng học theo từng học kỳ.

Bên cạnh đó, các GV, Bộ môn Vận tải kinh tế sắt, Bộ môn Vận tải đường bộ thành phố, Bộ môn Quy hoạch và quản lý GTVT, Bộ môn Kinh tế vận tải & du lịch, khoa VTKT, nhà trường luôn có kế hoạch và triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng...

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành Khai thác vận tải nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm chuyên dụng chưa đáp ứng kịp các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, nhà trường tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc sau khi tốt nghiệp thì ngoài việc giảng dạy trên lớp và giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của người học thì trường ĐH GTVT nói chung, Khoa VTKT nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, chính quyền - Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng, công đoàn trường, Khoa,

đoàn thanh niên trường, khoa. Nhà trường đã giao nhiệm vụ cho CVHT là người chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ học tập cho người học, phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm tăng cường công tác quản lý, hỗ trợ và tư vấn cho SV trong quá trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ **[H8.08.03.05 DC]**, **[H8.08.04.01]**. CVHT khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, tiếp cận doanh nghiệp và tham gia các hoạt động văn, thể, mỹ lành mạnh, bổ ích như: thăm quan bảo tàng, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổ chức hội chợ việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV... **[H8.08.04.02]**, **[H8.08.04.03]**, **[H8.08.04.04]**, **[H8.08.04.05]**. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về trường, khoa, ngành Khai thác vận tải trên các phương tiện đại chúng **[H8.08.04.06]** và SV được bố trí thời gian đi thực tập cơ sở vật chất, thực tập tốt nghiệp để tìm hiểu kiến thức thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành Khai thác vận tải sau 6 tháng tốt nghiệp 5 năm gần đây đều trên 62% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều trên 70% **[H8.08.4.07]**, **[H8.08.04.08]**.

Với SV mới nhập học để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, hướng dẫn tư vấn phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học **[H8.08.04.09]**.

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, cấp học bổng, giải thưởng đối với người học có thành tích học tập, NCKH tốt theo đúng quy định khen thưởng với mục đích khuyến khích SV nâng cao hơn nữa kết quả học tập, rèn luyện của mình **[H8.08.04.10]** .

Khảo sát ý kiến người học cho thấy nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao (tỷ lệ 35% người học hoàn toàn đồng ý, 60% người học đồng ý), các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV (tỷ lệ 50% người học hoàn toàn đồng ý, 50% người học đồng ý); SV được định hướng nghề nghiệp tốt từ phía Khoa (tỷ lệ 30% người học hoàn toàn đồng ý, 70% người học đồng ý) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến người học về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ SV khác chưa được thực hiện đều đặn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường, Khoa phối hợp với đội ngũ CVHT tiếp tục duy trì, phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện kết quả học tập, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Mặc dù khuôn viên, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường không còn mới, cụ thể trường có diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà nội với diện tích 5,54 ha nhưng nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm, một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01].

Nhà trường, Khoa VTKT thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập

câu lạc bộ tiếng Anh, tổ chức hội chợ việc làm, NCKHSV... [H8.08.05.02], [H8.08.05.03].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.04].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV [H8.08.05.05].

Môi trường và cảnh quan của nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu (với 40% người học hoàn toàn đồng ý, 55% người học đồng ý) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ cho tất cả các phòng học, phòng làm việc trong nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, trường ĐH GTVT sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong nhà trường, phổ biến đầy đủ các quy định, quy chế an toàn an ninh cho toàn thể cán bộ, GV, SV trong trường được biết.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành Khai thác vận tải. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của 8 chuyên ngành của ngành Khai thác vận tải khi nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại nhà trường của

người học được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của ngành, Khoa, nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của NH, CSXH... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập và tích cực NCKH.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 8 đạt cả 5 tiêu chí trong đó 02 tiêu chí 5/7 điểm, 03 tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐH GTVT là một trường đại học đầu ngành về lĩnh vực GTVT. Hệ thống trang thiết bị cơ sở vật chất (CSVC) đã được trường từng bước đầu tư, nâng cấp đảm bảo đủ năng lực đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ (CGCN) và lao động sản xuất (LĐSX).

Bên cạnh công tác đầu tư, cải tạo, trường đã từng bước tăng cường công tác quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả CSVC hiện có, xây dựng cảnh quan xanh – sạch – đẹp, môi trường văn hóa trong nhà trường.

Trường luôn chủ động xây dựng dự án, tranh thủ sự đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN), liên kết với các doanh nghiệp và nguồn lực xã hội hóa để bổ sung, hiện đại hóa CSVC phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và LĐSX.

Thư viện trường hiện đại đáp ứng được nhu cầu của người học. Việc khai thác CSVC của trường đã có hiệu quả nhưng vẫn có trang thiết bị thí nghiệm, thực hành chưa khai thác được hết tiềm năng trong công tác phục vụ đào tạo, nâng cao năng lực NCKH, CGCN. CSVC tại khu vực Hà Nội phục vụ cho người học còn khá khiêm tốn.

Trong thời gian tới, trường sẽ tiếp tục thực hiện công tác quy hoạch mặt bằng, ban hành các quy định về quản lý và sử dụng CSVC để tiếp tục sử dụng có hiệu quả, đáp ứng ngày càng cao công tác đào tạo, NCKH; thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở 3 của trường tại khu Đại học Phố Hiến, Hưng Yên.

Với sự quan tâm của nhà trường, các bộ môn được cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo, nghiên cứu khoa học của ngành Khai thác vận tải.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Ngoài 04 phòng làm việc cho 04 bộ môn phụ trách giảng dạy chuyên ngành, 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 01 phòng dành cho văn phòng khoa tại nhà A9 (31.2 m²/ phòng) còn có hệ thống phòng làm việc dành cho các bộ

môn giảng dạy các học phần đại cương và cơ sở. Các phòng này được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in,... phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu của ngành Khai thác vận tải [H9.09.01.01]. Số máy tính dành cho hệ thống văn phòng tại Hà Nội là 03 máy, tại Phân hiệu TP HCM là 4 máy; dùng cho người học học tập tại Hà Nội là 26 máy, tại Phân hiệu TP HCM là 17 máy. Tỷ số máy tính dùng cho người học/ người học tại Hà Nội là 0,03 máy, tại Phân hiệu TP HCM là 0,055.

Tổng diện tích đất sử dụng dành cho Khoa, ngành thực hiện CTĐT ngành Khai thác vận tải là 2044 m² trong đó tại Hà Nội diện tích nơi làm việc là 130 m², nơi học là 1665 m², nơi vui chơi giải trí là 249 m²; tại Phân hiệu TP HCM diện tích nơi làm việc 718,38 m², nơi học 2075,32 m², nơi vui chơi giải trí, ký túc xá, thực tập là 5418,55 m². Tổng diện tích phòng học dành cho người học theo CTĐT ngành Khai thác vận tải tại Hà Nội là 1386 m², tại Phân hiệu TP HCM là 460,5 m²; tỷ số diện tích phòng học/ người học tại Hà Nội là 1,58 m², tại Phân hiệu TP HCM là 1,49 m², đáp ứng đủ yêu cầu phòng học (bao gồm giờ giảng lý thuyết, bài tập, thực hành, thảo luận,...) và các yêu cầu khác trong công tác đào tạo của ngành [H9.09.01.01].

Hiện tại các phòng học nhỏ, phòng học lớn, phòng thực hành tại cơ sở Hà Nội (đặt tại các tòa nhà A2, A3, A4, A5, A7, A8, A5 và tại KTX) được bố trí hợp lý. Một số phòng học không phù hợp với công năng, hoạt động đã được trường, khoa thay đổi mục đích sử dụng để khai thác có hiệu quả nguồn CSVC này [H9.09.01.02]. 100% các phòng học này được trang bị đầy đủ máy chiếu, 100% các phòng học lớn (3 gian trở lên) đã được lắp thiết bị âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống chiếu sáng, góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo.

Phòng hội thảo khoa học bao gồm 3 phòng ở nhà A1, 02 phòng nhà A8 cùng với hội trường lớn được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ cho các Hội nghị, hội thảo, NCKH của GV, người học. Phòng đọc được bố trí tại các tầng 5, 6, 7 nhà A8 với tổng diện tích sử dụng 3000 m², được trang bị máy tính có thể truy cập internet, hoàn toàn có thể đáp ứng được nhu cầu tự nghiên cứu, tìm tài liệu của GV và SV Khoa VTKT [H9.09.01.04].

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính, đều được phân phối hợp lý và có sơ đồ rõ ràng cho từng bộ môn chuyên

môn, từng chuyên ngành đào tạo của ngành Khai thác vận tải [H9.09.01.05]. Ở các phòng này đều có sổ theo dõi tần suất sử dụng cũng như tần suất sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H9.09.01.02]. Trên cơ sở lấy phiếu khảo sát ý kiến và phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị [H9.09.01.03], nhà trường, Khoa có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, bổ sung thêm hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính. Số liệu khảo sát cho thấy 30% người học hoàn toàn đồng ý và 60% người học đồng ý về sự thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng máy tính; 20% người học hoàn toàn đồng ý và 80% người học đồng ý về phòng học có đầy đủ thiết bị, phương tiện dạy học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ. Hệ thống quạt trong 3 giảng đường lớn tại nhà A5 chưa đáp ứng tốt cho người học khi học tại đây vào những ngày hè nóng bức. Việc bố trí các phòng tự học chưa đáp ứng tốt nhu cầu của người học vào mùa thi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, đối với hệ thống giảng đường, Nhà trường và Khoa tiếp tục thực hiện dự án xin nâng cấp, cải tạo lại nhà A5 trình Bộ phê duyệt trong thời gian tới từ vốn NSNN; tiến hành thiết kế, chế tạo hệ thống chống ồn và chống nóng cho 03 giảng đường lớn; nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học hợp lý vào mùa thi.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới

thành lập ngành Khai thác vận tải (1962) nhà trường, khoa Vận tải - Kinh tế đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

Hiện tại thư viện trường có 35818 đầu sách tương đương 175.445 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách tiếng nước ngoài), 251 tên tạp chí (5.100 cuốn tạp chí đã được đóng quyển) và nguồn tài liệu nội sinh phong phú (880 đề tài NCKH các cấp, 4.490 luận văn thạc sỹ, 65 luận án tiến sỹ). Tài liệu điện tử của thư viện có 10.000 đầu, bao gồm sách điện tử, tạp chí điện tử, luận văn thạc sỹ. Thư viện trường đã số hóa được: 7350 biểu ghi sách, báo điện tử, 200 biểu ghi luận văn thạc sỹ, 51 biểu ghi giáo trình. Trong đó có 2276 đầu sách phục vụ cho đào tạo ngành Khai thác vận tải [H9.09.02.01], [H9.09.02.02]. Ngoài ra thư viện còn có cả những tài liệu để nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa và giải trí của bạn đọc.

Nội dung vốn tài liệu, sách báo của Thư viện đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho đào tạo ngành Khai thác vận tải, về cả số lượng, chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường.

Toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Ilib và Dlib, được đưa lên mạng để bạn đọc tra cứu. Để giúp cho bạn đọc tra cứu và tham khảo tài liệu được thuận lợi, thư viện đã có các tài liệu hướng dẫn bạn đọc cách sử dụng hệ thống tra cứu thư viện, trong đó bản mềm được giới thiệu trên cổng thông tin điện tử của Thư viện (đường dẫn: <http://opac.utc.edu.vn/opac>) và bản cứng tại các phòng phục vụ bạn đọc. Đồng thời, thủ thư trực tiếp hướng dẫn bạn đọc tại quầy phục vụ khi có yêu cầu. Hàng năm, vào đầu năm học, thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn SV cách sử dụng thư viện [H9.09.01.03].

Hệ thống thư viện được quản lý bằng mạng máy tính được nối mạng thông qua đường truyền internet có tốc độ 1024 Kbps qua cổng ISP. Hệ thống máy tính của thư viện bao gồm 01 máy chủ, 64 máy trạm phục vụ cho công tác nghiệp vụ và tra cứu. Phòng đọc điện tử gồm 46 máy tính cho phép người đọc tiếp cận và sử dụng các tài liệu điện tử và khai thác các nguồn thông tin khác trên mạng.

Tổng thể khu vực thư viện được bố trí từ tầng 5 đến tầng 8 nhà A8 với diện

tích khoảng 3000 m², bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Các khu vực nghiên cứu đều được trang bị hệ thống điều hòa cây, thời gian mở cửa của thư viện từ 8h sáng thông trưa đến 16h30 chiều, tạo điều kiện tốt nhất cho GV và người học có thể nghiên cứu.

Là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học kỹ thuật, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng.

Theo phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành Khai thác vận tải, đa số các chuyên ngành đào tạo của ngành Khai thác vận tải đều có đủ nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khác (với tỷ lệ hài lòng trên 90%) [H9.09.02.05]. Cũng theo số liệu thống kê số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin là khoảng 60.000 lượt cán bộ và SV vào năm học 2013-2014, 2014-2015 là 95.000 lượt. Tổng số lượt bạn đọc trong 5 năm từ 1/8/2011 đến 1/8/2016 là 265.421 lượt [H9.09.02.06]. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của thư viện.

Trong những đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học mới, Thư viện thường xuyên tổ chức trao đổi, lấy ý kiến của CB, GV và SV về hoạt động của Thư viện để khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc. Kết quả cho thấy trên 90% số lượng bạn đọc đánh giá thư viện có đủ không gian cho học tập và tra cứu tài liệu, nhân viên thư viện có nghiệp vụ và thái độ phục vụ tốt [H9.09.02.07].

Cùng với sự phát triển của ngành Khai thác vận tải, các tài liệu, tạp chí luôn luôn được đầu tư mua mới, bổ sung. Trong từng giai đoạn, nhà trường, khoa xây dựng kế hoạch đầu tư mua với, dự toán kinh phí [H9.09.02.03] và cụ thể hóa danh mục tài liệu cho từng môn học, từng chuyên ngành đào tạo của ngành được đầu tư mua mới, bổ sung hàng năm và thống kê số kinh phí đầu tư [H9.09.02.04]. Điều này đảm bảo nguồn tài liệu, tạp chí,... của thư viện luôn luôn được đổi mới đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của GV và SV.

Ngoài ra, thư viện đã mở rộng hợp tác với các Trung tâm thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB, Quỹ sách Châu Á, Thư viện Quốc gia, Liên

hiệp Thư viện trường Đại học... để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường tài trợ sách báo và trao đổi các nguồn sách báo, tài liệu giữa các thư viện. Cụ thể trong năm 2015, Trường đã mua CSDL phục vụ cho toàn bộ cán bộ, GV, CSDL này có thể tìm thấy trên trang utc.edu.vn.

2. Điểm mạnh

Thư viện có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú. Hàng năm nguồn tài liệu được bổ sung đều đặn, cập nhật được những kiến thức mới nhất để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của trường, khoa.

Thư viện ĐH GTVT hướng tới “Thư viện số” với các dịch vụ cung cấp thông tin hiện đại như: Phòng đọc tự chọn, Phòng đọc Điện tử, phục vụ khai thác thông tin trực tuyến qua Cổng Thông tin điện tử của Thư viện. Thư viện chia sẻ được nguồn tài nguyên thông tin lớn trong lĩnh vực Kỹ thuật với tư cách là thành viên Câu lạc bộ các trường Đại học Kỹ thuật.

Với loại hình tài liệu in và tài liệu điện tử đa dạng nên số lượng bạn đọc đến với thư viện ngày càng đông, đáp ứng kịp với sự mở rộng, phát triển các chuyên ngành đào tạo của trường, khoa và nhu cầu của người học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về thư viện còn chưa được tiến hành đều đặn.

Công tác liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan Thông tin - Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Trường và Khoa xây dựng kế hoạch để phát triển thêm phòng đọc cũng như tăng giờ mở cửa phục vụ để phục vụ nhu cầu người đọc ngày càng cao đồng thời tiếp tục thực hiện tốt công tác khảo sát ý kiến bạn đọc về công tác thư viện.

Theo lộ trình, từ năm 2016 đến năm 2018, trường và khoa sẽ có kế hoạch thực hiện từng bước để Trung tâm thông tin-thư viện có thể trở thành thành viên chính thức của OCLC (Online Computer Library Center). Thư viện trường sẽ làm việc với công ty iGroup mua một số cơ sở dữ liệu, ebooks để phát triển nguồn lực thông tin; tiếp tục số hóa tài liệu, phục vụ khai thác thông tin qua mạng; đẩy mạnh việc cập nhật sách chuyên ngành, bổ sung thêm các tài liệu tham khảo, chuyên

khảo, sách văn học, nghệ thuật, chính trị xã hội, lịch sử, văn hóa...; tập trung vào các tài liệu ngoại ngữ chuyên ngành.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm (TN), thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng sử dụng cho SV khi ra trường, khoa đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng.

Hiện tại Nhà trường có 2 phòng thí nghiệm Hoá học và 16 phòng thực hành máy tính dành cho người học theo CTĐT ngành Khai thác vận tải **[H9.09.01.01.DC]**.

Trường và Khoa luôn quan tâm đến công năng sử dụng của các phòng TN, phòng thực hành và có những chuyển đổi thích hợp nhằm phục vụ công tác học tập, giảng dạy, NCKH cho cán bộ, GV và người học được tốt hơn, hiệu quả hơn. Để làm được điều này, tại các phòng TN, thực hành luôn có các sổ theo dõi tần suất sử dụng và hàng năm nhà trường, các bộ môn luôn khảo sát ý kiến phản hồi của người cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng TN, phòng thực hành và các trang thiết bị. Tỷ lệ GV và SV trên 70% đều đánh giá đáp ứng tốt và rất tốt **[H9.09.01.02.DC]**.

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cũng như công tác quản lý trang thiết bị TN, thực hành, nhà trường, khoa đã thông qua mô hình quản lý các phòng TN phục vụ đào tạo, NCKH, LDSX gồm 2 cấp: cấp trường và cấp bộ môn **[H9.09.03.05]**, **[H9.09.03.06]**. Các phòng TN có bảng phân phối và sơ đồ sử dụng hợp lý **[H9.09.03.01]** đồng thời có GV thực hành phụ trách phòng TN hướng dẫn và hỗ trợ người học trong quá trình thực hiện thí nghiệm. Các trang thiết bị luôn được thống kê, báo cáo hằng năm trong chu kỳ đánh giá về số lượng và chất lượng **[H9.09.03.02]**. Các danh mục trang thiết bị tại phòng TN cũng được kiểm kê cụ

thể và sửa chữa kịp thời phục vụ công tác đào tạo, NCKH [H9.09.03.03]. Số lượng phòng TN hiện có đã đáp ứng thiết thực cho việc dạy và học. Bên cạnh khoản kinh phí khá lớn để đầu tư, nâng cấp trang thiết bị TN thì trường, khoa cũng đã đầu tư rất nhiều về CSVC, xây dựng mới, sửa chữa các phòng TN cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo [H9.09.03.04].

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị được trang bị tương đối phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

3. Điểm tồn tại

Một số phòng thí nghiệm vẫn còn có các thiết bị cũ, chưa được thay thế kịp thời.

Các phòng TN, phòng thực hành của ngành chỉ được trang bị máy vi tính và các mô hình thực hành trên máy vi tính mà không được thực hành thực tế trên các mô hình cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Trong kế hoạch các dự án trung hạn 2016-2020, cũng như kế hoạch nguồn kinh phí NCKH,... đã được lập và trình Bộ GD&ĐT, trường đã đề xuất đầu tư thêm các phòng thí nghiệm chuyên ngành, mua sắm, bổ sung thêm các trang thiết bị thí nghiệm cho các phòng thí nghiệm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Từ năm học 2016-2017, trường mở rộng mô hình hợp tác nghiên cứu, thu hút kinh phí NCKH, CGCN từ các đơn vị trong ngành Vận tải nhằm giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tế; đầu tư phòng thực hành mô hình chạy tàu, điều hành vận tải thực tế để người học nắm bắt tốt hơn kiến thức ngành Khai thác vận tải.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

CSVC của trường về hạ tầng CNTT đã được đầu tư mạnh mẽ thông qua các

dự án giáo dục đại học, có khả năng đáp ứng khá tốt cho nhu cầu giảng dạy và các hoạt động đào tạo nói chung. Về hạ tầng mạng, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wi-fi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH **[H9.09.04.02]**.

Trường bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại Phân hiệu TP HCM) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy chiếu để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban (trong đó tỷ lệ máy tính trên cán bộ là 95%; tỷ lệ máy tính trên GV là 30% - đảm bảo 100% GV khi đến bộ môn có máy tính để sử dụng; tỷ lệ máy tính trên SV là 607 /19.255 đảm bảo 100% SV có máy tính để thực hành trong các phòng máy tính) **[H9.09.04.01]**.

100% các máy tính của trường đều sử dụng các phần mềm có bản quyền để phục vụ cho công tác giảng dạy, NCKH và quản lý như bộ office 2010, phần mềm kế toán Misa, phần mềm diệt vi rút BKAV, phần mềm quản lý đào tạo CMC,... **[H9.09.04.03]**.

Toàn bộ các công thông tin, hệ thống email công vụ, các phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra, bảo dưỡng, gia hạn sử dụng thường xuyên để đảm bảo hoạt động thông suốt của nhà trường cũng như khoa **[H9.09.04.04]**.

Hàng năm trường, khoa tổ chức lấy ý kiến đánh giá của GV, SV về mức độ hài lòng về trang thiết bị tin học, phòng máy tính thực hành. Kết quả khảo sát cho thấy người học hài lòng với trang thiết bị tin học, phòng máy tính **[H9.09.01.05 DC]**.

Thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT (giai đoạn 2014 – 2020), trường đã và đang tiến hành gồm 09 nội dung: duy trì phòng máy chủ và hệ thống mạng Internet, mạng Lan trong toàn trường; hệ thống website trường và đơn vị; hệ thống email cho hơn 1.000 CB, GV; hỗ trợ kỹ thuật cho 250/1000 CB thường xuyên có

mặt tại trường; xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử SV và cựu SV (khoảng 30.000 bản ghi); xây dựng và vận hành hệ thống họp trực tuyến và dạy (video conference) phục vụ trong và ngoài nước; hệ thống sao lưu backup định kỳ; hỗ trợ hạ tầng cho thư viện số; tích hợp các phần mềm quản lý [H9.09.03.03DC].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, trường, khoa đã thành lập Trung tâm ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của trung tâm. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng và 3 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, 3 cán bộ phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống hoạt động ngày càng tốt hơn [H9.09.04.06].

2. Điểm mạnh

Trường, Khoa đầu tư tập trung và liên tục CSVC, hạ tầng cho CNTT; phòng máy chủ, hệ thống mạng, hệ thống máy tính cho các phòng thi, điện... được đảm bảo, hoạt động liên tục; phòng ốc và diện tích mặt bằng phù hợp (bao gồm các phòng thi, các phòng máy tính, các phòng hỗ trợ kỹ thuật tại các tòa nhà).

3. Điểm tồn tại

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã được sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao. GV tự phải đầu tư máy tính xách tay trong khi đời sống còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện dự án đầu tư bổ sung 02 phòng máy tính (với 100 máy) đồng thời xây dựng kế hoạch hỗ trợ GV mua máy tính xách tay phục vụ cho công tác giảng dạy và NCKH.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm 4/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại Ký túc xá (KTX) SV. Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ

chính trị nội bộ, quân sự địa phương. Nhà trường đã xây dựng nội quy an ninh bảo vệ trật tự của trường, KTX; phương án PCCC theo yêu cầu của cơ quan PCCC Quận Đống Đa; phương án cải tạo cảnh quan cũng như vệ sinh khu vực trường và KTX SV; phương án đầu tư trang thiết bị, dụng cụ y tế và tuyển dụng bác sỹ khám chữa, sơ cứu nhằm đảm bảo môi trường giảng dạy, học tập và NCKH của cán bộ GV và SV luôn an toàn, sức khỏe, xanh - sạch - đẹp [H9.09.05.01].

Với số lượng 41 người tại Cơ sở Hà Nội và Phân hiệu TP Hồ Chí Minh, lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong trường. Nhân viên bảo vệ có trách nhiệm bảo đảm trực 24/24 trong tất cả các ngày, kể cả ngày lễ, Tết. Hàng năm, lực lượng này đều được tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Bên cạnh đó nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của SV, cán bộ và GV, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất [H9.09.05.02].

Trường đã ban hành các nội quy, quy định về công tác trật tự trị an, nội quy quy định khi sử dụng phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành, vệ sinh môi trường,... và được niêm yết tại các vị trí dễ đọc nhất trước khi sử dụng các tiết học trên.

Không chỉ chủ động trong công việc của mình, Ban Bảo vệ, Ban Quản lý KTX đã có liên kết, phối hợp tốt với Công an Phường Láng Thượng, Láng Hạ và Phường Tăng Nhơn Phú A trong công tác bảo đảm an ninh vì vậy khi có sự việc xảy ra đều có sự tham gia khẩn trương của các lực lượng chức năng của Phường, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực trường [H9.09.05.03]. Trong các dịp lễ Tết và trong các đợt có các hoạt động lớn, trường đều có thông báo đến từng thành viên trong trường, tổ chức kế hoạch canh gác, bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo. Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế liên kết chặt chẽ với công ty môi trường đô thị, trạm y tế phường, các bệnh viện tuyến trên để xử lý những trường hợp khẩn cấp khi xảy ra tại khu vực trường và khu vực KTX SV.

Với kết quả cụ thể trong công tác giữ gìn trật tự, an toàn, sức khỏe và môi trường tại khu vực, bộ phận bảo vệ, ban quản lý KTX, ban quản lý giảng đường, trạm y tế của trường đã nhận được nhiều thành tích trong công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe và vệ sinh môi trường. Tuy nhiên trong

quy định về an toàn, sức khỏe và môi trường của Nhà trường chưa lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật (phương tiện, bố trí lối đi ưu tiên, phòng vệ sinh, chỗ ngồi...).

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và được triển khai. Đội ngũ bảo vệ, Ban quản lý KTX, Ban quản lý giảng đường, Trạm y tế luôn được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo môi trường làm việc an toàn, sức khỏe xanh-sạch-đẹp.

3. Điểm tồn tại

Có một vài cán bộ trong đội ngũ bảo vệ trường đã lớn tuổi, khó đáp ứng được yêu cầu tuần tra canh gác. Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Một số SV vẫn còn không mua bảo hiểm y tế. Chưa có chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, theo kế hoạch của trường, Phòng Bảo vệ phải từng bước chuyên nghiệp hơn về chuyên môn, nghiệp vụ; tuyển thêm những người có đủ yếu tố cần thiết (nghiệp vụ, sức khỏe,...) cho công tác này; tăng cường đèn bảo vệ vào các nơi thiết yếu, lắp camera quan sát,... Ban Quản lý KTX đẩy mạnh hơn nữa công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện nội quy KTX. Tăng cường đôn đốc đảm bảo 100% SV mua bảo hiểm y tế; xây dựng chính sách quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí không đạt yêu cầu và mức điểm là 3/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9:

CSVC và trang thiết bị của nhà trường đủ đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngành Khai thác vận tải hiện nay. Phòng thí nghiệm, thực hành luôn được coi trọng đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH, phát huy thế mạnh của đơn vị có các chuyên gia đầu ngành về GTVT nói chung và Khai thác vận tải nói riêng. Thư viện trường có đủ diện tích, được trang bị và đầu tư thường xuyên. Cơ sở hạ tầng và hệ thống CNTT hiện đại đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH, quản lý và các công tác khác. KTX đủ chỗ ở để phục

vụ cho SV thuộc diện chính sách. Trường có sân bãi, hội trường, nhà văn hóa phục vụ nhu cầu thể dục thể thao, văn nghệ của cán bộ, viên chức, GV và SV. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai được quan tâm thích đáng đáp ứng tốt nhất nhu cầu của cán bộ, GV và SV.

Hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn này đều đạt được, tuy nhiên tiêu chí 9.5 mục quan tâm đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật còn hạn chế. Nhà trường đã thấy rõ điều đó, nên trong các cuộc họp đã có đề cập đến các chính sách lưu ý đến nhu cầu người khuyết tật trong chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của mình.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 9: 4/5 tiêu chí đạt với 2 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 2 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 1 tiêu chí không đạt 3/7 điểm.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển nền giáo dục của một cơ sở đào tạo. Để trường ĐH GTVT có thể trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và quốc tế thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo.

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố:

- Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học.
- Môi trường và các cơ hội học tập.
- Chất lượng của CSGD hoặc CTĐT.

Nhà trường cùng với khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình đó là:

- Xây dựng CDR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.
- CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến chất lượng đáp ứng CDR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.
- Phương pháp dạy và học, quy định đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát, đánh giá thường xuyên đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ thường xuyên được đánh giá và cải tiến chất lượng.
- Các kết quả NCKH đều được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.
- Duy trì cơ chế phản hồi từ người học cũng như các bên liên quan khác với CTĐT của nhà trường, khoa, ngành để giúp thiết kế tốt chương trình cũng như đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Nhà trường với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học nên CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh [H10.10.01.01]. Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng đào tạo là đơn vị phụ trách việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CTDH, CDR [H3.03.01.02DC], [H1.01.01.11DC], [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H3.03.01.04DC] đều được thực hiện theo quy trình cụ thể trong đó có bước khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan [H2.02.02.05DC]. Dựa vào các thông tin phản hồi này, Trường, Khoa sử dụng để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh, phát triển CTDH. Cụ thể so với năm 2013 thì CTĐT năm 2016 đã có bản mô tả CTĐT với đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CDR, phương pháp đánh giá [H2.02.01.07DC]. Một số học phần trong CTĐT được bổ sung hoặc thay thế để đảm bảo người học đạt được CDR theo đúng chuyên ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

Nhà trường sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học khi tốt nghiệp về chất lượng chương trình của ngành [H3.03.01.03DC]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường.

2. Điểm mạnh

Sự phản hồi tích cực từ phía các bên liên quan đã góp phần giúp nhà trường, khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải rà soát, điều chỉnh và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo của ngành cũng như chất lượng CTDH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ý kiến phản hồi của cựu SV, nhà tuyển dụng còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 – 2017, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phối hợp với Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải tăng cường triển khai lấy ý kiến của nhà

tuyển dụng, cựu SV thông qua các mẫu phiếu điều tra khảo sát làm cơ sở cho nâng cao chất lượng chương trình.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

CTDH là cốt lõi của chương trình đào tạo. CTDH trước đây được xây dựng và phát triển về cơ bản là giống nhau đối với các trường đại học thuộc Bộ GD&ĐT thông qua khung CTĐT các ngành trình độ đại học ban hành năm 2007. Hiện nay, khái niệm theo hướng mới đã được sử dụng đó là CTDH về cơ bản không khác gì nhiều so với khung CTĐT trước đây. Các thành phần cơ bản của CTDH có thể là mục đích, mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá. CTĐT ngành Khai thác vận tải được thiết kế theo 3 khối kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở, và chuyên ngành và được sắp xếp theo 2 phần: học kỳ chung với các chuyên ngành và học kỳ đặc thù từng chuyên ngành. Nhà trường, Khoa trong thời gian qua luôn thực hiện việc rà soát và đánh giá CTĐT, đặc biệt là sau khi nhận được ý kiến của đoàn chuyên gia đánh giá ngoài đợt kiểm định chất lượng giáo dục Trường ĐH GTVT vào tháng 01/2016, Nhà trường đã thực hiện việc cải tiến chất lượng chương trình sau đánh giá thông qua nhóm giải pháp về CTĐT và tổ chức đào tạo.

Trước đây, khi thiết kế chương trình thì tiếp cận theo nội dung nghĩa là GV chỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu. Nhưng chương trình mới 2016 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H1.01.01.09DC], [H1.01.01.10DC], [H3.03.01.02DC]. Điều này có thể thấy rõ thông qua đề cương chi tiết các học phần ban hành năm 2013 trở về trước đó là việc quy định rất rõ ràng SV phải làm gì khi học một học phần nào đó và kèm theo

là nội dung tóm tắt của học phần [H1.01.02.02DC]. Đến năm 2016, đề cương chi tiết các học phần đã được cập nhật theo hướng tiếp cận mục tiêu, xác định cụ thể mục tiêu hoặc CDR cần đạt được của người học sau khi kết thúc học phần (về kiến thức, kỹ năng, thái độ...) [H1.01.01.14DC], [H1.01.01.13DC].

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của nhà trường: nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần; Bộ môn phụ trách xây dựng đề cương chi tiết theo hướng dẫn; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần [H2.02.02.04DC]. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH. Việc rà soát, đánh giá CTDH được thực hiện đảm bảo chất lượng dạy và học.

Hiện tại, trên 35% GV, trên 70% nhà tuyển dụng và trên 90% người học được hỏi đánh giá đề cương chi tiết các học phần là đáp ứng yêu cầu [H2.02.02.05DC].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

2. Điểm tồn tại

Chưa có ý kiến của cựu người học trong thiết kế chương trình dạy học.

3. Kế hoạch hành động

Năm 2017, khi nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT, ngoài ý kiến phản hồi của GV, SV, nhà tuyển dụng thì cần khảo sát lấy ý kiến cựu người học để phục vụ cho thiết kế và phát triển CTDH nhằm hỗ trợ trong việc đạt được CDR.

4. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.3. *Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.*

1. Mô tả

Để đáp ứng yêu cầu cao về khả năng tự học của người học thì GV đã thay đổi phương pháp giảng dạy cụ thể là phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm và hỗ trợ của các trang thiết bị hiện đại. Tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường cũng như tăng kiến thức hiểu biết thực tế, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm. Đánh giá KQHT không chỉ nhằm mục đích đánh giá kết quả quá trình học tập của người học mà còn giúp GV nắm bắt được chất lượng, phương pháp của việc giảng dạy, từ đó có những điều chỉnh cho thích hợp. Với mục đích đảm bảo thực hiện được CDR đã công bố của ngành thì quá trình dạy và học, đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên. Hoạt động giảng dạy của GV được báo cáo trong giao ban đào tạo từng kỳ về tình hình lên lớp của GV trong kỳ đó và giao kế hoạch kỳ tới [H10.10.03.02], [H10.10.03.03], [H6.06.02.08DC], [H10.10.03.04], [H5.05.01.07DC]. Sau khi có kết luận của hội nghị giao ban đào tạo thì khoa VTKT tiến hành họp các trưởng bộ môn và giao nhiệm vụ cho Bộ môn Vận tải và kinh tế đường sắt, Bộ môn Vận tải và đường bộ thành phố, Bộ môn Quy hoạch và quản lý GTVT, Bộ môn Kinh tế vận tải và du lịch phải thường xuyên rà soát, thay đổi phương pháp giảng dạy đảm bảo cung cấp kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho SV [H10.10.03.07], [H10.10.03.08]. Vấn đề rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy và học, đánh giá KQHT người học thường xuyên được đưa vào báo cáo tổng kết công tác năm học trong hội nghị CBVC khoa và nhà trường [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC].

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng [H4.04.02.11DC], [H10.10.03.01], [H5.05.01.02DC]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được trưởng Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Khi rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần năm 2016 đã bổ sung thêm phương pháp đánh giá các học phần với các hình thức kiểm tra, cơ cấu và tỷ trọng điểm thành phần, điểm kết thúc các học phần phù hợp với quy định về kiểm tra đánh giá học phần [H3.03.02.02DC]. Tháng 10/2016, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cũng đã phối hợp với Phòng đào tạo và các bộ môn thực công tác

báo cáo về kết quả thi kết thúc học phần của tất cả các học phần thuộc trình độ đào tạo đại học nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

Theo kết quả khảo sát người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, GV thi KQHT của người học được GV đánh giá chính xác, khách quan, công bằng và được đánh giá, rà soát thường xuyên.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học là việc làm thường xuyên ở nhà trường. Trong nội dung của phiếu đánh giá này có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng và học bổng tài trợ ngoài ngân sách [H1.01.03.08DC].

Ngoài ra trong công tác CVHT, nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt [H5.05.03.01DC] để đảm bảo SV có đủ điều kiện làm đề tài tốt nghiệp đúng thời hạn quy định [H10.10.03.05].

Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT được tiếp thu và giúp cho nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của trường ĐH GTVT [H10.10.03.06].

2. Điểm mạnh

Đánh giá KQHT, quá trình giảng dạy và học tập được nhà trường, khoa, ngành rà soát và đánh giá thường xuyên đảm bảo đào tạo người học khi ra trường có kiến thức chuyên sâu về tổ chức quản lý, khai thác và điều hành vận tải đường bộ, đường sắt, hàng không; phát huy khả năng làm việc theo nhóm và có kỹ năng giao tiếp xã hội.

3. Điểm tồn tại

Tính bài bản và hệ thống cần tiếp tục được cải thiện. Còn một số SV do trình độ đầu vào hạn chế gặp khó khăn để đạt được CDR.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh các văn bản, quy định liên quan đảm bảo tính chặt chẽ, hệ thống và cập nhật theo năm học. Tăng cường hỗ trợ, động viên và khuyến khích SV thông qua hệ thống CVHT để SV đạt được CDR.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả

Hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [H10.10.04.10]. Chính vì vậy nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động khoa học và công nghệ là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt Nam và tương đương khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển khoa học công nghệ của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của nhà trường [H6.06.07.01DC]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ 5 năm (2011-2015) và hàng năm trên cơ sở thông báo hàng năm của trường đến khoa VTKT về xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ [H10.10.04.03]. Trong báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KHCN 5 năm (2011-2015), phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu giai đoạn 2016 – 2019 của nhà trường đã trình bày tình hình thực hiện nhiệm vụ NCKH và phát triển công nghệ từ năm 2011 đến năm 2015 từ đó đánh giá công tác tổ chức quản lý hoạt động KHCN, phân tích nguyên nhân tồn tại của hoạt động này và đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KHCN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 [H10.10.04.02].

NCKH cho SV là một trong những nội dung của hoạt động khoa học công nghệ. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội [H6.06.07.02DC]. Hàng năm,

nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học SV **[H10.10.04.08]** để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành Khai thác vận tải đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như giảm ùn tắc giao thông đô thị, nâng cao chất lượng công tác vận chuyển hàng hoá, hành khách, xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh cho ngành đường sắt, ứng dụng công nghệ trong vận tải, xếp dỡ.... **[H10.10.04.04]** để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học **[H10.10.04.05]**. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong phiên toàn thể hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp trường tại các tiểu ban **[H10.10.04.09]**. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều **[H10.10.04.06]**, **[H1.01.01.15DC]**.

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới về lĩnh vực chuyên môn, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của KH, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, không thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Số lượng đề tài cấp trường của ngành Khai thác vận tải trong 5 năm gần đây là 8 đề tài **[H6.06.01.01DC]**. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Bộ Khoa học công nghệ và nhà trường **[H10.10.04.01]**.

Trong báo cáo của hội nghị giao ban khoa học công nghệ, lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học **[H10.10.04.07]**, **[H10.10.04.11]** làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Chính vì vậy, nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KHCN tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H10.10.04.12]**. Kết quả khảo sát người học và GV tháng 3/2016 thấy rằng người học đã được khuyến

khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH (tỷ lệ 40% hoàn toàn đồng ý), GV đồng ý (tỷ lệ 62%) với tính hữu ích của các sản phẩm NCKH cho công việc của người học khi ra trường [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

GV, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả để cải tiến việc dạy và học, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trong 5 năm gần đây, các đề tài NCKH của ngành chủ yếu là đề tài NCKH cấp trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2017, Nhà trường cần tập trung nguồn lực đầu tư cho GV tham gia các đề tài, dự án lớn của Nhà nước, của Bộ GDĐT. Khoa, ngành có chính sách động viên khuyến khích GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Tất cả chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng, Bộ môn luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm của chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích là thái độ phục vụ, chất lượng phục vụ trong các giai đoạn công tác của đơn vị mình [H10.10.05.02], [H10.10.05.03], [H10.10.05.04]. Định kỳ, trường, các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy [H10.10.05.01]. Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp

chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể vào tháng 11/2014, 05 cơ sở dữ liệu ASCE Library, Erary Engineering, ACM Digital Library, ASME và SPIE Digital Library đã được cán bộ giáo viên trong trường truy cập và sử dụng. Các phòng thí nghiệm tại trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế. Về hệ thống công nghệ thông tin, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH.

Thực hiện việc cải tiến chất lượng các hoạt động trên, Nhà trường đã phối hợp với các đơn vị đưa ra nhóm giải pháp hỗ trợ người học, nhóm giải pháp về thư viện, CSVC nhằm tạo môi trường tốt nhất cho người học học tập **[H10.10.03.06DC]**.

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học hài lòng sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ (tỷ lệ người học hoàn toàn đồng ý là 30 %, đồng ý là 70 %; tỷ lệ GV hoàn toàn đồng ý là 26%, đồng ý là 62%), người học được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập (với tỷ lệ hoàn toàn đồng ý là 30%, đồng ý là 70%) **[H1.01.02.03DC]**.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được tiến hành thường xuyên và trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan trong các cuộc họp, hội nghị và thông qua phiếu khảo sát, nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống tra cứu tại các phòng đọc còn gặp trục trặc nên chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu truy cập của bạn đọc.

Tốc độ truy cập mạng còn chậm mặc dù nhà trường đã cố gắng phủ sóng wifi toàn trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2017, Nhà trường có kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý thư viện, lắp đặt bổ sung các mạng wifi miễn phí đảm bảo nâng cao chất lượng truy cập và tối ưu hệ thống mạng.

5. Tự đánh giá

Tiêu chuẩn đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Sau hơn 3 năm thành lập, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đã tham mưu cho nhà trường nhiều kế hoạch về mục tự đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng) như khảo sát về chương trình đào tạo, khảo sát về chương trình dạy học, khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát cổ vấn học tập về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... [H5.05.01.02DC], [H10.10.03.02DC], [H4.04.02.11DC], [H10.10.06.01], [H10.10.06.02]. Việc làm này có việc được làm thường xuyên (khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT), có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về chương trình đào tạo, khảo sát về chương trình dạy học đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng). Trong thời gian tới, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng cần có kế hoạch để thực hiện thường xuyên công tác khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan để cải tiến chất lượng nhằm đạt được mục đích đề ra, giúp nhà trường thực hiện tốt quy định về kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định tại Luật Giáo dục [H10.10.03.06DC], [H10.10.06.03].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của nhà trường đặc biệt là về CTĐT, CTDH, công tác cố vấn học tập, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, nhà trường cập nhật điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến để đem lại hiệu quả cao hơn. Năm học 2016 -2017 tiếp tục tăng cường sử dụng đánh giá qua website và mạng.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo Khai thác vận tải được Nhà trường và Khoa hết sức quan tâm để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xã hội. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ một cách có hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện và cải tiến chương trình đào tạo. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Các nghiên cứu khoa học thông qua đề tài nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06/06 tiêu chí đạt trong đó có 04 tiêu chí 4/7 điểm, 02 tiêu chí 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của nhà trường. Hàng năm Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế đã thực hiện giám sát việc đạt CDR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với CDR của CTĐT ngành Khai thác vận tải, tập trung nghiên cứu theo định hướng NCKH của Trường, Khoa và ngành học. Trường, Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. *Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

1. Mô tả

Để giám sát quá trình học tập của người học, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trong đó có cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học hàng năm. Từ các số liệu này, Nhà trường phối hợp với Khoa, phòng Đào tạo đại học, hệ thống CVHT để có biện pháp cải tiến chất lượng, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn, giảm tỉ lệ thôi học.

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, một SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau **[H1.01.03.02DC]**, **[H1.01.03.03DC]**, **[H1.01.03.08DC]**:

- Không đăng ký học tập.
- Không đóng học phí.
- Bị cảnh cáo học vụ KQHT 3 lần liên tiếp.

Kết quả thống kê cho thấy, số lượng SV bị buộc thôi học do KQHT yếu và bị cảnh báo học tập tương đối thấp **[H11.11.01.01]**, **[H11.11.01.03]**. Các trường

học còn lại cũng không nhiều. Đây cũng là đặc điểm chung của tất cả các ngành đào tạo trong trường. Lý do tỷ lệ bị buộc thôi học vì KQHT [H11.11.01.02] thấp là do hệ thống CVHT, các Bộ môn, các Khoa và nhà trường thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp cho phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn cho người học khi gặp khó khăn trong học tập [H11.11.01.04].

Bảng 11.1.1. Bảng thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp và thôi học

Khoá	Số lượng SV toàn khoá	Tỷ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4 và tiếp theo
49	164	0	53,05	46,95	0	0	0	0
50	156	0	84,62	15,38	0	1,46	0	0
51	190	0	84,74	15,26	0	0	0	0
52	202	0	85,15	14,85	0	0,3	0,2	0
53	218	0	85,78	14,22	0	0	0	0,34

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn thiết kế đối với ngành Khai thác vận tải là tương đối cao (trên 84%). Số còn lại không được công nhận tốt nghiệp theo thời gian thiết kế chủ yếu là do thiếu chứng chỉ giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng [H5.05.01.07DC], [H5.05.03.01DC], [H1.01.03.05DC], [H11.11.01.05].

Kết quả khảo sát cho thấy, SV ngành Khai thác vận tải nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp (62% có việc làm đúng chuyên ngành trong 6 tháng sau khi tốt nghiệp và 73% có việc làm đúng chuyên ngành trong 12 tháng sau khi tốt nghiệp) [H1.01.02.03DC].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học ngành Khai thác vận tải bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao do có sự giám sát chặt chẽ của nhà trường, khoa, Bộ môn. Thông qua ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm sau

tốt nghiệp để khoa, ngành có hướng thay đổi, điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa thực hiện việc giám sát tình hình của SV bỏ học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 2017, Nhà trường sẽ có kế hoạch giao cho Phòng Công tác chính trị và SV phối hợp với các Bộ môn, CVHT tiến hành giám sát và lưu trữ thông tin đối với SV bỏ học, tìm ra nguyên nhân để cải tiến kịp thời.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để giám sát quá trình học tập của người học, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trong đó có cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình (Bảng 11.2.1).

Năm 2013, khóa SV đầu tiên ngành Khai thác vận tải đào tạo theo hệ thống tín chỉ tốt nghiệp. Đây cũng là thời điểm nhà trường yêu cầu Hội đồng KH&ĐT các khoa, các ngành rà soát, điều chỉnh CTĐT dựa trên một số định hướng như đã nêu ở các tiêu chuẩn trước trong đó có lưu ý về khối lượng học tập của người học trong toàn khóa học. Mặc dù tỷ lệ tốt nghiệp người học ngành Khai thác vận tải là khá cao nhưng sau lần rà soát, điều chỉnh năm 2013 thì thời lượng tổng toàn khóa học đã giảm đi 3 tín chỉ [**H11.11.02.01**]. Đối với ngành Khai thác vận tải, người học sẽ phải hoàn thành 143 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 7 năm [**H1.01.03.03DC**]. Phần lớn người học ngành Khai thác vận tải tốt nghiệp đúng thời gian khoá học theo quy định. Ngoài ra trong 5 năm vừa qua, thông qua phòng đào tạo, nhà trường đã có nhiều biện pháp nhằm nâng cao tỷ lệ người học thi đạt và tỷ lệ người học khá giỏi. Lãnh đạo nhà trường đã bố trí các buổi làm việc với các bộ môn phụ trách các học phần có tỷ lệ thi đạt chưa cao để tìm ra nguyên nhân và biện pháp giải quyết để cải tiến chất lượng [**H5.05.01.07DC**], [**H1.01.03.06DC**], [**H11.11.02.02**].

**Bảng 11.1.1. Bảng thống kê thời gian tốt nghiệp của sinh viên ngành
Khai thác vận tải từ năm 2013 đến năm 2016**

STT	Khoa	SỐ SV	Trước thời gian thiết kế của chương trình ĐT		Đúng thời gian thiết kế của chương trình ĐT		Quá thời gian thiết kế của CTĐT nhưng không vượt quá thời gian đào tạo tối đa												Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Quá 0,5 năm		Quá 1 năm		Quá 1,5 năm		Quá 2,0 năm		Quá 2,5 năm		Quá 3,0 năm		
							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
1	50	156	0	0	132	84,62	9	5,77	8	5,13	3	1,92	3	1,92	1	0,64	0	0	4,13
2	51	190	0	0	161	84,74	11	5,79	7	3,68	7	3,68	4	2,11	0	0	0	0	4,16
3	52	202	0	0	172	85,15	14	6,93	9	4,46	4	1,98	3	1,48	0	0	0	0	4,14
4	53	218	0	0	187	85,78	16	7,34	8	3,67	5	2,29	2	0,92	0	0	0	0	4,12

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp của người học được nhà trường quy định cụ thể đối với từng ngành học đồng thời nhà trường, khoa, ngành đã phối hợp chặt chẽ với nhau để đưa ra các biện pháp giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

3. Điểm tồn tại

Một số SV trả nợ học phần gặp khó khăn vì số lượng SV đăng ký học phần ít không đủ mở lớp dẫn đến kéo dài thời gian hoàn thành chương trình học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường sẽ có kế hoạch phối hợp với Phòng Đào tạo đại học bố trí thêm các đợt học bổ sung ngoài các đợt học chính tạo điều kiện cho SV nợ môn có thể đăng ký và trả nợ được, hoàn thành chương trình học đúng hạn.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Mục tiêu của người học sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định. Đó cũng chính là mục tiêu của đại đa số GV, cán bộ công chức trường ĐH GTVT. Nhà trường đã có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp của người học, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Điều đó đã và đang được hiện thực hóa bằng nhiều biện pháp như rà soát, điều chỉnh CDR; rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học phần [H1.01.01.12DC], [H1.01.01.13DC], [H1.01.03.07DC], [H11.11.03.01].

Song song với các biện pháp kể trên, nhà trường cũng tập trung vào việc khảo sát tình hình có việc làm sau tốt nghiệp của SV, yêu cầu kiến thức, kỹ năng đối với người tuyển dụng, nhu cầu xã hội ví dụ như tăng thời lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập; tăng thời lượng thảo luận, bài tập của các học phần; phát triển

kỹ năng mềm với môn học kỹ năng mềm, phương pháp làm việc nhóm. Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng với mong muốn tuyển được những SV có kiến thức, kỹ năng tốt, thích ứng nhanh với công việc thực tế nên đã khuyến khích SV học tập bằng việc cấp học bổng cho những SV có KQHT xuất sắc [**H11.11.03.02**].

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy người học ngành Khai thác vận tải nhanh chóng có việc làm sau khi tốt nghiệp và đa phần được làm việc đúng với chuyên ngành đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người học đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành (với tỷ lệ 100% nhà tuyển dụng đồng ý), tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay trong 5 năm gần đây là trên 90%. [**H1.01.02.03DC**], [**H11.11.03.03**].

Bảng 11.3.1. Thông kê tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp đại học hệ chính quy của ngành Khai thác vận tải

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%		
2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18%	20%	18%	19%	20%	19%	15%	19%	19%			
3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	2.5tr	2,5tr	3.0tr	3,0tr	2.5tr	3,5tr	3.0tr	3,5tr	3.5tr			

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sớm có việc làm của SV ngành Khai thác vận tải sau khi tốt nghiệp là tương đối cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng kỹ sư ngành Khai thác vận tải có trình độ cao, thích ứng tốt với công việc.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường tiếp tục duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm nhằm cải tiến chất lượng CTĐT, đào tạo người học ra trường đáp ứng CDR và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Nhà trường xác định hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐH GTVT. Hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước [H10.10.04.10DC]. Hàng năm Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó xác định NCKH SV cũng là hoạt động khoa học và công nghệ có vai trò quan trọng trong quá trình học tập của SV tại trường.

Theo quy định về hoạt động NCKH SV của trường ĐH GTVT (quyết định 1265/QĐ-ĐHGTVT) [H6.06.07.02DC] thì các hoạt động NCKH của SV nhằm đáp ứng các mục tiêu:

- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.
- Phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV.
- Góp phần tạo ra trí thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Cũng theo quyết định 1265, các hoạt động NCKH SV bao gồm:

- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác.
- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của SV.
- Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng.

Đối với GV, hướng dẫn NCKH SV cũng là một trong những nội dung, nhiệm vụ quan trọng [H6.06.07.01DC]. Theo đó, mỗi một GV được hướng dẫn không quá 02 đề tài, mỗi đề tài không quá 5 SV và phải có một SV chịu trách nhiệm chính. Do đó, các lĩnh vực, các hướng nghiên cứu của SV phần lớn cũng là hướng nghiên cứu chính của GV. Các hướng nghiên cứu này cũng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hình ảnh, vị thế của khoa, nhà trường, góp phần giải quyết các vấn đề nóng bỏng về kinh tế xã hội [H10.10.04.01DC], [H5.05.03.02DC], [H10.10.04.02DC], [H10.10.04.03DC], [H10.10.04.06DC], [H10.10.04.07DC], [H10.10.04.08DC], [H10.10.04.09DC].

Trong 5 năm gần đây, số lượng SV ngành Khai thác vận tải tham gia NCKH là 167 SV trong đó có 31 đề tài được giải [H10.10.04.04DC], [H10.10.04.05 DC]. 40% SV được hỏi hoàn toàn đồng ý rằng họ được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia NCKH [H1.1.2.03DC]. Hoạt động khảo sát ý kiến của các bên liên quan về hoạt động nghiên cứu khoa học có vai trò quan trọng để nhà trường, khoa cải tiến chất lượng các hoạt động KHCN nói chung và NCKH SV nói riêng [H10.10.04.12DC].

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH SV được ban hành đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH; tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn.

1. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Như đã nói đến ở tiêu chuẩn 10, với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTDH theo hướng tiếp cận mục tiêu, từ năm 2007 đến nay, nhà trường có xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Cụ thể Nhà trường đã liên tục tổ chức hội thảo đào tạo theo nhu cầu xã hội, NCKH, các dịch vụ lao động sản xuất, chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, cán bộ GV, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, CĐR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, cơ sở vật chất của nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp... [H2.02.01.07DC], [H1.01.02.03DC], [H2.02.02.05DC].

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo là đầu mối thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc [H11.11.05.01] và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.02]. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Với các giải pháp, lộ trình, chủ trương kịp thời và phù hợp, đến thời điểm này, hình ảnh và vị thế của nhà

trường trong lĩnh vực đào tạo, lĩnh vực GTVT nói riêng và trong xã hội nói chung ngày càng được nâng lên, mức độ hài lòng của các bên liên quan cũng là động lực để nhà trường tiếp tục có những bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa, xứng đáng với danh hiệu Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang và nhiều phần thưởng danh giá, cao quý khác của Đảng và Nhà nước [H1.01.03.05DC], [H1.01.03.06DC], [H5.05.03.01DC], [H11.11.05.03].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu người học, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành Khai thác vận tải được Nhà trường, Khoa được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2016 -2017, Nhà trường phối hợp với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của CTĐT ngành Khai thác vận tải giảm. Tỷ lệ SV tốt nghiệp loại khá giỏi tương đối cao.

SV tích cực tham gia hoạt động NCKH SV và các đề tài nghiên cứu khoa học khác. Nhiều SV CTĐT ngành Khai thác vận tải đã nhận được các học bổng khuyến khích học tập của Tổng Công ty đường sắt, Tổng công ty vận tải trong thời gian theo học CTĐT ngành Khai thác vận tải.

SV CTĐT ngành Khai thác vận tải sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực GTVT và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải tự đánh giá tiêu chuẩn 11 có 05/05 tiêu chí đạt trong đó có 04 tiêu chí 5/7 điểm, 01 tiêu chí 4/7 điểm.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH GTVT, Khoa VTKT đã tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Khai thác vận tải một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng CTĐT của ngành Khai thác vận tải.

Thông qua việc tự đánh giá, ngành Khai thác vận tải, Khoa VTKT, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, CGCN, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà khoa VTKT, Nhà trường đã tuyên bố với xã hội.

Chương trình đào tạo của ngành Khai thác vận tải có mục tiêu, CDR rõ ràng cùng với bản mô tả chương trình đào tạo, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. Chương trình dạy học với vai trò cốt lõi của chương trình đào tạo có cấu trúc, trình tự logic, thiết kế dựa trên CDR. Ngành Khai thác vận tải đã thay đổi phương pháp tiếp cận dạy và học theo hướng dạy học tích cực để giúp người học đạt được CDR cũng như nâng cao khả năng học tập suốt đời và đưa ra phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng. Hiện nay, đội ngũ GV ngành Khai thác vận tải được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn và luôn hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ và người học có kết quả học tập tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường; đã đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học. Người học là trung tâm của quá trình đào tạo ngành Khai thác vận tải chính vì vậy để đảm bảo chất lượng đào tạo, Nhà trường đã thực hiện tốt công tác tuyển sinh đầu vào theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV và tạo môi trường cũng như những điều kiện thuận lợi nhất để hỗ trợ, giúp đỡ người học nâng cao kết quả học tập, nghiên cứu khoa học. GV, người học, đội ngũ CB hỗ trợ của Nhà trường, Khoa VTKT, ngành Khai thác vận tải đang được học tập và làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tốt, môi trường làm việc xanh – sạch – đẹp. Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về

đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành GTVT của đất nước thì trường ĐH GTVT đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng CTĐT như xây dựng CDR; rà soát, đánh giá thường xuyên CTĐT, phương pháp dạy và học, hiện trạng CSVC và trang thiết bị của Nhà trường; duy trì cơ chế phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường. Chính vì vậy, kết quả đầu ra ngành Khai thác vận tải được đánh giá tốt với tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao, tỷ lệ SV bị buộc thôi học ít và có được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp ra trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá CTĐT thì ngành Khai thác vận tải, Khoa VTKT, Nhà trường đã nhận thấy được một số những vấn đề còn tồn tại đó là CDR chưa được định kỳ rà soát điều chỉnh theo đúng quy định; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; công tác đổi mới cách thức ra đề và thay đổi bộ đề thi các học phần còn chưa được thực hiện liên tục; số lượng đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, NCKH SV của GV trong vài năm gần đây giảm đi; nhu cầu đặc thù của người khuyết tật học tập tại trường chưa được lưu ý đến; an toàn cháy nổ tại nơi làm việc và học tập chưa được đảm bảo. Do đó, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành Khai thác vận tải, Khoa VTKT cũng như chất lượng CTĐT của trường ĐH GTVT thì Nhà trường, Khoa, ngành đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan đảm bảo CDR, bản mô tả CTĐT, CTDH có cấu trúc rõ ràng và trình tự logic, đầy đủ thông tin và mang tính cập nhật; khuyến khích GV tích cực học tập nâng cao trình độ ở trong và ngoài nước, đăng ký tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp; đẩy mạnh đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá theo mục tiêu của đào tạo tín chỉ, tăng cường tính chủ động của SV trong các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, nghe và thảo luận báo cáo chuyên đề, đề cao vai trò của công tác CVHT trong quản lý học tập của SV; thường xuyên cải tạo, nâng cao CSVC và trang thiết bị đặc biệt là công tác PCCC đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH có chất lượng cao và có chú ý đến nhu cầu người khuyết tật.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường ĐH GTVT trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để CTĐT ngành Khai thác vận tải được công nhận là đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Kết luận tự đánh giá theo từng tiêu chí được tổng hợp trong bảng dưới đây:

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Giao thông Vận tải**

Tên CTĐT: **Khai thác vận tải**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5	3	100
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4.6	5	100

Tiêu chí 5.1					5						
Tiêu chí 5.2					5						
Tiêu chí 5.3					5						
Tiêu chí 5.4					4						
Tiêu chí 5.5					4						
Tiêu chuẩn 6											
Tiêu chí 6.1					5						
Tiêu chí 6.2					5						
Tiêu chí 6.3							6				
Tiêu chí 6.4					4						
Tiêu chí 6.5					5						
Tiêu chí 6.6					4						
Tiêu chí 6.7					5						
Tiêu chuẩn 7											
Tiêu chí 7.1					5						
Tiêu chí 7.2					5						
Tiêu chí 7.3					5						
Tiêu chí 7.4					5						
Tiêu chí 7.5					5						
Tiêu chuẩn 8											
Tiêu chí 8.1					5						
Tiêu chí 8.2					5						
Tiêu chí 8.3					4						
Tiêu chí 8.4					4						
Tiêu chí 8.5					4						
Tiêu chuẩn 9											
Tiêu chí 9.1					5						
Tiêu chí 9.2					4						

Tiêu chí 9.3				5						
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5			3							
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4						
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5			4.3	6	100
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.76	49	98

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT KĐCLGD-Viện ĐBCLGD-ĐHQGHN;
- Các đơn vị trong toàn trường;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT.

Hà Nội, ngày 9 tháng 12 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS NGUYỄN NGỌC LONG

Phần IV. Phụ lục:

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Khai thác vận tải

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 09/12/2016

I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập): Trường ĐH GTVT

- *Tiếng Việt: Trường ĐH GTVT*

- *Tiếng Anh: University of Transport and Communications*

2. Tên viết tắt của Trường (tiếng Việt và tiếng Anh):

- *Tiếng Việt: ĐH GTVT*

- *Tiếng Anh: UTC*

3. Tên trước đây (nếu có):

- *Từ 1962 đến 1968: Trường ĐH GTVT*

- *Từ 1968 đến 1985: Trường Đại học Giao thông Đường sắt*

và Đường bộ

- *Từ 1985 đến nay: Trường ĐH GTVT*

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: *Bộ Giáo dục và Đào tạo*

5. Địa chỉ trường: Số 3 Phố Cầu giấy- Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

6. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: (04) 37663311; Số fax: (04)37669613

Email: dhgt@utc.edu.vn

Trang thông tin điện tử: <http://www.utc.edu.vn>;

<http://portal.utc.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập): 1962

(Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ)

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: tháng 12 năm 1960

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá thứ nhất: tháng 6 năm 1962

10. Loại hình trường đào tạo: Công lập

I. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Ngành Khai thác vận tải

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa VTKT

Các bộ môn:

Bộ môn Vận tải đường bộ và thành phố

Bộ môn Vận tải – Kinh tế đường sắt

Bộ môn Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải

Bộ môn Kinh tế vận tải & Du lịch

- Tiếng Anh: Faculty of Transport Economics

+ Department of Highway and Urban Transport Economics

+ Department of Railway Transport Economics

+ Department of Transport Planning and Management

+ Department of Tourism and Transport Economics

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: VTKT

- Tiếng Anh: FOTE

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Vận tải

15. Tên chương trình đào tạo

- Tiếng Việt: Ngành Khai thác vận tải

- Tiếng Anh: Transport Operation

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

Khoa VTKT: P. 407 – P. 408 nhà A9

Bộ môn Vận tải - Kinh tế đường sắt: P.505 nhà A9. ĐT: (043)7669242.

Bộ môn Vận tải đường bộ và thành phố: P.504 nhà A9. ĐT: (043)7664067.

Bộ môn Kinh tế vận tải và du lịch: P.502 nhà A9. ĐT: (043) 7664024.

Bộ môn Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải đô thị: P. 409 – P. 410 nhà A9. ĐT: (04) 37664053.

Trường ĐH GTVT, Số 3 Cầu Giấy Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 04.37660398 Số fax:

19. Email: fte@utc.edu.vn Website: <http://fte.utc.edu.vn>

20. Năm thành lập

Khoa VTKT:	Năm 1963
Bộ môn Vận tải – Kinh tế đường sắt:	Năm 1963
Bộ môn Vận tải đường bộ và thành phố:	Năm 1963
Bộ môn Kinh tế vận tải và du lịch:	Năm 1963
Bộ môn Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải :	Năm 2001.

21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL):
Năm 1960.

22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL):

I. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình,... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Năm 1960, trước đòi hỏi của thực tế về kỹ sư Khai thác vận tải, Ban xây dựng Trường ĐH GTVT đã xây dựng ngành đào tạo về Vận tải và đã chiêu sinh 58 SV vào học lớp vận tải. Lớp học này sau khi về trường ĐH GTVT được tách ra làm 2 lớp: Lớp vận tải ô tô gồm 25 SV và lớp Vận tải thủy bộ gồm 33 SV. Đây là những lớp đầu tiên ngành vận tải của Khoa và là khóa I của trường ĐH GTVT.

Năm 1961, Nhà trường tiếp tục tuyển sinh các lớp ngành Vận tải ô tô, Vận tải sông, Vận tải biển và Kinh tế vận tải sắt với tổng số học viên khoảng 150 người. Năm 1962 các lớp học Vận tải và Kinh tế vận tải đầu tiên được hình thành ở Trường Kinh tế kế hoạch đã chuyển về Trường ĐH GTVT và nhà trường tiếp tục chiêu sinh khóa III với 4 lớp của ngành Vận tải biển, Vận tải sông, Vận tải ô tô và Kinh tế sắt.

Đầu năm 1963 Khoa Vận tải được thành lập.

Ngày 24 tháng 6 năm 1963 Nhà trường đã thành lập 3 Tổ môn trực thuộc Khoa Vận tải, đó là: Tổ vận tải đường sắt; tổ vận tải ô tô; tổ vận tải. Đây là những tổ môn đầu tiên chính thức được thành lập và là tiền thân của những Bộ môn sau này.

Năm 1964, đứng trước nhu cầu của thực tế đòi hỏi, Nhà trường mở ngành Kinh tế xây dựng và lớp Kinh tế xây dựng đầu tiên được đào tạo thuộc khóa 6.

Năm 1969 Khoa Vận tải được đổi tên thành ***Khoa Vận tải và Kinh tế***.

Năm 1971 Bộ môn Kinh tế xây dựng được thành.

Ngày 15/9/1979 Bộ môn Cơ sở kinh tế và Khoa học quản lý được thành lập.

Từ những năm 1988 cho đến nay, trước đòi hỏi của cơ chế kinh tế mới và trước yêu cầu cải cách giáo dục, các ngành học của Khoa được xây dựng theo hướng đào tạo theo diện rộng và đồng thời mở thêm các ngành mới và các bộ môn tương ứng được thành lập:

- Bộ môn Kinh tế vận tải thành lập năm 1991.
- Bộ môn Quản trị kinh doanh thành lập năm 1996.
- Bộ môn Kinh tế Bưu chính – Viễn thông thành lập năm 2001.

Hiện nay khoa có 9 bộ môn và văn phòng khoa. Khoa đảm nhận việc đào tạo ở các bậc Đào tạo:

- Bậc đào tạo Đại học có 6 ngành với 21 chuyên ngành.
- Bậc đào tạo Cao học có 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu.
- Bậc Tiến sĩ có 2 ngành.

Khoa VTKT chú trọng các mối quan hệ, hợp tác giữa khoa với các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các GV trong khoa được đi học nâng cao trình độ và tìm hiểu thực tiễn. Khoa khuyến khích và tạo điều kiện cho các GV trong khoa tham gia chủ trì, tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Việt Nam và tại trường.

Thời gian qua Khoa VT – KT đã khai thác có hiệu quả các mối quan hệ hợp tác nhằm thu hút các nguồn tài trợ, học bổng của các đơn vị trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp đào tạo của Khoa. Khoa VT- KT có quan hệ chặt chẽ với nhiều đơn vị trong và ngoài nước như: Tổng công ty đường sắt Việt Nam, Tổng công ty vận tải Hà nội, Viện chiến lược và phát triển GTVT,...ĐH GTVT đường sắt Matxcova...

Với thành tích trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác *Tập thể Khoa VTKT thời gian qua đã nhận được các phần thưởng cao quý sau:*

- Huân chương lao động hạng nhì – Năm 1998.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ - Năm 2004.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo – Năm 2004 và năm 2013.
- Bằng khen Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải – Năm 2013.
-
- Bằng khen của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia – Năm 2003.

Công Đoàn Khoa VTKT

- Bằng khen của Công đoàn giáo dục Việt nam – Năm 1999 và 2007.

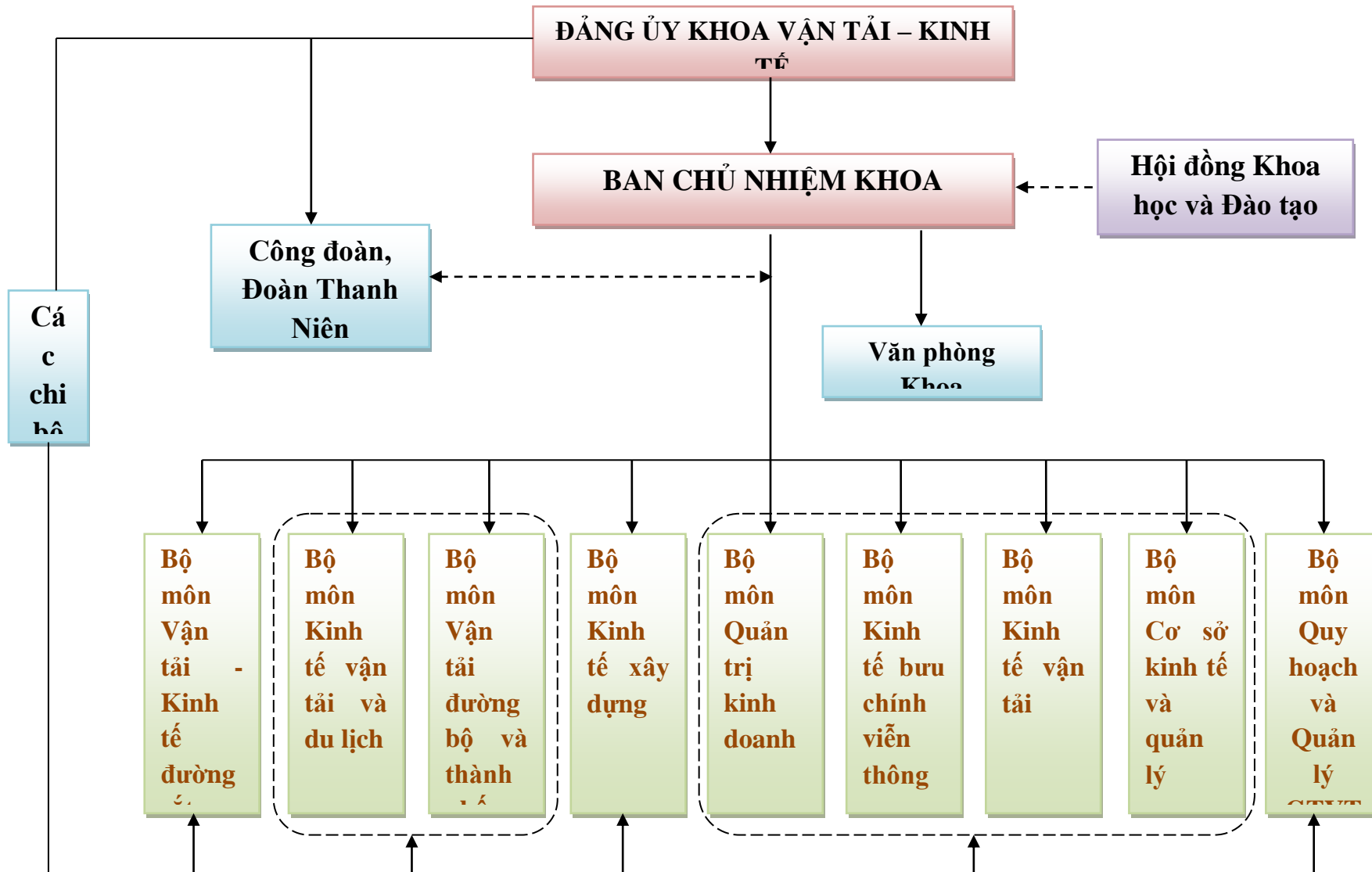
Liên chi Đoàn Khoa VTKT

- Bằng khen của Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh – Năm 2012.

Ngòai ra Khoa VTKT còn nhận được nhiều bằng khen, giấy khen khác của các ban ngành, các tỉnh và của Trường ĐH GTVT.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (vẽ sơ đồ riêng).

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA VẬN TẢI – KINH TẾ



25. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

(*Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban Lãnh đạo trường						
1.	Ban Giám Hiệu	Nguyễn Ngọc Long	1966	PGS.TS. Hiệu Trưởng	0913381128	nguyenngoclong@utc.edu.vn
II. Lãnh đạo chủ chốt của Khoa/Bộ môn						
1.	Ban Chủ Nhiệm Khoa	Vũ Trọng Tích	1962	PGS.TS Trưởng Khoa	0988823968	Vttich@utc.edu.vn
2		Nguyễn Hồng Thái	1966	PGS. TS P. Trưởng Khoa	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
3		Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1970	TS P. Trưởng Khoa	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn
III. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1.	Đảng bộ	Nguyễn Hồng Thái	1966	Bí thư ĐU	0903234048	nhthai@utc.edu.vn

	khoa			khoa		
2	Công đoàn Khoa	Lê Quân	1966	Chủ tịch Công Đoàn Khoa	0913559219	lequan@utc.edu.vn
3	Đoàn thanh niên	Bùi Tiến thêm	1986	Bí thư liên chi đoàn Khoa	01686482882	buitienthiem@utc.edu.vn
IV. Các phòng, ban						
1.	Văn phòng khoa	Trần Thu Trang		Nhân sự khoa	0936865656	tranthutrang0604@yahoo.com
V. Các bộ môn						
1.	Vận tải - Kinh tế đường sắt	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1971	TS. Trưởng bộ môn	0913544562	nguyenthihonghanh@utc.edu.vn
2	Vận tải đường bộ và Thành phố	Trần Thị Lan Hương	1962	TS. Trưởng bộ môn		huongttl@utc.edu.vn
3	Qui hoạch và quản lý vận	Đinh Thị Thanh Bình		TS. Trưởng bộ môn	0904395758	dinhthanhbinh@utc.edu.vn

	tài đô thị					
4	Kinh tế vận tải và du lịch	Nguyễn Thanh Chương	1970	TS Trưởng bộ môn	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
5	Kinh tế xây dựng	Nguyễn Quỳnh Sang	1959	TS. Trưởng bộ môn	0912572339	nqsang@utc.edu.vn
6	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Hồng Thái	1966	TS. PGS.TS Trưởng bộ môn	0903234048	nhthai@utc.edu.vn
7	Kinh tế Bru chính – Viễn Thông	Trần Đức Thung	1957	TS. Trưởng bộ môn	01658373788	tdthung@utc.edu.vn
8	Kinh tế vận tải	Nguyễn Thị Tường Vi	1962	ThS. Trưởng bộ môn	0915108470	tuongviktvt@utc.edu.vn
9	Cơ sở kinh tế và quản lý	Lê Thị Tuệ Khanh	1963	ThS. Trưởng bộ môn	0913586381	ltdkhanh@utc.edu.vn

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 3 ngành với 9 hướng chuyên sâu

Số lượng ngành đào tạo đại học: 6

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 26).

26. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

27. Tổng số các ngành đào tạo

- Đại học: 6
- Cao học: 3
- Tiến sĩ: 2

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

28. Thống kê số lượng cán bộ, GV và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>	34	17	51
I.1	Cán bộ trong biên chế	34	17	51
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng ²)	1		
	Tổng số	35	17	52

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

29. Thống kê, phân loại GV

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	2	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	12	0	0	1	0
5	Thạc sĩ	30	30	0	0	0	0
6	Đại học	6	6	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	52	51	0	0	1	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GV vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GV cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 51 người

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

30. Quy đổi số lượng GV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, (nếu đơn vị có GV có trình độ tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi.

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
	Hệ số quy đổi			1.0	1.0	0.3	0.2	0.2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5.0	1	0	1	0	0	0	5
2	Phó Giáo sư	3.0	2	1	1	0	0	0	6
3	Tiến sĩ khoa học	3.0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2.0	13	6	0	6	1	0	16
5	Thạc sĩ	1.0	30	29	0	1	0	0	29.3
6	Đại học	0.5	6	6	0	0	0	0	3
	Tổng		52	42	2	7	1	0	59.3

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

31. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

ST T	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	1.92	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	2	3.85	2	0	0	0	1	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0.00	0	0	0	0	0	0	0

4	Tiến sĩ	13	25.00	8	5	0	5	4	4	0
5	Thạc sĩ	30	57.69	18	12	3	25	1	1	0
6	Đại học	6	11.54	6	0	2	3	0	1	0
	Tổng	52	100.00	35	17	5	33	6	6	2

32.1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 38,91 tuổi

32.2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 23%

32.3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 58%

32. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

STT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).	8.34%	91.66%
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).	21.1%	8.34%
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).	62.22%	
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).	5.36%	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).	2.98%	
	Tổng	100%	100%

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

33. Người học bao gồm SV

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)		Số trúng tuyển (người)		Tỷ lệ cạnh tranh		Số nhập học thực tế (người)		Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm		Điểm trung bình của SV được tuyển		Số lượng SV quốc tế nhập học (người)	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2011 - 2012	405	43	235	43	1,7	1	235	43	16,5	13	17,71	12,16	0	0
2012 - 2013	364	30	218	29	1,7	1,03	218	29	16	13	16,69	12,77	0	0
2013 - 2014	264	51NV1 342NV2	195	22NV1 93NV2	1,3	2,32NV1 3,68NV2	195	20NV1 58NV2	16,5	13NV1 17NV2	18,87	15,25NV 1 16,81NV 2	0	0

2014 - 2015	163	94NV1 227NV2	126	50NV1 138NV2	1,2	1,88NV1 1,65NV2	126	40NV1 69NV2	17,5	13NV1 16,5NV2	18,64	15,5NV1 16,75NV 2	0	0
2015 - 2016	201	274	120	50	1,6	5,48	105	48	20.5(A) 17.7 5(A1)	19 A 18 A1	20.88(A) 18,97(A1)	20,25 A 19 A1	2	0

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 1186 người:

Tại HN: 879 người Tại Phân hiệu TP HCM: 307 người

34. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy. Đơn vị: người

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
SV đại học										
Hệ chính quy	235	43	218	29	195	78	126	109	105	48

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi): 1186

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007) 1186

Tỷ lệ người học trên GV (sau khi quy đổi): 20 SV/GV

35. Số SV quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Số lượng (người)	Năm học										
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016		
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi										1.9%	

36. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong kí túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	2710,24	8412,18	6525,34	8412,18	6525,34
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong	159	34	159	23	159	62	159	87	159	38

và ngoài ký túc xá) (người)										
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	108	21	108	10	108	33	108	42	108	16
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m ² /người	4,9	3,1	4,9	3,1	4,9	3,1	4,9	5,42	4,9	4,64

Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

Số lượng (người)	Năm học									
	2011 -2012		2012 -2013		2013-2014		2014 -2015		2015 -2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
Số lượng (người)	101		108		105		125		80	
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV quy đổi	42,97%		49,54%		53,84%		99,2%		76,19%	

37. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		T7/ 2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
3. SV tốt nghiệp đại học												
Hệ chính quy	168	61	168	31	149	39	205	44	214	23	201	

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

38. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	168	61	158	31	149	39	205	44	214	23	201	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	71,48	141,86	71,47	106,8	76,41	50	162,69	40,3	203,8	47,9		
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:												
3.1. Tỷ lệ người học		80		89		89		85				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).												
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức		3		3		3		4				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).												
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc		5		3		3		3				

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
theo ngành tốt nghiệp												
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:												
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%	62%		

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	75%	75%	75%	70%	75%	73%	75%	73%	73%			
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	18%	20%	18%	19%	20%	19%	15%	19%	19%			
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	2.5tr	2,5tr	3tr	3,0tr	2.5tr	3,5tr	3.0tr	3,5tr	3.5tr			

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:												
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được	57,14%	66%	66,67%	68%	72%	70%	61,54%	70%	58,33%			

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
ngay (%).												
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	14,29%	6%	8,33%	3%	4%	4%	7,69%	4%	16,67%			
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung	28,57%	28%	25%	29%	24%	26%	30,77%	26%	25%			

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp											
	2011		2012		2013		2014		2015		7/2016	
	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM	CS HN	PH TPHCM
ít nhất 6 tháng (%).												

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

III. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

39. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1	Đề tài cấp NN	2,0							
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	3	2	1	1		2	9
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	1	4	4	3		8
4	Tổng								17

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 17

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 0.019 đề tài/GV

40. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2011	8.939,89		171,92
2	2012	2.868,57		55,16
3	2013	1.374,73		26,43

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
4	2014	2.103,08		40,44
5	2015	1587,12		30,5
	Tổng	16.873,39		324.45

41. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	9	15	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia		9	15	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

42. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Sách chuyên khảo	2,0		0	0	0	2	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	4	2	2	0	2	1	16,5
3	Sách tham khảo	1,0		6	0	0	0	0	6
4	Sách hướng dẫn	0,5		0	0	0	0	0	0
5	Tổng		4	8	2		4	1	26,5

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 26.5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,5 sách/GV

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	2	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	2		

44. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	1	2		3	5	1	18
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0	5	5	6	4	16		36
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	3	6	3	6	0	9
	Tổng								63

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 63

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,21 bài/GV

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây :

Số lượng cán bộ giảng dạy/GV (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	3	7	9
Từ 6 đến 10 bài báo	0	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	7	9

46. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1	Hội thảo quốc tế	1,0			1		7	1	9
2	Hội thảo trong nước	0,5		6	3	6	6		10,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	3		3	1	4		2,75
4	Tổng								22,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 22,25

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,42 bài/GV

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	9	14	10
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	9	14	10

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

48. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2011 -2012	0
2012 -2013	0
2013 -2014	0
2014 -2015	0
2015 -2016	0

49. Nghiên cứu khoa học của người học

51.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	167	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	167	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

51.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được

công bố)

Stt	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2012	2013	2014	2015	2016
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	3	7	9	10	2
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

IV. Cơ sở vật chất, thư viện TBQT

50. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (tính bằng m²): 2044m²

51. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

Tại HN: Nơi làm việc: 130m² Nơi học: 1665m² Nơi vui chơi giải trí: 249m²

Tại Phân hiệu TPHCM: Nơi làm việc: 718,38m² Nơi học: 2075,32m²

Nơi vui chơi giải trí + KTX+ Thực tập: 5418,55 m²

52. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học:

Tại HN: 1386m² Tại Phân hiệu TPHCM: 460,5m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:

Tại HN: 1,58m² Tại Phân hiệu TP HCM: 1,49m²

53. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: 35818

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có): 2276

54. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: Tại HN: 3 máy Tại Phân Hiệu TPHCM: 4 máy

- Dùng cho người học học tập: Tại HN: 26 máy Tại Phân Hiệu TPHCM: 17 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

Tại HN: 0,03

Tại Phân hiệu: 0,055

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

Tổng số GV cơ hữu (người): 52

Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 23%

Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%): 58%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1186SV

Tổng số người học quy đổi (người): 1186SV

Tỷ số người học trên GV (sau khi quy đổi): 20 SV/GV.

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 85.75% (PH TPHCM)

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 3% (PH TPHCM)

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 75%

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 18%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 3,0 tr

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 58,33%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 16,67%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:
64,89

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,5 sách/GV

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,21 bài/GV

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,42 bài/GV

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:

Tại HN: 0,03 Tại phân hiệu: 0,055

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,58m²

Tại HN: 1,58m² Tại phân hiệu: 1,49m²

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

Tại HN: 4,9m² Tại phân hiệu: 2,32m².